

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

LÊ HÙNG SƠN

**NGHIÊN CỨU THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH QUẢNG NINH
TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

LÊ HÙNG SƠN

**NGHIÊN CỨU THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH QUẢNG NINH
TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI**

Ngành: Quản lý Kinh tế

Mã số: 9310110

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS NHÂM VĂN TOÁN

Hà Nội - 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, . ngày tháng năm 2020

Tác giả

Lê Hùng Sơn

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các Quý Thầy, Cô Trường Trường Đại học Mở - Địa chất đã tận tình giảng dạy và trang bị cho tôi những kiến thức quý báu trong thời gian tôi theo học tại trường.

Tôi xin trân trọng cảm ơn PGS.TS Nhâm Văn Toán, người đã cho tôi nhiều kiến thức thiết thực và hướng dẫn khoa học của luận án. Thầy đã luôn tận tình hướng dẫn, định hướng, góp ý giúp cho tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo các phòng và các cán bộ, nhân viên Tỉnh đoàn Quảng Ninh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cung cấp thông tin, tài liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện luận văn.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình đã động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Trân trọng!

Tác giả

Lê Hùng Sơn

MỤC LỤC

Trang

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC HÌNH

LỜI MỞ ĐẦU1

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THU
HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI.....7

1.1. Các công trình nghiên cứu bản chất, vai trò và phân loại vốn đầu tư trực
tiếp nước ngoài đối với các quốc gia nhận vốn đầu tư.....7

1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng vốn đầu tư trực tiếp
nước ngoài đối với phát triển kinh tế tại Việt Nam.....12

1.3. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến giải pháp thu hút vốn đầu tư
nước ngoài tại Việt Nam15

1.4. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng và giải pháp thu hút
vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các địa phương cấp tỉnh24

1.5. Những vấn đề còn trống cần tiếp tục nghiên cứu.....27

1.5.1. Đánh giá chung về kết quả của các công trình đã nghiên cứu.....27

1.5.2. Những vấn đề còn trống cần tiếp tục nghiên cứu28

Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ THU HÚT
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH...30

2.1 Một số vấn đề cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút vốn đầu tư
trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh.....30

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài30

2.1.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh34

2.2. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực
tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh54

2.2.1. Mô hình nghiên cứu	54
2.2.2. Các giả thuyết nghiên cứu	57
2.3. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Quảng Ninh	57
2.3.1. Kinh nghiệm của Tỉnh Bắc Ninh	57
2.3.2. Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh	58
2.3.3. Kinh nghiệm của Tỉnh Cần Thơ	60
2.3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho tỉnh Quảng Ninh.....	61
Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH.....	64
3.1. Quy trình nghiên cứu.....	64
3.1.1. Tổng quan lý thuyết.....	67
3.1.2. Nghiên cứu sơ bộ	67
3.1.3. Nghiên cứu chính thức.....	67
3.2. Thu thập và chọn mẫu nghiên cứu	68
3.2.1. Thu thập dữ liệu.....	68
3.2.2. Chọn mẫu nghiên cứu.....	68
3.2.3. Nghiên cứu định tính	69
3.2.4. Nghiên cứu định lượng	73
Chương 4: THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH QUẢNG NINH	78
4.1. Tổng quan tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh	78
4.1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh	78
4.1.2. Kết quả phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	81
4.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh....	89
4.2.1. Kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh ..	89

4.2.2. Đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh.....	96
4.3. Kết quả đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh	107
4.3.1. Phân tích hệ số tin cậy	107
4.3.2. Phân tích nhân tố khám phá.....	110
4.3.3. Phân tích hồi quy	113
4.3.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần PLS-SEM.....	114
Chương 5: MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH QUẢNG NINH TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI.....	116
5.1. Định hướng của tỉnh Quảng Ninh về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ...	116
5.1.1. Bối cảnh phát triển mới ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh.....	116
5.1.2. Triển vọng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới.....	124
5.2. Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh	126
5.2.1. Đẩy mạnh xây dựng chính sách thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh...	126
5.2.2. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.....	127
5.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	131
5.2.4. Nâng cao chất lượng dịch vụ công	134
5.2.5. Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.....	136
5.2.6. Đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư.....	139
5.2.7. Nhóm các giải pháp về môi trường	143
KẾT LUẬN	146
DANH SÁCH CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Tiếng anh

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ Tiếng Anh	Chữ viết đầy đủ Tiếng Việt
EFA	Exploratory Factor Analysis	Phân tích nhân tố khám phá
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Organisation for Economic Cooperation and Development	Tổ chức hợp tác và phát triển
PPP	Public - Private Partnership	Đối tác công - tư
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
SEM	Structural Equation Modeling	Mô hình cấu trúc tuyến tính
USD	United State Dollar	Đô la Mỹ
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

Tiếng Việt

Chữ Viết tắt	Chữ viết đầy đủ	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BQ	Bình quân	KT-XH	Kinh tế - Xã hội
BTC	Bộ Tài chính	NĐ	Nghị định
CHXHHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
CNH	Công nghiệp hóa	NN	Nông nghiệp
CP	Chính phủ	NSNN	Ngân sách Nhà nước
CS-ĐT	Chính sách đầu tư	NXB	Nhà xuất bản
CS-HT	Cơ sở hạ tầng	QĐ	Quyết định
DA	Dự án	SXKD	Sản xuất kinh doanh
DN	Doanh nghiệp	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài	TLSX	Tư liệu sản xuất
GS	Giáo sư	TS	Tiến sỹ
HDH	Hiện đại hóa	TLSX	Tư liệu sản xuất
KCN	Khu công nghiệp	TT	Thông tư
KD	Kinh doanh	TTg	Thủ tướng
LATS	Luận án Tiến sỹ	UBND	Ủy ban nhân dân
NCS	Nghiên cứu sinh	VNĐ	Việt Nam Đồng

DANH MỤC BẢNG

TT	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1.	Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu của luận án	57
Bảng 3.1.	Nhóm câu hỏi phỏng vấn tập trung	70
Bảng 3.2.	Nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư của nhà đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh.....	71
Bảng 3.3.	Nhóm nhân tố đánh giá ý định đầu tư của nhà đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh	72
Bảng 3.4.	Bảng thống kê số lượng phiếu điều tra	73
Bảng 3.5.	Bảng thống kê loại hình các doanh nghiệp được khảo sát	73
Bảng 3.6.	Bảng thống kê số lượng lao động của các doanh nghiệp được khảo sát.....	74
Bảng 3.7.	Đối tượng tham gia khảo sát.....	74
Bảng 4.1.	Diện tích đất đai bình quân đầu người tỉnh Quảng Ninh.....	79
Bảng 4.2.	Tình hình dân số và lao động tỉnh Quảng Ninh.....	80
Bảng 4.3.	Tổng hợp các dự án FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	90
Bảng 4.4.	Vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo đối tác	91
Bảng 4.5.	Vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 theo lĩnh vực đầu tư	92
Bảng 4.6.	Tổng hợp vốn FDI đăng ký mới của quốc gia và Quảng Ninh giai đoạn 2010-2019	95
Bảng 4.7.	Tổng hợp số dự án FDI đăng ký mới của quốc gia vào Quảng Ninh giai đoạn 2010-2019	95
Bảng 4.8.	Bảng tổng hợp độ tin cậy của thang đo sau khi loại biến.....	110
Bảng 4.9.	Nhóm nhân tố nghiên cứu trong EFA.....	112
Bảng 4.10.	Kết quả kiểm định mô hình	114
Bảng 5.1.	FDI vào các nền kinh tế và khu vực giai đoạn 2015-2019.....	117

DANH MỤC HÌNH

TT	Tên hình	Trang
Hình 2.1.	Mô hình đánh giá các nhân tố tác động đến “Ý định” đầu tư của nhà đầu tư vào địa phương cấp tỉnh	56
Hình 3.1.	Quy trình nghiên cứu	66
Hình 4.1.	Kết quả mô hình nghiên cứu	115
Hình 5.1.	Lựa chọn các ngành hứa hẹn nhất trong thu hút vốn FDI của cơ quan xúc tiến đầu tư (IPAs) tại các nước đang phát triển và nước có nền kinh tế chuyển đổi (% các IPAs phản hồi)	118

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã mang lại nhiều lợi thế quan trọng trong đó có thể dẫn đến chuyển giao công nghệ, bí quyết, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường quốc tế và thúc đẩy cạnh tranh. Tại Việt Nam, Luật Đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi và mở rộng quyền tự chủ cho chính quyền cấp tỉnh trong quản lý đầu tư nước ngoài như cấp giấy phép đầu tư, cho thuê đất, cung cấp giấy phép xuất nhập khẩu và tuyển dụng lao động. Chính sách này cho phép chính quyền cấp tỉnh phát triển theo một cách sáng tạo thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn và các nhà đầu tư nước ngoài có thể cân nhắc nhiều nhân tố khi đầu tư vào Việt Nam như lựa chọn địa điểm phù hợp để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư.

Quảng Ninh là một trong số ít những địa phương có điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý tương đối thuận lợi, là đầu mối giao thông quan trọng thúc đẩy giao thương trong khu vực và quốc tế. Ngay từ những năm đầu thời kỳ đổi mới, Tỉnh uỷ và UBND tỉnh Quảng Ninh đã xác định rõ lợi thế so sánh, xu hướng phát triển hội nhập kinh tế quốc tế và khẳng định thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Quảng Ninh đã thu được những kết quả quan trọng (mở rộng và tăng nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng năng lực sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo nhiều việc làm mới cho người lao động, thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới thiết bị, công nghệ và kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng nguồn thu cho ngân sách,...) nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội của Tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

Tỉnh Quảng Ninh đã xác định chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ những đối tác tin cậy tại các nước có nền kinh tế phát triển với thế mạnh là: “Hạ tầng giao thông, khoa học công nghệ, ngành công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp công nghệ cao, môi trường; tập trung vào các khu công nghiệp và khu kinh tế.” Do đó, theo sau sự cắt giảm của nguồn hỗ trợ chính thức (ODA) thì nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ những quốc gia phát triển sẽ là một trong những nguồn vốn quan trọng có tính chiến lược trong tiến trình thúc đẩy phát triển

nhanh nền kinh tế của Quảng Ninh trong tương lai. Tuy nhiên, kể từ khi Quảng Ninh thu hút được dự án FDI đầu tiên năm 1990 đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn Tỉnh còn rất nhiều dự án đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài với số vốn thực hiện đạt thấp (khoảng 20%), các dự án FDI chưa thực sự phát huy hiệu quả, còn bỏ qua nhiều cơ hội đầu tư của những doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao và lượng vốn có quy mô lớn như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Singapore...

Trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cùng với sự dịch chuyển trong chuỗi giá trị toàn cầu bằng việc tập trung xây dựng chuỗi liên kết trong nước, gia tăng giá trị, nâng cao kỹ năng và đổi mới sáng tạo, cùng với sự ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, với những công nghệ đột phá... đã khiến cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực và trên thế giới đang diễn ra ngày càng gay gắt. Để đạt được mục tiêu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nêu trên, công tác thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng mang tính quyết định.

Vì những lý do nêu trên, việc tác giả lựa chọn tên đề tài luận án ***“Nghiên cứu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới”*** mang tính khoa học và thực tiễn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước và của tỉnh Quảng Ninh nói riêng trong bối cảnh mới. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp tỉnh Quảng Ninh tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh phát triển mới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án: Đề xuất một số giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới.

Để đạt được mục tiêu này, luận án cần thực hiện được các *nhiệm vụ* cụ thể sau:

+ Hệ thống hóa lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài và vấn đề thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một đất nước nói chung và vào một địa phương cấp tỉnh nói riêng.

+ Phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2010-2019.

+ Đánh giá những thành công, hạn chế và nguyên nhân của thành công, hạn chế của thực trạng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh.

+ Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh thông qua mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM).

+ Nghiên cứu hệ thống, đồng bộ các giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các vấn đề lý luận và thực tiễn thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh.

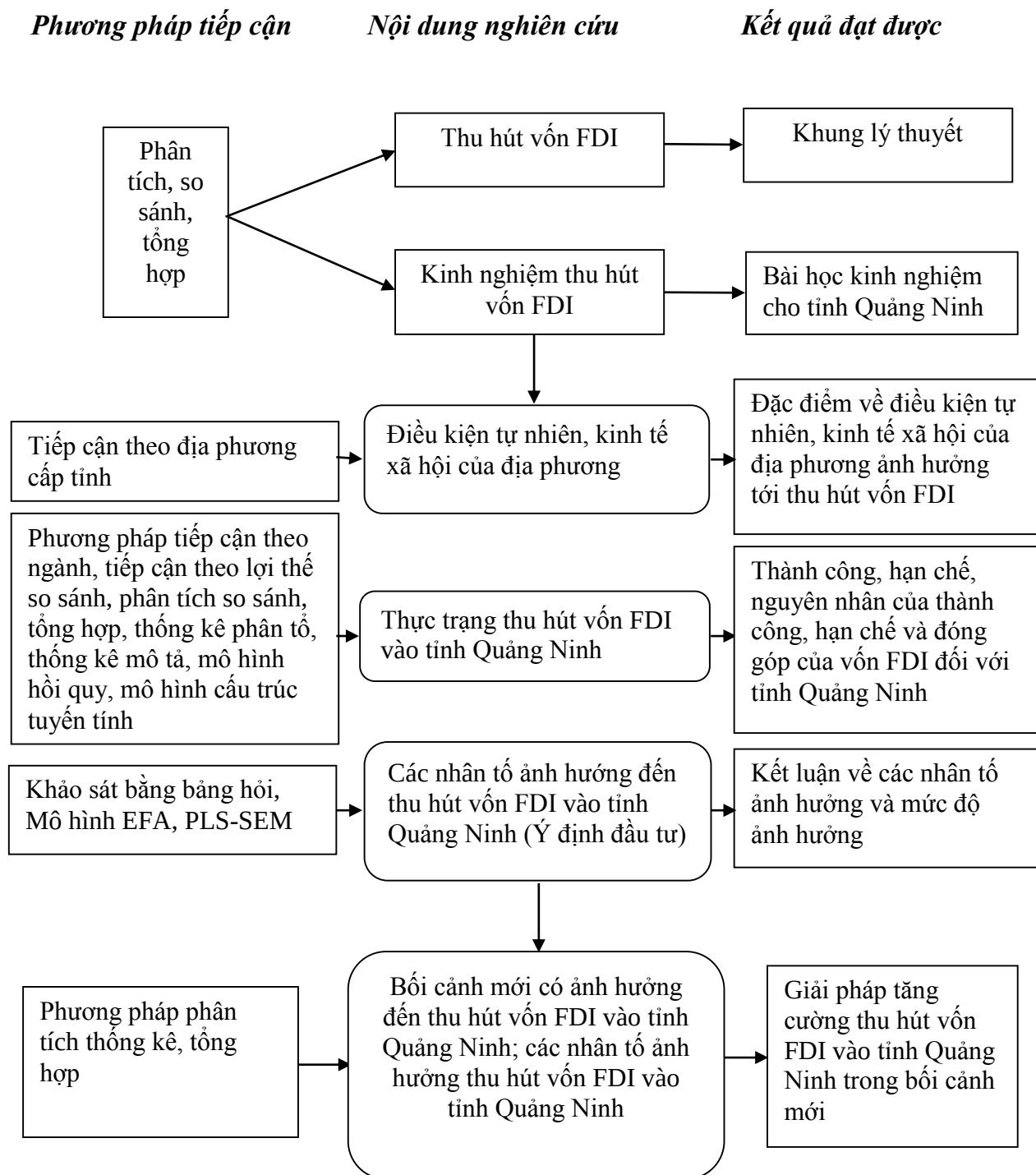
4. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Tình hình thu hút vốn FDI và những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh;

- Không gian: Địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Thời gian: Tác giả tập trung nghiên cứu thực trạng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2019 và các giải pháp định hướng cho các năm tới.

5. Khái quát cách tiếp cận nghiên cứu của đề tài



Hình 1 Mô hình tiếp cận nghiên cứu của luận án

Luận án kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để tăng tính chặt chẽ và đảm bảo độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu, trong đó:

- Phương pháp nghiên cứu định tính chủ yếu được sử dụng trong việc tổng quan tình hình nghiên cứu, tổng hợp và kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây về thu hút vốn FDI.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng cách tiến hành khảo sát, trả lời bảng hỏi đối với đại diện các doanh nghiệp FDI tại Quảng Ninh. Việc xử lý số liệu sơ cấp được tiến hành trên phần mềm thống kê SPSS 26 và phần mềm SmartPLS 3.0.

6. Những điểm mới của luận án

Về mặt khoa học

Hệ thống hóa cơ sở lý luận về vốn đầu tư nước ngoài và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn FDI). Luận án làm rõ bản chất và vai trò của vốn đầu tư nước ngoài đặc biệt là đối với các nước hay địa phương tiếp nhận vốn đầu tư trong bối cảnh phát triển mới của địa phương cấp tỉnh hiện nay. Để nghiên cứu định lượng khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh, đề tài đã đề xuất mô hình cấu trúc tuyến tính nghiên cứu 6 nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư của các nhà đầu tư vào địa phương và vận dụng bộ tiêu chí này để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh.

Về mặt thực tiễn

Luận án đã phân tích thực trạng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh; đánh giá những kết quả thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2010-2019. Phân tích thành công và hạn chế, những nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh. Luận án sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần (PLS-SEM) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính với “Ý định đầu tư” là biến phụ thuộc và 6 biến độc lập là 6 nhóm nhân tố hội tụ từ rất nhiều quan sát gồm: “cơ sở hạ tầng”, “chính sách thu hút”, “nguồn nhân lực”, “lợi thế vị trí”, “môi trường sống” và “chất lượng dịch vụ công”. Và rút ra được kết luận về sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố cũng như của ảnh hưởng của các biến quan sát.

Luận án làm rõ quan điểm, mục tiêu, định hướng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới.

7. Kết cấu luận án

Ngoài lời mở đầu và kết luận, luận án gồm:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

Chương 4: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh

Chương 5: Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Các công trình nghiên cứu bản chất, vai trò và phân loại vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các quốc gia nhận vốn đầu tư

Tổng quan tài liệu liên quan đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho thấy có nhiều công trình nghiên cứu tập trung làm rõ bản chất và vai trò và các nhân tố ảnh hưởng của FDI đối với các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia nhận đầu tư, cụ thể là các nghiên cứu sau:

Mohammad A.A và Mahmoud K.A (2014) trong tác phẩm “Foreign Direct Investment and Economic Growth Literature Review from 1994 to 2012” [49] đã thực hiện tổng quan nghiên cứu trong giai đoạn 1994-2013 về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế chỉ ra rằng phần lớn các nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng tích cực của dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế của nước nhận đầu tư; chỉ một số ít vài trường hợp xảy ra những tác động tiêu cực hoặc không có ảnh hưởng nào. Nghiên cứu này cũng đã tìm ra một số yếu tố đóng vai trò then chốt trong mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, bao gồm: mức độ vốn con người, sự phát triển tốt của thị trường tài chính và nền thương mại mở cửa. Đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra hai yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế như sự phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài và khoảng cách công nghệ. Nghiên cứu chưa đề cập đến sự ảnh hưởng từ mức thu nhập của nước nhận đầu tư cũng như chất lượng môi trường chính trị tới tác động của FDI lên tăng trưởng kinh tế.

Theo Alan M. Rugman tại cuốn *International Business: Theory of the multinational enterprise* [76], tác giả đã phân loại FDI theo chiều dọc và chiều ngang. FDI được phân tích dựa trên góc độ chuyển dịch nguồn vốn, trong đó đề cập ảnh hưởng của thị trường vốn tới dòng vốn FDI và ngược lại. Các nghiên cứu về FDI của các nhà kinh tế và tập trung phân tích sự chuyển dịch dòng vốn FDI giữa các quốc gia cũng được tác giả tổng hợp trong cuốn sách của mình.

Báo cáo của UNCTAD (2017) với tiêu đề “Investment and The Digital Economy” [81], *World Investment Report 2017* đã trình bày về hoạt động đầu tư

trong thời đại nền kinh tế kỹ thuật số. Nền kinh tế kỹ thuật số có ý nghĩa quan trọng đối với đầu tư và đầu tư là yếu tố mấu chốt cho sự phát triển kỹ thuật số. Bởi: (i) Nền kinh tế kỹ thuật số có tiềm năng chuyển đổi tổ chức hoạt động quốc tế của các công ty đa quốc gia (MNEs) và những ảnh hưởng lên các chi nhánh trên các nước chủ nhà, từ đó ảnh hưởng tới chính sách đầu tư; và, (ii) sự phát triển kỹ thuật số ở tất cả các quốc gia, đặc biệt sự tham gia của các quốc gia đang phát triển trong nền kinh tế kỹ thuật số toàn cầu nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối, thúc đẩy các công ty kỹ thuật số và hỗ trợ số hóa nền kinh tế toàn cầu... Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nền kinh tế kỹ thuật số sẽ tác động mạnh mẽ tới hoạt động đầu tư của các MNEs, trong đó có hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài và ở các lĩnh vực bao gồm cả lĩnh vực nông nghiệp. Vì vậy, các quốc gia cần có chính sách phù hợp cho hoạt động đầu tư trong nền kinh tế kỹ thuật số. Việc nghiên cứu đầu tư trong nền kinh tế kỹ thuật số là một bối cảnh kinh tế mới, góp phần tạo nên thành công, tính thực tiễn cao của nghiên cứu.

Trong cuốn sách “Lý thuyết FDI, chứng cứ và thực hành” [74] của Imad A. Moosa (2002), tác giả cho rằng FDI là một vấn đề quan trọng, đã thu hút được sự chú ý của các nhà kinh tế học cũng như các chính trị gia và các nhà hoạch định chính sách. Tác giả trình bày cuộc khảo sát của các cơ quan trung ương và các ý tưởng liên quan đến FDI và khẳng định, nó sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị. Ông đã định nghĩa về FDI, phân tích ngắn gọn các lý thuyết FDI và xem xét yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện nó. Tác động của FDI đến phát triển kinh tế của nước sở tại và sự tăng trưởng của MNE cũng được tác giả phân tích tỉ mỉ. Tác giả cũng trao đổi các phương pháp thẩm định dự án FDI. Ngoài ra, tác giả cung cấp thêm các trao đổi, thảo luận về các chủ đề như rủi ro quốc gia, ngân sách vốn, chuyển giá cũng như kiểm soát và đánh giá hiệu suất trong các MNE.

Laura Alfaro (2003) với tác phẩm “*Foreign Direct Investment and Growth: Does the Sector Matter?*” [48], tác giả cho thấy FDI ở các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế (sản xuất, dịch vụ, v.v.) có ảnh hưởng khác nhau đến tăng trưởng kinh tế. Dòng vốn FDI có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng nếu chảy vào khu vực nguyên khai như nông nghiệp, khai khoáng. Ngược lại, ảnh hưởng tích cực nếu

dòng vốn FDI chảy vào khu vực sản xuất, trong khi đó, các tác động của FDI tới khu vực dịch vụ không rõ ràng. Nghiên cứu chỉ ra rằng không phải tất cả các hình thức đầu tư nước ngoài đều có lợi cho nền kinh tế chủ nhà, chẳng hạn ở lĩnh vực nông nghiệp và khai khoáng. Các chính sách thu hút đầu tư hay môi trường kinh tế của nước nhận đầu tư là những yếu tố quan trọng trong việc thu hút đầu tư, các quốc gia có thể cân nhắc đặt mục tiêu vào một số ngành nhất định để thu hút các khoản đầu tư này.

Cuốn sách của tác giả Ietto-Gillies Grazia (2005), “*Transnational corporations and international production: concepts, theories and effects*” [67] đã tiếp cận, phân tích bản chất việc hình thành FDI và đưa ra khái niệm về FDI; phân biệt FDI với các loại hình đầu tư khác; phân loại các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài kèm các ví dụ. Các lý thuyết FDI kinh điển của Hymer, Dunning, Buckley and Casson, Vernon, Cantwell và nhiều nhà nghiên cứu khác được đã tổng hợp và tóm tắt trong nghiên cứu này nhằm đưa ra những cái nhìn khái quát trên nhiều khía cạnh khác nhau. Trong cuốn sách này, tác giả tập trung chủ yếu vào việc phân tích các góc độ khác nhau của các nhà nghiên cứu về việc hình thành, phát triển của FDI, mối quan hệ của FDI đến các yếu tố kinh tế, thương mại, trên cơ sở đó dự báo xu hướng phát triển của FDI trên thế giới.

Theo tác giả Karikari (1992) nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa FDI và tăng trưởng kinh tế ở Ghana giai đoạn 1961-1988 [70] cho thấy kết quả FDI không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, ngược lại tăng trưởng kinh tế tác động làm giảm nhẹ dòng vốn FDI. Kết quả này theo tác giả có thể do khối lượng vốn FDI không nhiều nên tác động của FDI làm tăng tự do thương mại hơn là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Haddad và Harrison (1991, 1993) của FDI và tăng trưởng kinh tế ở các công ty của Moroccan trong thời gian 1985-1989 [64] cũng cho thấy kết quả tương tự rằng FDI không tác động đáng kể đến tăng trưởng trong nước.

Tại nghiên cứu của Kogruang, C (2002) về các nhân tố quyết định đến dòng FDI vào Thái Lan [71], tác giả đã sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian ở Thái Lan trong giai đoạn 1970 - 1996 và phân tích đồng liên kết. Nghiên cứu này đã phát hiện ra rằng dòng vốn FDI ở khu vực sản xuất được quyết định bởi chi phí lao động, độ mở

thương mại và tỷ giá hối đoái. Trong khi đó tại khu vực phi sản xuất, quy mô thị trường, chi phí lao động quyết định dòng vốn FDI.

Trong nghiên cứu của Hasnah và cộng sự, tầm quan trọng các yếu tố lợi thế địa điểm đối với quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của FDI ở Malaysia được nghiên cứu thông qua khảo sát 100 doanh nghiệp FDI [66]. Với thang đo Likert 5 mức cho 11 nhóm nhân tố với 81 biến quan sát, dữ liệu được phân tích thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích EFA rút trích được 16 yếu tố với 35 quan sát. Sau đó, phân tích hồi quy logistic đã xác định 3 yếu tố: hạ tầng kinh tế - xã hội (với mức ý nghĩa 5%), nguyên liệu, năng lượng (với mức ý nghĩa 10%) ảnh hưởng đến quyết định đầu tư có ý nghĩa thống kê. Trong đó, nguyên liệu và năng lượng có mối quan hệ dương. Các yếu tố khác bao gồm thị trường, dịch vụ vận tải, luật pháp, quốc tế, lao động, cung cấp nước, điện có ảnh hưởng thuận chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%. Với nhiều biến quan sát (81 biến) được đưa ra, nhưng mẫu chỉ áp 100 doanh nghiệp nên việc áp phương pháp phân tích EFA ít có ý nghĩa (thường theo tỷ lệ 1:5). Vì thế, kết quả phân tích hồi quy chỉ xác định được 2 quan sát có ý nghĩa thống kê.

Báo cáo “*Foreign Direct Investment Statistics: How Countries measure FDI 2001*”, International Monetary Fund: OECD, 2003 [68] đã cung cấp thông tin và số liệu đo lường thống kê về FDI của 61 quốc gia, giúp người đọc hiểu hơn về phương pháp áp dụng nhằm thu thập và xử lý thông tin. Những định nghĩa về doanh nghiệp đầu tư trực tiếp và nhà đầu tư trực tiếp và những yếu tố cấu thành vốn FDI cũng được đề cập đến trong báo cáo.

Nick J. Freeman (2002), “*Foreign Direct Investment in Cambodia, Laos and Vietnam: an Overview*” (FDI tại Campuchia, Lào và Việt Nam: Giới thiệu tổng quan) [64]. Ở nghiên cứu này, tác giả cho rằng, cả Campuchia, Lào và Việt Nam đều tích cực hoạt động thu hút FDI và đã làm như vậy trong một số năm. Dòng vốn FDI được coi là một phương pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nó giúp hỗ trợ trong quá trình chuyển đổi bao gồm cả cải cách kinh tế và các biện pháp tự do hóa kinh doanh được triển khai tại ba nước này. Ba nước này cũng có các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động FDI tương đối cởi mở. Khi dòng vốn FDI đã được tích lũy và gia tăng, các cơ

chế ĐTNN đã tiếp tục cải thiện, cùng với những cải thiện về môi trường kinh doanh trong những nước chủ nhà thì có ít nghi ngờ về những tiến bộ đã đạt được trong hoạt động FDI tại Campuchia, Lào và Việt Nam. Tác giả đã không đi sâu phân tích những chi tiết cụ thể của hoạt động FDI trong ba nước Đông Dương mà thay vào đó là đặt hoạt động FDI trong bối cảnh thích hợp của lịch sử, của xu hướng toàn cầu gần đây của dòng FDI, của môi trường kinh doanh quốc tế từ đó đưa ra những đề xuất để ba nước thành công hơn trong thu hút FDI.

Bài viết của Dilip Kuma Das (2007), *“Foreign Direct Investment in China: Its Impact on the Neighboring Asian Economies”* (FDI tại Trung Quốc: Tác động của nó đối với các nền kinh tế châu Á giáp ranh) [52]. Nghiên cứu chỉ rõ, tốc độ tăng trưởng chóng mặt của Trung Quốc sau năm 1978 đã tăng cường sự hiện diện của mình trong khu vực. Chuyên môn hóa dọc là một nguyên nhân chính đằng sau sự gia tăng mạnh mẽ của Trung Quốc trong khu vực nhập khẩu; nhập khẩu để chế biến và xuất khẩu các sản phẩm cuối cùng, đã được phát triển đều đặn. FDI đã là một thành tố quan trọng của chiến lược cải cách và tăng trưởng của Trung Quốc và các DN FDI đã đóng một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển và toàn cầu hóa những nỗ lực của Trung Quốc. Bắt đầu từ năm 1979 với việc ban hành Luật Công bằng và liên doanh, Trung Quốc đã mở ra nhiều hơn các lĩnh vực ĐTNN và cải thiện đáng kể môi trường đầu tư. FDI đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong việc tạo ra ngoại tác tích cực bằng cách tăng cường vốn, tạo việc làm, đào tạo lao động, khuyến khích xuất khẩu và tiếp cận tốt hơn với công nghệ cao.

Wilson, N. và J. Cacho (2007), *“Linkage Between Foreign Direct Investment, Trade and Trade Policy: An Economic Analysis with Application to the Food Sector in OECD Countries and Case Studies in Ghana, Mozambique, Tunisia and Uganda”*[84], OECD Trade Policy Papers, No.50. Nghiên cứu đã phân tích thực nghiệm, case study, tài liệu khai thác mối quan hệ giữa FDI, thương mại và các chính sách liên quan đến thương mại trong khối nước OECD và 4 nước Châu Phi (Ghana, Mozambique, Tunisia và Uganda). Tại các nước OECD, thuế và hỗ trợ thị trường giá có thể ảnh hưởng tới việc phân bổ dòng vốn FDI, các nhà đầu tư khai thác sự khác biệt về thuế giữa nước nhận đầu tư với nước thứ ba vì FDI có thể được

dùng để tránh rào cản thuế. Nghiên cứu trên 4 trường hợp tại Châu Phi để làm rõ sự tương tác qua lại giữa chính sách, đầu tư nước ngoài và thương mại như FDI với mục đích chỉ ra FDI giúp doanh nghiệp phát triển các nguồn lực để đủ điều kiện thâm nhập thị trường các nước OECD.

Tài liệu OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment (2008) [75] thiết lập tiêu chuẩn đo lường và thống kê cho Đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tài liệu cũng phân tích các yếu tố cấu thành dòng vốn FDI vào và FDI ra, ảnh hưởng của FDI tới cán cân thanh toán, từ đó gợi ý phương pháp định lượng đánh giá các công ty đa quốc gia. Đây là yếu tố then chốt, liên quan mật thiết đến sự tồn tại của FDI. Tài liệu cũng đề cập đến sự khác nhau trong việc phân tích cấu thành dòng vốn FDI ở cấp độ quốc gia và ngành công nghiệp. Nghiên cứu góp phần tiêu chuẩn hóa phương pháp thống kê bao gồm mối quan hệ giữa FDI và các đo lường khác của toàn cầu hóa.

1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển kinh tế tại Việt Nam

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ là một nguồn lực có vai trò quan trọng cho phát triển kinh tế mà còn là nhân tố có tác động lan tỏa đến rất nhiều khu vực khác nhau. Vì vậy, ở Việt Nam cũng như trên thế giới, các nghiên cứu liên quan đến FDI về lý thuyết và thực nghiệm có đều số lượng rất lớn và chuyên sâu. Hầu hết các nghiên cứu tập trung đánh giá các vấn đề liên quan thu hút, tác động cũng như hiệu quả sử dụng vốn FDI đối với nhóm quốc gia, từng quốc gia, vùng kinh tế, địa phương hay một ngành kinh tế cụ thể nào đó. FDI và vốn FDI đã và đang được nhiều tác giả nghiên cứu làm rõ, các nghiên cứu này được thể hiện trong các đề tài luận văn, luận án, các hội thảo khoa học. Các công trình nghiên cứu về FDI và vốn FDI đã tập trung nghiên cứu làm nổi bật vai trò của FDI và vốn FDI có ảnh hưởng tích cực tới phát triển kinh tế tại Việt Nam, điển hình là các nghiên cứu sau:

Bài tham luận “*Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*” [44] của hai tác giả Nguyễn Phú Tụ và Huỳnh Công Minh, Tại Hội nghị Khoa học và Công nghệ lần thứ nhất (15/4/2010) đã đánh giá mối quan hệ tương tác giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời gian 1988-

2009). Tác giả đã đưa ra những nhân tố cơ bản tác động đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia như: Nguồn nhân lực, Vốn đầu tư, Tiến bộ công nghệ, Xuất khẩu và Tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời, khái quát tình hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1988-2009 qua chỉ tiêu GDP. Theo tác giả thì có những nhóm nhân tố tác động đến thu hút FDI là: Môi trường đầu tư, Chất lượng cơ sở hạ tầng, Độ mở của nền kinh tế, Quy mô và tính chất thị trường nội địa. Những đóng góp của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam là: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; góp phần quan trọng trong tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực; góp phần đáng kể vào nguồn thu ngân sách Nhà nước và cân đối vĩ mô. Bên cạnh đó, để khảo sát mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhóm tác giả xây dựng hai hệ phương trình: (1) Tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, (2) Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với FDI và sử dụng 3 phương pháp ước lượng: OLS, TSLS, GMM.

Lê Xuân Bá và cộng sự (2006) trong nghiên cứu *“Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”* [3] đã phân tích định lượng, sử dụng mô hình lý thuyết tăng trưởng nội sinh để đánh giá tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và những tác động tràn của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng, có mối quan hệ rõ nét giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, chuyển giao công nghệ...ở Việt Nam.

Vũ Thị Thoa (2005), *“Vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam ”* [29] trên Tạp chí Kinh tế và Phát triển. Trong bài viết này, tác giả đã tập trung phân tích rõ về vai trò của KTCVĐTNN đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, đó là: từng bước làm chuyển biến cơ cấu nền kinh tế nước ta theo hướng CNH, HĐH; góp phần cải thiện đời sống của nhân dân, tạo nhiều việc làm; tăng kim ngạch xuất khẩu; góp phần vào việc khai thác tiềm năng về vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại; kích thích việc cải cách và hoàn thiện thể chế tiền tệ và tín dụng, ngoại hối ở nước ta. Sau cùng, tác giả rút ra nhận xét: để nâng cao hiệu quả hoạt động của KTCVĐTNN và tạo môi trường hấp dẫn nhà ĐTNN, chúng ta cần phải tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những chính sách phù hợp nhằm thu hút và quản lý có hiệu quả KTCVĐTNN để phát triển nền kinh tế.

Hồ Đắc Nghĩa (2013), trong nghiên cứu “*Mô hình phân tích mối quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” [19] đã sử dụng mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR) để đo lường và phân tích thực nghiệm quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990 - 2012. Nghiên cứu cũng đánh giá ảnh hưởng của FDI đến các doanh nghiệp trong nước bằng cách tiếp cận phương pháp bán tham số của Levinsohn-Petrin, sử dụng mô hình hồi quy số liệu mảng bằng phương pháp GMM và khẳng định FDI và tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực, hai chiều. Bên cạnh đó, FDI không chỉ tác động tích cực đến sản lượng của các doanh nghiệp trong ngành chế tác, mà trong đó bao gồm cả các doanh nghiệp nội địa.

Nghiên cứu của nhóm tác giả, trưởng nhóm Tiến sĩ Nguyễn Thị Tuệ Anh “*Tác động của Đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” [2], Dự án SIDA: Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001 - 2010 đã chỉ ra các điểm thu hút, các hoạt động FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2003. Vai trò của dòng vốn FDI đối với nền kinh tế Việt Nam được tổng quan tại nghiên cứu, bao gồm: tăng trưởng kinh tế, năng lực sản xuất, nguồn thu ngân sách và cân đối vĩ mô. Nghiên cứu cũng đưa ra các phương pháp định lượng kết hợp định tính nhằm kiểm định tác động của FDI tới tăng trưởng. Đồng thời đánh giá tác động lan tỏa của FDI tại Việt Nam từ đó đề xuất một số kiến nghị về chính sách nhằm tăng cường hiệu quả thu hút FDI tại Việt Nam.

Bài viết “Sự thăng trầm của FDI tại Việt Nam và tác động của nó vào sản xuất nâng cấp địa phương” [78] của Henrik Schaumburg-Muller (2003) cho rằng cuộc cải cách đổi mới vào năm 1986 đã bắt đầu phát triển khu vực tư nhân và mở cửa kinh tế để thu hút FDI. Trong điều kiện tương đối, Việt Nam đã trở thành nước tiếp nhận lớn của FDI vào giữa những năm 1990. Tuy nhiên, FDI dường như tăng đỉnh điểm vào năm 1997 và kể từ đó đã dao động ở mức thấp hơn. Vậy là cái gì đã tác động đến thay đổi bên trong và bên ngoài trên các dòng chảy và thành phần của FDI đến Việt Nam và làm thế nào các dòng chảy của FDI đã ảnh hưởng đến sự phát triển của các ngành sản xuất tư nhân. Trong sản xuất, nhiều ngành công nghiệp đã đi vào thay thế nhập khẩu được bảo hộ cao. Mặt khác, sự đóng góp của FDI đến

xuất khẩu đã phát triển nhanh chóng. Thay đổi chính sách ở Việt Nam vẫn đang diễn ra và cũng là cần thiết.

Bài viết của Rhys Jenkins (2006), “*Globalization, FDI and Employment in Vietnam*” [69] (Toàn cầu hóa, FDI và việc làm ở Việt Nam) trên Tạp chí của Tổng công ty xuyên quốc gia tập trung vào việc xem xét tác động của FDI đến giải quyết việc làm ở Việt Nam, một đất nước đã đón nhận đáng kể dòng vốn nước ngoài trong những năm 1990 như là một phần của gia tăng hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Bài viết cho rằng, FDI có thể tác động đến việc làm của người lao động Việt Nam dưới dạng: 1) FDI sẽ làm tăng việc làm trực tiếp cho lao động thông qua thu hút vào làm việc tại các DN của họ hoặc tăng việc làm gián tiếp thông qua các mối quan hệ với các DN trong nước. 2) Các DN FDI duy trì số việc làm như cũ nếu như DN FDI mua lại DN trong nước và không thay đổi công nghệ sản xuất. 3) FDI có thể dẫn đến giảm số việc làm nếu DN FDI mua lại DN trong nước. DN FDI sẽ đưa ra những thay đổi công nghệ hiện đại hơn, cần ít lao động hơn hoặc khi các công ty này thoái vốn, đóng cửa.

1.3. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Nhận thức được vai trò to lớn của FDI và vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, các nghiên cứu tiếp theo về FDI và vốn FDI đã đi sâu tập trung vào việc phân tích thực trạng và đề xuất các chiến lược và các giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội tại Việt Nam, các nghiên cứu nổi bật liên quan đến nội dung này như sau:

“*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*” [12] của Phan Thị Quốc Hương Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Luận án có điểm thành công cả về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, tác giả đã trình bày, phân tích được sáu lý thuyết về vị trí của FDI, tổng hợp và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn FDI cả góc độ nhà đầu tư và bên nhận đầu tư. Và tác giả đã dày công tổng kết 23 yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI và 94 biến số sử dụng trong các mô hình kinh tế lượng khác nhau từ các nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI trên thế giới và Việt Nam. Có thể nói đóng góp quan

trọng nhất của luận án chính là cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu thể hiện ở các mặt như: (i) Sử dụng phương pháp GMM để kiểm định được các vi phạm liên quan đến hiện tượng phương sai thay đổi, tự tương quan và biến nội sinh; (ii) sử dụng biến trễ FDI để nghiên cứu tác động lên dòng vốn FDI; (iii) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI. Tuy nhiên, tác giả chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn FDI mặc dù trong phần thực tiễn tác giả có sử dụng một số chỉ tiêu khác nhau về quy mô vốn và cơ cấu vốn. Điều này làm giảm tính logic của luận án giữa lý luận và thực tiễn. Về thực tiễn, tác giả đã kiểm định theo phương pháp ước lượng GMM sai phân cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu hút FDI tại Việt Nam là khung chính sách, động cơ tìm kiếm thị trường và động cơ tìm kiếm tài nguyên. Trong khi đó, các yếu tố như động cơ tìm kiếm hiệu quả, chất lượng thể chế và thông tin quá khứ lại không có ảnh hưởng đến việc thu hút FDI vào Việt Nam. Cũng bằng phương pháp ước lượng GMM sai phân, luận án cho thấy các nhân tố như điều hành kinh tế của chính quyền địa phương, động cơ tìm kiếm thị trường, động cơ tìm kiếm hiệu quả và hiệu ứng tích tụ FDI là có ảnh hưởng đến việc phân bố FDI giữa các địa phương... Tuy nhiên, tác giả chưa có sự so sánh giữa kết quả nghiên cứu định tính với kết quả nghiên cứu định lượng.

Luận án tiến sỹ kinh tế (2011) *“Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”* [14] của Nguyễn Thị Ái Liên. Nghiên cứu đã tổng hợp và đưa ra bức tranh tổng thể lý luận về môi trường đầu tư mà các nghiên cứu khác chỉ đề cập phần nào hoặc chưa đầy đủ bao gồm: khái niệm, đặc điểm, phân loại, các yếu tố của môi trường đầu tư các chỉ số môi trường đầu tư. Các khái niệm về môi trường đầu tư cũng được tác giả rút ra và làm rõ, từ đó phân tích 5 đặc điểm của môi trường đầu tư bao gồm: tính tổng hợp, tính hai chiều, tính động, tính mở và tính hệ thống. Tác giả cũng đề xuất các giải pháp mang tính hệ thống dựa trên những yếu tố trở ngại trong môi trường đầu tư nhằm giải quyết các trở ngại này trong thời gian tới để thu hút có hiệu quả nguồn vốn FDI. Trong các yếu tố môi trường đầu tư Việt Nam, các yếu tố của môi trường mà Chính phủ được tác giả tập trung phân tích, các yếu tố này có ảnh hưởng mạnh tới FDI, gồm: Môi trường chính sách pháp luật, Thủ tục hành chính, Môi trường kinh tế, Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Về phạm vi

thời gian, tác giả nghiên cứu môi trường đầu tư và ảnh hưởng của môi trường đầu tư đến FDI từ khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới đến năm 2009.

Luận án tiến sỹ kinh tế (2005) “*Định hướng phát triển các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*” [28] của Ngô Công Thành, đã làm sáng tỏ các khái niệm về FDI và đặc điểm của chúng. Luận án đã phân tích, làm rõ sự hình thành, phát triển của các hình thức FDI tại Việt Nam từ năm 1988 đến nay cũng như xu hướng vận động của các hình thức này. Luận án chưa đề cập nhiều đến sự tác động của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và vùng KTTĐ miền Trung nói riêng.

Tại đề cập bộ của trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, “*Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003-2010*” [8], chủ nhiệm đề tài TS. Nguyễn Ngọc Định đã giải quyết các vấn đề cơ bản là nghiên cứu, phân tích các nguyên nhân gây ra sự giảm sút vốn FDI tại Việt Nam trong thời gian qua nhằm đề ra các giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI theo lộ trình được xây dựng từ năm 2003 -2010. Lộ trình này được xây dựng gồm 3 giai đoạn như sau: Giai đoạn 1 từ năm 2003 đến năm 2005, giai đoạn này tập trung vào việc hoàn thiện môi trường đầu tư. Giai đoạn 2 từ năm 2005 đến năm 2008 định hướng FDI biến Việt Nam trở thành điểm nóng trong thu hút FDI. Tác giả đề xuất những giải pháp khác nhau cho mỗi giai đoạn trong lộ trình. Trong giai đoạn 1, tác giả đề xuất xây dựng: luật đầu tư thống nhất, ban hành các luật chống phá giá, chống độc quyền, điều chỉnh những văn bản có liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư nước ngoài theo hướng thống nhất và đồng bộ, tiến hành thử nghiệm và tiến tới cho phép rộng rãi việc cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cải tiến hơn nữa thủ tục hành chính, xây dựng một hệ thống thông tin nhanh nhạy. Tại giai đoạn 2, tác giả đề xuất những giải pháp như: xây dựng những khu kinh tế tập trung, khu kinh tế mở; hướng vốn FDI vào những ngành kinh tế mũi nhọn, chú trọng vào chiều sâu trong thu hút vốn FDI, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI. Tại giai đoạn 3, các giải pháp được tác giả đề xuất như tạo ưu điểm khác biệt giữa Việt Nam và các quốc gia khác về cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư, tránh những “cú

sốc” bất ngờ trong điều hành nền kinh tế, tiếp tục duy trì và phát triển những chính sách ưu đãi đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam, có những chính sách tích cực trong tiếp cận xâm nhập vào thị trường vốn quốc tế...được tác giả đề xuất.

Tác giả Nguyễn Thị Kim Nhã năm 2005 với đề tài *“Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam”* [20] đã mô tả bức tranh toàn cảnh về thu hút FDI ở Việt Nam năm 1998 đến 2005. Luận văn đánh giá các mặt thành công, hạn chế trong hoạt động thu hút FDI tại Việt Nam, đồng thời phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến thành công và hạn chế để làm rõ các vấn đề cần tiếp tục xử lý để tăng cường thu hút FDI trong thời gian tới.

Luận án tiến sỹ kinh tế (2006) của Bùi Huy Nhượng *“Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam”* [21] ngoài việc hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về FDI đã có những đóng góp mới về mặt lý luận liên quan đến triển khai và thúc đẩy triển khai thực hiện dự án FDI. Tác giả cũng đi sâu phân tích và đánh giá khá toàn diện tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo nguồn vốn này. Tác giả phân tích và đánh giá từ việc thu hút đến triển khai hoạt động thực hiện các dự án, qua đó tìm ra những nguyên nhân cản trở hoạt động triển khai thực hiện các dự án FDI từ phía Nhà nước, giúp việc hoạch định chính sách về FDI được rõ ràng, minh bạch.

“Các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2001-2010” [31], luận án tiến sỹ kinh tế (2012) của NCS Lê Công Toàn tại Học viện Tài chính đã hệ thống các lý luận về vai trò của các giải pháp tài chính trong quản lý và thu hút FDI, kinh nghiệm của một số nước châu Á trong việc sử dụng các công cụ tài chính để thu hút FDI. Tác giả cũng đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính trong thu hút và quản lý FDI ở Việt Nam giai đoạn 1998 - 2000. Từ đó đề ra các giải pháp cụ thể về tiền tệ, chi ngân sách, thuế... và các điều kiện cần thiết để thu hút và tăng cường quản lý FDI giai đoạn 2001 -2010.

Bên cạnh các nghiên cứu về chiến lược và giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Việt Nam, các nhà nghiên cứu cũng đi sâu và mở rộng phân tích thực trạng thu hút vốn FDI trên vùng kinh tế, các nghiên cứu nổi bật như:

Luận án Tiến sỹ (2016), “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*” [45], của Phạm Ngọc Tuấn Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Về mặt lý luận, luận án đã xây dựng khái niệm, đặc điểm và làm rõ yêu cầu đối với FDI ở vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ), phân tích tác động của FDI đến phát triển KT-XH ở VKTTĐ, làm rõ những nhân tố ảnh hưởng. Nghiên cứu kinh nghiệm đẩy mạnh FDI ở một số nước và VKTTĐ phía Nam, đưa ra bài học cho VKTTĐ miền Trung. Tuy nhiên, cần làm rõ hơn khái niệm, đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm, đặc biệt cần phân biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm khác gì với ở một quốc gia hay một địa phương. Đồng thời, tác giả chưa xây dựng được bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI. Vì vậy, trong phần thực tiễn, thiếu có sở đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn FDI của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Về mặt thực tiễn, đánh giá thực trạng FDI ở VKTTĐ miền Trung giai đoạn 2005 - 2013, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn trên, luận án đề xuất phương hướng và một số giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh FDI ở VKTTĐ miền Trung giai đoạn tới. Tuy nhiên, việc đánh giá thực trạng tác động cũng như hiệu quả vốn FDI vào vùng kinh tế trọng điểm miền trung chưa phản ánh rõ rệt sự gắn liền với những đặc điểm, yêu cầu đặc thù của vùng.

Luận án Tiến sỹ (2016), “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*” [18], của Phạm Duyên Minh Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng. Về mặt lý luận, luận án làm rõ và cụ thể hơn lý luận về FDI cho vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ) Bắc Bộ. Tác giả đã phân tích được kinh nghiệm thu hút FDI của bốn quốc gia, đó là, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia và Singapore. Từ đó rút ra bốn bài học kinh nghiệm cho VKTTĐ Bắc Bộ. Tuy nhiên, nếu tác giả trình bày thêm các kinh nghiệm của một số vùng kinh tế khác, đặc biệt là vùng kinh tế Nam Bộ thì sẽ sát với nội dung nghiên cứu về VKTTĐ hơn. Về mặt thực tiễn, luận án tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng FDI ở vùng KTTĐ Bắc Bộ từ năm 2003 đến hết năm 2013, chỉ rõ những vấn đề nổi cộm cần tập trung giải quyết. Tuy nhiên, nội dung đánh giá về đầu tư trực tiếp nước ngoài của tác giả sẽ sâu hơn nếu tác giả đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI thông qua một số chỉ tiêu như VA, ICOR, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)... Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, dưới góc độ kinh tế

chính trị, luận án không quá chú trọng nghiên cứu, đề xuất các giải pháp mang tính kỹ thuật, mà chủ yếu là các giải pháp mang tính phương pháp luận, có ý nghĩa định hướng nhằm thu hút FDI vào vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thời gian tới. Đặc biệt, VKTTĐ Bắc Bộ là một không gian kinh tế, không phải vùng hành chính, nghĩa là không có bộ máy nhà nước cấp vùng để quản lý, vì vậy, phát triển liên kết vùng về mọi mặt là một giải pháp hết sức cần thiết, tuy nhiên, tác giả chưa phân tích rõ giải pháp này.

Luận án Tiên sỹ (2016), *“Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam”* [10] của Trần Nghĩa Hòa Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Về mặt lý luận, Luận án đạt được những thành công nhất định như: Làm rõ lý luận thu hút FDI vào vùng kinh tế, những điểm khác giữa thu hút FDI vào vùng kinh tế so với một quốc gia, một tỉnh/thành phố cũng như những lợi ích của việc thu hút FDI theo vùng. Luận án cũng đưa ra được năm tiêu chí đánh giá kết quả thu hút FDI theo vùng. Tác giả cũng đã phân tích được hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI bao gồm: Nhóm yếu tố bên ngoài và nhóm yếu tố bên trong vùng kinh tế. Đồng thời, luận án đã phân tích kinh nghiệm thu hút FDI của Trung Quốc và vùng Đông Nam Bộ và rút ra bảy bài học kinh nghiệm cho vùng bắc Trung Bộ trên cả hai mặt, bài học thành công và bài học thất bại. Tuy nhiên, tác giả chưa làm rõ được thế nào là “tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”, còn nhóm chỉ tiêu “lợi ích nhận được từ FDI” và “các tác động không mong muốn của FDI” tác giả trình bày chưa được rõ ràng, cụ thể. Việc tiếp cận các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI chưa sâu. Cần phải làm rõ hơn nữa từng yếu tố đó là gì và xu hướng ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI như thế nào. Phần kinh nghiệm thu hút, tác giả chỉ đưa kinh nghiệm của một quốc gia và một vùng kinh tế nên sức thuyết phục chưa cao. Về mặt thực tiễn, luận án đã phân tích cụ thể lợi thế và bất lợi của vùng Bắc Trung Bộ trong thu hút FDI, đánh giá thực trạng thu hút FDI trên cả thành tựu và hạn chế, tìm ra những nguyên nhân của các hạn chế trong thu hút FDI. Đề tài về thu hút FDI song tác giả đã phân tích được những tác động của FDI để củng cố thêm cơ sở cho việc thu hút FDI. Trên cơ sở dự báo về xu hướng FDI, tác giả đã đề xuất bốn nhóm giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI sát với thực tế của vùng. Đó là những điểm

thành công của luận án. Tuy nhiên, trong nội dung đánh giá thực trạng thu hút FDI, tác giả chưa tách bạch được rõ ràng phần đánh giá thu hút FDI và đánh giá tác động, đóng góp của FDI làm cho việc đánh giá chưa được rõ ràng. Phân giải pháp trình bày còn dàn trải và chưa bám sát với bảy bài học kinh nghiệm rút ra.

Luận án Tiến sỹ (2016), “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững tại vùng Đồng bằng sông Hồng*” [17] của Nguyễn Thị Thanh Mai Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Về mặt lý luận, luận án đã thành công khi làm rõ nội hàm của phát triển bền vững vùng kinh tế, xây dựng khung phân tích đánh giá đóng góp của FDI vào phát triển bền vững vùng kinh tế và phân tích kinh nghiệm và rút ra bài học kinh nghiệm về thu hút FDI với phát triển bền vững vùng, bổ sung vào lý luận về FDI với phát triển bền vững vùng ĐBSH. Theo đó, tác giả cho rằng, phát triển bền vững là đồng thời phát triển cả ba trụ cột bao gồm phát triển kinh tế bền vững, phát triển xã hội bền vững và phát triển môi trường bền vững. Về thực tiễn, luận án đã làm rõ thực trạng thu hút và thực trạng đóng góp của FDI vào phát triển bền vững ở vùng ĐBSH trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, tác giả cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng, những hạn chế và nguyên nhân của của hạn chế. Đặc biệt, tác giả đã sử dụng hai hàm Slope và Intercept để tính toán dự báo quy mô vốn FDI vào vùng đồng bằng sông Hồng đến hết năm 2020. Đây là “điểm sáng” trong Luận án. Từ đó, cùng với các định hướng, quan điểm về đóng góp của FDI vào vùng, tác giả đã đề xuất ba nhóm giải pháp nhằm tăng cường đóng góp của FDI trên cả ba khía cạnh.

Nguyễn Tấn Vinh (2017), “*Liên kết vùng trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Đông Nam Bộ*” [47], NXB Lý luận Chính trị. Về mặt lý luận, tác giả đã xây dựng được lý luận về liên kết vùng; đặc trưng, nội dung liên kết vùng trong thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngoài ra, tác giả đã phân tích khá kỹ lưỡng kinh nghiệm về liên kết vùng trong thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số quốc gia như Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonesia; vùng kinh tế như vùng duyên hải miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở đó, tác giả rút ra được bảy bài học kinh nghiệm cho vùng Đông Nam Bộ. Về mặt thực tiễn, tác giả đã chỉ ra được sự cần thiết của liên kết vùng trong thu hút và sử

dụng FDI của vùng Đông Nam Bộ, phân tích tình hình thu hút và sử dụng vốn và thực trạng cơ chế phối hợp trong hoạt động thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài vùng Đông Nam Bộ.

Luận án tiến sỹ kinh tế (2014) *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam”* [30], của NCS Nguyễn Minh Tiến đã đánh giá tác động của dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế ở tổng thể vùng của Việt Nam cũng như tác động của nó trong trường hợp nghiên cứu riêng vùng và liên kết vùng ở Việt Nam. Luận án cũng nghiên cứu các yếu tố quyết định thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam để hỗ trợ trong việc đề xuất chính sách thu hút dòng vốn FDI phục vụ tăng trưởng kinh tế. Tác giả nghiên cứu tác động dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế tại các liên kết vùng bao gồm: liên kết vùng thuộc miền Bắc (gồm Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc); liên kết vùng thuộc miền Trung-Tây Nguyên (gồm Bắc Trung Bộ-Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên) và liên kết vùng thuộc miền Nam (gồm Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long). Điểm hạn chế của luận án là phạm vi nghiên cứu hẹp, tập trung vào 6 vùng kinh tế ở Việt Nam chứ chưa phân tích sâu và cụ thể Tuy nhiên, trong luận án phạm vi nghiên cứu là 6 vùng kinh tế ở Việt Nam chứ vẫn chưa phân tích sâu và cụ thể cho vùng KTTĐ miền Trung cũng như sự tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến FDI tại vùng này.

Luận án Tiến sỹ kinh tế (2014), *“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung”* [1], của Nguyễn Ngọc Anh Đại học Kinh tế Đà Nẵng. Nghiên cứu tổng quan lý luận về FDI bao gồm đặc điểm, tác động tích cực, tiêu cực của FDI, xây dựng khái niệm về thu hút FDI và các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI của vùng kinh tế. Tác giả ứng dụng phương pháp phân tích hệ số Cronbach’s Alpha, phân tích EFA, phân tích SEM để xác định các nhân tố ảnh hưởng quan trọng thúc đẩy dòng chảy FDI vào vùng. Dựa trên cơ sở là các kết quả phân tích định lượng về tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến dòng chảy FDI, luận án cùng khái quát được thực trạng về yếu tố vùng có ảnh hưởng đến dòng chảy FDI trong thời gian qua. Luận án gợi ý chính sách nhằm cải thiện một số nhân tố ảnh hưởng để tăng cường thu hút FDI vào

vùng. Đây là một công trình nghiên cứu sâu về thu hút FDI cũng như nhân tố ảnh hưởng về thu hút FDI vào vùng kinh tế. Tuy nhiên, luận án chưa đề cập, nghiên cứu vấn đề liên kết vùng. Vì vậy chưa thấy được sự khác biệt của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với các vùng khác cũng như vai trò của liên kết vùng trong việc thu hút vốn FDI.

Luận án tiến sỹ kinh tế (2007), *“Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải Miền Trung”* [46] của Hà Thanh Việt, Đại học Kinh tế Quốc dân. Về mặt lý luận, Luận án đã nêu được khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn FDI, luận giải được mối quan hệ chặt chẽ giữa thu hút và sử dụng vốn FDI, đó là hai mặt của một quá trình, thu hút là tiền đề của việc sử dụng vốn. Để từ đó, tác giả của Luận án phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI tại một vùng kinh tế. Đồng thời, tác giả cũng phân tích được các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI trên một vùng kinh tế của một quốc gia. Tuy nhiên, tác giả chưa trình bày được thế nào là “hút vốn FDI” và nội dung của thu hút FDI là gì? Cũng trong nội dung lý luận, tác giả trình bày tốt bài học kinh nghiệm của các quốc gia như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore và một số địa phương trong nước như Đồng Nai, Bình Dương... Bài học kinh nghiệm được phân tích kỹ lưỡng trên hai góc độ, bài học thành công và bài học không thành công. Tuy nhiên, luận án viết về vấn đề thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên một vùng nên nếu tác giả phân tích thêm bài học kinh nghiệm của một số vùng kinh tế khác thì sẽ dễ dàng đối chiếu và vận dụng đối với những vấn đề liên quan tới toàn vùng như vấn đề về liên kết vùng... Về mặt thực tiễn, luận án khái quát được bối cảnh kinh tế - xã hội của vùng Duyên hải miền Trung và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của vốn FDI trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng về hiệu quả của thu hút và sử dụng vốn FDI tại vùng duyên hải miền Trung và nguyên nhân dẫn đến tình hình trên khá rõ ràng và riêng biệt cho thu hút và sử dụng vốn FDI, trên cơ sở đó đưa ra giải pháp pháp tăng cường thu hút và sử dụng vốn FDI trên địa bàn Duyên hải miền Trung. Tuy nhiên, phần đánh giá hiệu quả sử dụng vốn FDI của vùng, tác giả chưa bám sát các chỉ tiêu đánh giá được trình bày trong chương lý luận, vì vậy việc vận dụng các tiêu chí đánh giá hiệu quả

sử dụng trong phần lý luận đưa ra còn nhiều hạn chế. Từ chương lý luận, tác giả không hề đề cập đến thuật ngữ “tăng cường thu hút và sử dụng” nhưng trong phần giải pháp tác giả đã sử dụng thuật ngữ này mà không “cắt” nghĩa thế nào là “tăng cường thu hút và sử dụng”.

Luận án tiến sĩ “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững ở vùng KTTĐ Bắc Bộ*” [13] của Trần Thị Tuyết Lan năm 2014 đã hệ thống hóa và làm rõ hơn cơ sở lý luận về FDI theo hướng phát triển bền vững (PTBV) vùng KTTĐ. Nghiên cứu đã đánh giá thực chất thực trạng FDI theo hướng PTBV vùng KTTĐ Bắc Bộ, đồng thời đề xuất những phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh FDI theo hướng PTBV ở vùng KTTĐ Bắc Bộ trong thời gian tới. Những ảnh hưởng của FDI đến PTBV của vùng KTTĐ Bắc Bộ đã được nghiên cứu trên cả ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Thời gian nghiên cứu của luận án chủ yếu trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2011 với các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm: phương pháp hệ thống hóa, phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp thống kê và so sánh, phương pháp quy nạp và diễn dịch, phương pháp chuyên gia. Tuy nhiên, luận án chưa nghiên cứu sâu về vấn đề tăng cường thu hút FDI như thế nào cũng như chưa đề cập nhiều đến yếu tố liên kết giữa các tỉnh trong vùng.

1.4. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng và giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các địa phương cấp tỉnh

Trong thời gian gần đây, các nghiên cứu về FDI và vốn FDI đã đi sâu làm rõ sự ảnh hưởng và tác động của FDI và vốn FDI đối với sự phát triển kinh tế của các địa phương cụ thể, điển hình là các nghiên cứu sau:

Tác giả Nguyễn Mạnh Toàn (2010) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một địa phương ở Việt Nam [32]. Nghiên cứu thông qua khảo sát 258 doanh nghiệp FDI ở Đà Nẵng, Hồ Chí Minh và Hà Nội, với bốn nhóm nhân tố (tài nguyên, CSHT, chính sách và kinh tế) được chia thành 08 tiểu nhóm chi tiết (nhân lực, tài nguyên, vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ưu đãi và hỗ trợ, lợi thế chi phí, thị trường tiềm năng). Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố ảnh hưởng quan trọng tới quyết định nhà ĐTNN khi xem xét lựa chọn địa điểm đầu tư tại Việt Nam bao gồm: hạ tầng kỹ thuật; sự ưu đãi và hỗ trợ của chính quyền địa phương; chi phí hoạt

động thấp. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ mới nhận dạng được các nhân tố ảnh hưởng, chưa xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến thu hút FDI.

Đề tài “*Nghiên cứu các giải pháp cơ bản nhằm thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào Hà Nội giai đoạn 2001-2005*” mã số 01X-07/13-2001-1 [16], của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, chủ nhiệm đề tài Trần Văn Lưu đã đề cập một số vấn đề chủ yếu trong phần giải pháp bao gồm tư duy kinh tế, cải cách hành chính trong công tác xúc tiến thu hút FDI và xét duyệt cấp giấy phép đầu tư cho dự án, quy hoạch đô thị, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm thúc đẩy xuất khẩu. Nghiên cứu cũng đề cập đến các vấn đề như: đa dạng hóa hình thức đầu tư, chính sách thuế, đền bù và giải phóng mặt bằng, quản lý vĩ mô, kiện toàn hệ thống pháp luật, cân đối nguồn tài chính để thực hiện công tác xúc tiến FDI, thúc đẩy thu hút dòng vốn FDI vào các khu công nghiệp.

Nguyễn Tiến Long (2012) đã tập trung phân tích tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành tại tỉnh Thái Nguyên [15]. Tác giả sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích như thống kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy đơn biến, với chuỗi số liệu thời gian từ năm 1993 đến năm 2009. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đơn với biến phụ thuộc là tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế (đo lường bằng góc $\varphi^{(0)}$) và biến độc lập là vốn FDI đăng ký và vốn FDI thực hiện. Bên cạnh đó, tác giả xem xét tác động của vốn FDI đến sự thay đổi tỷ trọng các ngành trong GDP của tỉnh Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu khẳng định FDI có vai trò quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng CNH. Ở khía cạnh tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên, nghiên cứu đi đến một số kết luận sau: (i) Tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên có độ trễ, FDI thực hiện năm thứ n sẽ có tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở năm thứ $(n+1)$ và các năm tiếp theo; (ii) Vốn FDI đăng ký ít có ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng vốn FDI thực hiện có quan hệ chặt chẽ, thuận chiều với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Nguyên theo hướng CNH; (iii) Vốn FDI có quan hệ thuận chiều với tỷ trọng ngành công nghiệp, ngành dịch vụ và có quan hệ nghịch chiều với tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất các giải

pháp, kiến nghị nhằm thu hút FDI hướng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên theo định hướng CNH và phát triển bền vững. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích tương quan để cho thấy mức độ quan hệ giữa vốn FDI và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế hay giữa vốn FDI với tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nghiên cứu chưa chỉ ra tác động cụ thể của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong mối tương quan với các yếu tố khác như vốn trong nước, lao động, tiến bộ công nghệ.... Bên cạnh đó, tác giả chưa phân tích sâu tác động của FDI đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần và theo vùng của tỉnh Thái Nguyên. Cũng như nhiều nghiên cứu khác, nghiên cứu của Nguyễn Tiến Long chỉ xem xét FDI với vai trò là vốn đầu tư, chưa xét đến vai trò là một chủ thể ngày càng quan trọng trong nền kinh tế của các địa phương nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng.

Nghiên cứu sinh Đặng Thành Cương với luận án Tiến sỹ kinh tế (2012) *“Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An”* [7], luận án đã hệ thống bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư FDI theo cách tiếp cận vĩ mô đứng trên góc độ nhà quản lý đó là: (1) Giá trị gia tăng (2) Mức độ đóng góp vào GDP, (3) Hệ số ICOR, (4) Năng suất lao động, (5) Hiệu quả sử dụng điện năng, sử dụng đất, (6) Mức độ đóng góp vào xuất khẩu, ngân sách Nhà nước và tạo việc làm tại khu vực FDI. Nghiên cứu phân tích những chính sách thu hút vốn FDI vào địa phương bao gồm chính sách cơ cấu ngành tại địa phương, chính sách thuế, phí và lệ phí, chính sách về đất đai, chính sách về lao động, về ưu đãi hỗ trợ đầu tư, chính sách cải cách thủ tục hành chính và chính sách về xúc tiến đầu tư. Thời gian nghiên cứu của luận án từ 1988 đến 2010 với phạm vi là địa bàn tỉnh Nghệ An. Các nghiên cứu về việc tăng cường thu hút vốn FDI trên cả hai góc độ tăng cường về mặt quy mô và tăng cường về mặt sử dụng vốn dựa trên việc đánh giá thực trạng vốn FDI tại Nghệ An cũng được luận án đề cập, đồng thời xây dựng và kiểm định mô hình phản ánh hiệu quả kinh tế của sử dụng vốn FDI tại Nghệ An.

Luận án tiến sỹ kinh tế (2001) *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài và ảnh hưởng của nó đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Hải Phòng”* [9] của Đào Văn Hiệp đã phân tích và đề cập đến đầu tư nước

ngoài và CDCCKT ngành ở Việt Nam. Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận cơ bản và xu hướng vận động của đầu tư nước ngoài cũng như vai trò của nó đến quá trình CDCC ngành kinh tế. Luận văn đánh giá thực trạng đầu tư nước ngoài, tác động của FDI đến CDCCKT ngành ở Hải Phòng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp thu hút, sử dụng đầu tư nước ngoài thúc đẩy CDCCKT ngành ở Hải Phòng. Hạn chế của nghiên cứu là chưa đề cập đến FDI với CDCCKT thành phần, cơ cấu kinh tế vùng trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Hơn nữa, nghiên cứu cũng chưa đề cập đến mô hình ảnh hưởng, tác động và mối quan hệ giữa FDI với cân đối cơ cấu kinh tế ngành, thành phần và vùng của Việt Nam.

1.5. Những vấn đề còn trông cần tiếp tục nghiên cứu

1.5.1. Đánh giá chung về kết quả của các công trình đã nghiên cứu

Qua việc hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước như trên, tác giả nhận thấy các nghiên cứu về FDI và thu hút vốn FDI rất phong phú, mỗi đề tài, bài báo, sách chuyên khảo đã giải các vấn đề về FDI và thu hút vốn FDI ở những phạm vi khác nhau, với mục tiêu nghiên cứu khác nhau, nhưng thống nhất một số các vấn đề sau:

a. Về góc độ lý luận

- Những lý luận chung về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài: Khái niệm, đặc điểm, hình thức, vai trò và các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào vùng lãnh thổ và các quốc gia.

- Các công trình đều tập trung nghiên cứu từ nhiều phạm vi khác nhau về thu hút vốn FDI như vấn đề thu hút FDI vào các quốc gia (trong đó có Việt Nam), hay thu hút FDI vào vùng lãnh thổ...và nghiên cứu đến nhiều khía cạnh khác nhau của thu hút vốn FDI như nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào vùng kinh tế, nghiên cứu thực trạng và xu hướng thu hút vốn FDI của thế giới, quốc gia...

b. Về kinh nghiệm thực tiễn

Đa số các công trình đều đưa ra kinh nghiệm thành công cũng như hạn chế của một số quốc gia, khu vực trên thế giới hay một số địa phương trong thu hút vốn FDI để rút ra bài học riêng, gợi ý cho việc hoạch định cơ chế, chính sách thu hút vốn FDI.

c. Về góc độ thực tế

- Dựa trên cơ sở lý luận, các công trình đều phân tích, đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI vào một số vùng kinh tế hoặc ngành kinh tế của thế giới, một số quốc gia và Việt Nam, trong đó nêu rõ những đóng góp, tác động của FDI đối với sự phát triển kinh tế của vùng hay của quốc gia; thành tựu, hạn chế trong quá trình thu hút vốn FDI, đưa ra nguyên nhân của những hạn chế này.

- Sau khi phân tích thực trạng, các công trình nghiên cứu đều đưa ra mục tiêu, phương hướng và giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI.

Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá một cách trực tiếp, toàn diện và có hệ thống về thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh. Vì vậy, việc phân tích, làm rõ thực trạng thu hút FDI vào tỉnh Quảng Ninh, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh để đề xuất một số giải pháp khả thi mang tính cấp thiết cao.

d. Về phương pháp luận

Hầu hết các nghiên cứu sử dụng dữ liệu sẵn có từ quốc gia và sử dụng phân tích, đánh giá truyền thống như so sánh, thống kê, tổng hợp... Một số nghiên cứu thu thập số liệu sơ cấp từ doanh nghiệp thông qua phát phiếu điều tra để phân tích dựa trên kết quả thu thập được hoặc một số nghiên cứu dựa vào số liệu sẵn có dùng mô hình kinh tế lượng để phân tích nhân tố ảnh hưởng thu hút vốn FDI vào địa phương. Tuy nhiên, các nhân tố ảnh hưởng đối với thu hút vốn FDI thường gắn với đặc điểm của địa phương, của ngành, nhiều nhân tố khó hoặc không thể có số liệu định lượng như nhân tố môi trường, nhân tố chính sách...

1.5.2. Những vấn đề còn trống cần tiếp tục nghiên cứu

Qua nghiên cứu, kế thừa những kết quả và khắc phục những nhược điểm của các công trình nghiên cứu trước đây có liên quan, luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề chưa được giải quyết. Đó là nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cũng như thực trạng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh, tìm ra những nhân tố chính ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới và trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh.

1.5.2.1. Về góc độ lý luận và kinh nghiệm thực tiễn

Luận án tập trung làm rõ những vấn đề thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh, cụ thể:

- Làm sáng tỏ các vấn đề về FDI, thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh khác gì với vào một quốc gia.
- Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh.
- Phân tích kinh nghiệm về tăng cường thu hút vốn FDI vào một số nước, địa phương để rút ra bài học có giá trị tham khảo cho tỉnh Quảng Ninh

1.5.2.2. Về góc độ thực tiễn

- Luận án phân tích và đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trên cơ sở phương pháp nghiên cứu định lượng và thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp, từ đó phân tích những kết quả đạt được cũng như những hạn chế trong thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh.

- Trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cùng với sự dịch chuyển trong chuỗi giá trị toàn cầu bằng việc tập trung xây dựng chuỗi liên kết trong nước, gia tăng giá trị, nâng cao kỹ năng và đổi mới sáng tạo, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, tác động của những công nghệ đột phá....đã khiến cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực và trên thế giới đang diễn ra gay gắt. Luận án đã xây dựng hệ thống các quan điểm và đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới. Các giải pháp đề xuất là những giải pháp trực tiếp mang tính đặc thù riêng tỉnh Quảng Ninh và phù hợp với bối cảnh phát triển mới.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

2.1 Một số vấn đề cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

2.1.1. *Khái niệm, đặc điểm và phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài*

2.1.1.1 *Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Trong nền kinh tế hội nhập quốc tế với xu thế toàn cầu hóa, các quốc gia muốn phát triển không chỉ dựa vào nguồn lực của đất nước mình mà còn phải hội nhập vào nền kinh tế thị trường toàn cầu nhằm tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài, kết hợp nguồn lực bên trong để phục vụ phát triển kinh tế. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nguồn vốn được các quốc gia rất quan tâm, kể cả nước phát triển và các nước đang phát triển. Có nhiều khái niệm về FDI được đưa ra:

Theo Tổ chức Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF): “FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp”. [68]

Theo Tổ chức Thương mại thế giới (WTO): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó” [84]. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong những trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cho rằng một doanh nghiệp đầu tư trực tiếp là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân trong đó nhà đầu tư trực tiếp sở hữu ít nhất 10% cổ phiếu thường hoặc cổ phiếu có quyền biểu quyết. Điểm mấu chốt của đầu tư trực tiếp là chủ định thực hiện quyền kiểm soát công ty. Khái niệm chỉ ra điểm khác biệt cơ bản giữa

FDI và các hình thức đầu tư nước ngoài khác là quyền kiểm soát công ty. Tuy nhiên, tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu không phải luôn luôn là 10%, phụ thuộc vào quy định của pháp luật từng quốc gia.

Theo Luật Đầu tư được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành theo quyết định số 67/2014/QH13 có hiệu lực thi hành vào ngày 01/07/2015 quy định:

- Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế, đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.

- Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

Trong Luật Đầu tư 2014 không phân biệt rõ ràng giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp mà gọi chung là đầu tư kinh doanh. Ngoài ra, trong Luật Đầu tư 2014 đề cập đến thuật ngữ “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”, vậy có thể hiểu đầu tư trực tiếp nước ngoài ở đây là việc nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư để hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế đủ lớn để giành quyền điều hành đối với tổ chức kinh tế đó; hoặc đầu tư theo hình thức hợp đồng hay thực hiện dự án.

Kết hợp những khái niệm trên có thể hiểu một cách khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư đưa vốn bằng tiền hoặc các nguồn lực cần thiết vào các khu vực kinh tế khác không thuộc nền kinh tế của quốc gia nhà đầu tư, trực tiếp tham gia tổ chức, quản lý, điều hành...việc chuyển hóa chúng thành vốn sản xuất, kinh doanh nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận tối đa”. Các nguồn lực cần thiết trong khái niệm này bao gồm tài sản hữu hình (máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ, bất động sản, các loại hợp đồng và giấy phép có giá trị...), tài sản vô hình (quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết và kinh nghiệm quản lý...) hoặc tài sản tài chính (cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, giấy ghi nợ...). Giá trị các tài sản này bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau (tỷ giá hối đoái,...)

2.1.1.2. Đặc điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài

FDI có nhiều đặc điểm khác nhau, nhưng tác giả sẽ tập trung phân tích ba đặc điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, các chủ đầu tư trực tiếp điều hành, quản lý và kiểm soát quá trình sử dụng vốn, được hoàn toàn tự chủ trong hoạt động kinh doanh của mình. Với đặc điểm này, chủ đầu tư được tự quyết định đầu tư, sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Chủ đầu tư nước ngoài có được quyền kiểm soát hoặc tham gia điều hành doanh nghiệp nhận đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn đóng góp tối thiểu trong vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tùy theo quy định của pháp luật từng nước, mỗi quốc gia có quy định khác nhau về vấn đề này. Trong vốn điều lệ hoặc vốn pháp định, tỷ lệ đóng góp của mỗi bên sẽ quy định quyền và nghĩa vụ của các bên. Đồng thời rủi ro, lợi nhuận cũng được phân chia theo tỷ lệ này.

Thứ hai, FDI gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ được chuyển thành máy móc thiết bị, công nghệ, vật tư nguyên liệu... Chính vì vậy, để hấp dẫn được nhà đầu tư nước ngoài cần nghiên cứu để tạo ra được môi trường đầu tư tốt, trong đó môi trường sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng.

Thứ ba, FDI thường kèm theo chuyển giao công nghệ cho bên nhận đầu tư. Nước nhận đầu tư có thể tiếp cận kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý thông qua FDI, đây là đặc điểm rất quan trọng của vốn FDI. Đối với những nước đang và kém phát triển khi mà trình độ quản lý, khoa học kỹ thuật còn thấp, đầu tư cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật còn hạn chế hoặc không có đủ điều kiện để tiến hành hoạt động nghiên cứu và phát triển thì vốn FDI mang lại cho họ nhiều lợi thế.

2.1.1.3. Phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo Luật Đầu tư 2014, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện dưới một số hình thức pháp lý chủ yếu sau.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Là doanh nghiệp do chủ đầu tư nước ngoài bỏ toàn bộ vốn ra thành lập. Chủ đầu tư có quyền điều hành toàn bộ doanh nghiệp theo quy định của pháp luật nơi tiếp nhận đầu tư. Khi bắt đầu tiến hành đầu tư, các nhà đầu tư thường không thích hình thức đầu tư này do họ chưa am hiểu về

luật pháp, môi trường và thủ tục của nước tiếp nhận đầu tư. Mặc dù vậy, sau khi các vấn đề trên được tháo gỡ thì chủ đầu tư có thể tự mình quyết định, quản lý, điều hành và hưởng các lợi ích do dự án mang lại. Đây lại là hình thức được các nhà đầu tư ưa chuộng.

- Hình thức liên doanh: Doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác. Dựa trên cơ sở hợp đồng liên doanh, hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam, hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, theo đó mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp.

- Đầu tư theo hình thức hợp đồng:

+ Hợp đồng BOT (Build - Operate - Transfer): Hình thức BOT tập trung vào xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng, phạm vi áp dụng đối tượng hợp đồng bao gồm và đặc biệt là các lĩnh vực giao thông đường sắt, đường bộ, cảng biển, thủy điện... trong một thời gian nhất định. Đây là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư. Sau khi hết thời gian kinh doanh nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

+ Hợp đồng BTO (Build - Transfer - Operate): Hình thức BTO là hình thức được đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn và có lợi nhuận.

+ Hợp đồng BT (Build - Transfer): Đây là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước nhận đầu tư với các nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong chủ đầu tư chuyển giao công trình đó cho nước chủ nhà. Chính phủ nước sở tại tạo điều kiện cho chủ đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án khác để thu hồi vốn và đảm bảo có lãi hoặc thanh toán cho chủ đầu tư theo thỏa thuận hợp đồng.

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Cooperation Contract-BCC) là hình thức nhà đầu tư nước ngoài sẽ cùng cơ sở kinh tế của nước sở tại ký kết các hợp đồng cùng nhau phối hợp thực hiện sản xuất kinh doanh những mặt hàng nào đó và mỗi bên sẽ đảm nhận những khâu công việc nhất định. Hình thức này không dẫn tới việc thành lập doanh nghiệp mới mà tận dụng ngay những thế mạnh sẵn có của mỗi bên.

2.1.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

2.1.2.1. Khái niệm thu hút vốn đầu tư nước trực tiếp ngoài vào địa phương cấp tỉnh

Với những tiềm năng lợi ích to lớn của vốn FDI, hầu hết các nước tiếp nhận vốn đầu tư đều rất quan tâm đến vấn đề làm thế nào để thúc đẩy sự gia tăng dòng vốn này vào quốc gia mình. Từ đó, thuật ngữ thu hút vốn FDI được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu và thực tiễn.

“*Thu hút*” là tạo nên ấn tượng mạnh mẽ để người khác quan tâm và dồn sự chú ý vào. Như vậy, “thu hút” là hoạt động chủ quan của chủ thể. Theo đó, thu hút vốn FDI là hoạt động mang tính chủ quan của bên tiếp nhận vốn đầu tư và thuật ngữ “thu hút vốn FDI” có thể được hiểu là tập hợp các hành động, chính sách của bên nhận đầu tư nhằm tạo ấn tượng mạnh mẽ, lôi cuốn sự chú ý của nhà đầu tư nước ngoài, kích thích họ có ý định đầu tư, đưa ra quyết định bỏ vốn FDI vào một ngành nghề, một địa phương, vùng kinh tế hay quốc gia đó. Như vậy nếu xét trên khía cạnh tiến trình công việc thì thu hút FDI bao gồm các hoạt động như hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh chính sách thu hút FDI của bên nhận đầu tư. Ngược lại nếu xét trên khía cạnh nội dung công việc thì thu hút FDI bao gồm các công việc như:

(i) Các hoạt động nhằm cải thiện môi trường đầu tư: Môi trường đầu tư bao gồm môi trường tự nhiên, môi trường chính trị, môi trường chính sách, pháp luật; môi trường kinh tế, môi trường xã hội;

(ii) Hoạt động xúc tiến đầu tư; quảng bá, giới thiệu và tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhà đầu tư thực hiện đầu tư...

“Chính quyền địa phương”

Điều 110 Hiến pháp năm 2013 quy định các đơn vị hành chính của nước ta được phân định như sau: “Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương; huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định”. Như vậy, Hiến pháp năm 2013 không quy định cứng CQĐP chỉ có ba cấp gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã mà còn có các đơn vị hành chính đặc biệt do Quốc hội thành lập. Trên cơ sở đó, Luật tổ chức CQĐP năm 2015 đã quy định mang tính nguyên tắc về tổ chức CQĐP ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, còn cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập các đơn vị đó.

Quy hoạch và phát triển kinh tế theo địa phương là một quá trình tổ chức sản xuất nhằm phát triển có hiệu quả để tận dụng các nguồn lực trong địa phương và tạo ra những sản phẩm có giá trị.

Như vậy, theo tác giả, trên góc độ bên tiếp nhận vốn đầu tư, *thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh được hiểu là tập hợp các hành động, chính sách của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong việc chuyên môn hóa sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp; nhằm hấp dẫn, kích thích nhà đầu tư nước ngoài nảy sinh ý định đầu tư và đưa ra quyết định bỏ vốn FDI vào địa phương, thực hiện trong một thời kỳ nhất định.*

“*Tăng cường*” nghĩa là làm cho nhiều thêm, mạnh thêm. Theo đó, *tăng cường thu hút vốn FDI vào chính quyền cấp tỉnh* được hiểu là việc thực hiện tập trung, mạnh mẽ hơn các hành động, chính sách của chính quyền địa phương nhằm gia tăng sự hấp dẫn của địa phương, kích thích nhà đầu tư nước ngoài có ý định đầu tư và đưa ra quyết định bỏ vốn đầu tư, từ đó làm gia tăng dòng chảy FDI vào địa phương, được biểu hiện thông qua số lượng, giá trị giao dịch của hợp đồng FDI đăng ký, thực hiện trong một thời kỳ nhất định. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả muốn phân tích thực trạng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh để từ đó đề xuất giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh.

Tuy nhiên, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh cần được hiểu rộng hơn. Đó không chỉ làm gia tăng dòng chảy vốn FDI vào một địa phương, mà còn phải quan tâm tới việc phát huy hơn nữa những tác động tích cực cũng như hiệu quả sử dụng vốn FDI đối với phát triển bền vững của địa phương. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được quan tâm ở cả hai khía cạnh gia tăng về mặt lượng và hiệu quả sử dụng vốn thông qua một số chỉ tiêu đóng góp của vốn này.

Mặt khác, để hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh được hiệu quả thì bên nhận đầu tư cần phải quan tâm tới *ý định*, hành vi của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, bởi việc quyết định đầu tư FDI được đưa ra từ nhận thức của nhóm nhỏ nhà quản lý cao cấp, chứ không phải là công thức khoa học. Vì vậy, đề tài sẽ đi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI dựa vào những nhân tố ảnh hưởng đến ý định, hành vi của nhà đầu tư.

2.1.2.2. Nội dung thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

Hoạt động thu hút đầu tư được hiểu là những hoạt động mang tính chủ quan của bên tiếp nhận đầu tư. Bao gồm tất cả các hoạt động, chính nhằm mục đích hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài để họ có ý định đầu tư và quyết định dịch chuyển vốn đầu tư vào quốc gia, địa phương nhận đầu tư. Với cách hiểu như trên, nội dung của thu hút đầu tư chính là nội dung của các hoạt động, chính sách đó, bao gồm các hoạt động: Xây dựng các mục tiêu thu hút vốn FDI, chính sách cải thiện môi trường đầu tư; các hoạt động, chính sách ưu đãi đầu tư và các hoạt động; hoạt động xúc tiến đầu tư...

a) Xây dựng các mục tiêu thu hút vốn FDI

Về cơ bản, xây dựng các mục tiêu thu hút vốn là việc xây dựng những công việc hướng tới việc thu hút nguồn vốn FDI trong một khoảng thời gian. Các mục tiêu này bao gồm: các kế hoạch, các hoạt động định hướng, xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách đầu tư, cải cách hành chính, xúc tiến đầu tư, tham gia các liên kết kinh tế khu vực và quốc tế. Trong bối cảnh dịch chuyển dòng vốn FDI quốc tế và trong khu vực diễn ra linh hoạt hơn theo xu hướng hội nhập, thì Việt Nam cần đổi mới tư duy mạnh mẽ để khai thác hiệu quả nguồn vốn này phục vụ cho mục tiêu đổi

mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Đặc biệt, xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) diễn ra với tốc độ nhanh càng đòi hỏi phải có sự chọn lọc hơn trong thu hút FDI.

Để xây dựng mục tiêu thu hút FDI hiệu quả thì cần phải rà soát, đánh giá quá trình phát triển của địa phương; đánh giá các ngành mũi nhọn mà địa phương đã chọn; việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó sẽ xác định được nhu cầu thu hút FDI. Tiêu chí đánh giá nội dung này là: chất lượng các chiến lược, kế hoạch thu hút FDI có khả thi, phù hợp với thực tế của địa phương và bối cảnh hiện nay hay không.

b) Các hoạt động, chính sách cải thiện môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư là một nhân tố bao trùm rộng và có tác động mạnh mẽ đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Môi trường đầu tư hấp dẫn sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư kinh doanh. Tính hấp dẫn của môi trường đầu tư phụ thuộc vào các nhân tố của môi trường đầu tư như môi trường tự nhiên, môi trường chính trị, môi trường pháp lý; môi trường kinh tế; môi trường văn hóa - xã hội. Cải thiện môi trường đầu tư nghĩa là thực hiện các hoạt động làm cho các nhân tố của môi trường đầu tư trở lên hấp dẫn hơn, thuận lợi hơn đối với các hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

Môi trường tự nhiên: Bao gồm những yếu tố mang tính tự nhiên như: vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên. Nhân tố này ảnh hưởng lớn đến cơ cấu đầu tư theo ngành. Hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu tác động trực tiếp của nhân tố khí hậu, thời tiết, đất đai vì vậy việc cải thiện môi trường tự nhiên cũng đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, tác động của con người để cải thiện môi trường tự nhiên chỉ có thể thực hiện ở một số khía cạnh như tăng khả năng dự báo khí hậu, thời tiết, chống biến đổi khí hậu; cải tạo đất đai, thực hiện tích tụ đất; xây dựng, phát triển hệ thống giao thông...

Môi trường chính trị: Môi trường chính trị ổn định đóng vai trò quyết định cho việc bỏ vốn của hoạt động đầu tư. Nhà ĐTNN luôn tìm kiếm một vùng lãnh thổ có môi trường đầu tư ổn định, an toàn để đảm bảo số vốn họ bỏ ra được sử dụng tốt nhất. Sự ổn định về chính trị sẽ kéo theo đó sự ổn định về kinh tế.

Môi trường pháp lý: Môi trường pháp lý trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt

động đầu tư, đó là những hệ thống các văn bản, chính sách và những quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh. Các hệ thống văn bản, chính sách bao gồm các chính sách tài chính, chính sách thu nhập, chính sách tiền tệ, chính sách xuất nhập khẩu. Đối với chính sách kinh tế, định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước được thể hiện thông qua chủ trương và hoạt động cụ thể.

Môi trường kinh tế: Môi trường kinh tế của một vùng kinh tế phản ánh trình độ phát triển kinh tế của địa phương đó và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động thu hút và hiệu quả sử dụng vốn FDI. Nó được thể hiện qua các nội dung như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá... Những nhân tố này vừa thể hiện mức độ phát triển của nền kinh tế (tăng trưởng kinh tế) và sự ổn định của các nhân tố kinh tế vĩ mô (lạm phát, lãi suất, tỷ giá...), vừa là điều kiện để thu hút và khả năng hấp thụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vì vậy, để cải thiện môi trường đầu tư đúng từ góc độ của môi trường kinh tế có nghĩa là địa phương đó phải giữ vững sự ổn định của các nhân tố kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng của toàn nền kinh tế nói chung.

Môi trường xã hội: Trong môi trường xã hội, nhân tố quan trọng nhất đó là hệ thống cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Nội dung của cải thiện môi trường xã hội là xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng giao thông và chuẩn bị lực lượng lao động cả về số lượng, chất lượng và giá cả sức lao động.

c) Chính sách đầu tư

Các chính sách đầu tư thực chất cũng là một nội dung nằm trong các hoạt động, chính sách cải thiện môi trường đầu tư. Tuy nhiên, do vị trí quan trọng của những chính sách đầu tư nên tác giả trình bày thành một nội dung riêng nhằm nhấn mạnh và làm nổi bật những ưu đãi đầu tư đó. Các chính sách này vừa thể hiện tính ưu đãi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương nhưng đồng thời cũng là những chế tài để kiểm soát đầu tư.

Chính sách ưu đãi về thuế

Chính sách thuế là một trong các chính sách tài chính có tác động trực tiếp và hiệu quả đến điều tiết hoạt động đầu tư theo cả hai xu hướng khuyến khích và hạn chế đầu tư. Để khuyến khích đầu tư, bên tiếp nhận vốn thường đưa ra những ưu đãi về thuế như không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân trong

một khoảng thời gian đầu doanh nghiệp hoạt động hoặc miễn thuế, giảm thuế trong khoảng thời gian tiếp theo; cho phép chuyển lỗ trong một khoảng thời gian nhất định; miễn thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; hoàn thuế cho lợi nhuận tái đầu tư...

Chính sách ưu đãi về đất

Đó là các quy định cụ thể liên quan đến miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất, mặt nước dành cho các dự án đầu tư vào địa phương. Hiện nay, quỹ đất đang có bị ảnh hưởng bởi có xu hướng đô thị hóa, chất lượng đất giảm đi sau một thời gian sử dụng. Vì vậy, trong các hoạt động, chính sách ưu đãi về đất cần lưu ý tới những khuyến khích để các doanh nghiệp chủ động, tích cực cải tạo và nâng cao chất lượng của đất.

Chính sách tín dụng ưu đãi

Các chính sách tín dụng ưu đãi cần được xem xét trên hai góc độ. Một mặt, dành những ưu đãi tín dụng cho các doanh nghiệp như lãi suất vay, hạn mức vay, cơ chế bảo đảm tiền vay, cơ chế xử lý rủi ro trong cho vay để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận vốn và sử dụng vốn vay với ưu đãi nhất. Mặt khác, chính sách này phải tác động đến cả các tổ chức tín dụng thực hiện các khoản cho vay đối với doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức này yên tâm và chia sẻ rủi ro trong cho vay.

d) Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư

Hoạt động xúc tiến đầu tư (XTĐT) bao gồm những hoạt động với mục tiêu khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư mới vào quốc gia nhận đầu tư, hoặc mở rộng kinh doanh sản xuất tại nước sở tại. Mục tiêu cuối cùng là đạt được sự gia tăng về việc làm, doanh thu, lượng giá trị xuất khẩu hoặc các lợi ích kinh tế có liên quan khác, theo Tổ chức SRI. Theo Wells và Wint (2000) [82] định nghĩa xúc tiến đầu tư bao gồm những hoạt động marketing nhất định được thực hiện bởi các Chính phủ, tổ chức nhằm thu hút các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, các hoạt động này bao gồm: quảng cáo, gửi thư marketing trực tiếp, hội thảo đầu tư, tổ chức các phái đoàn XTĐT, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, phát hành các ấn

phẩm, tài liệu; các nỗ lực marketing trực tiếp; tạo điều kiện cho nhà đầu tư đến thăm viếng, giao lưu, hợp tác với các doanh nghiệp địa phương, giúp đỡ nhà ĐTNN được cấp phép kinh doanh, chuẩn bị dự án, hướng dẫn nghiên cứu khả thi và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư đi vào hoạt động.

Hoạt động xúc tiến đầu tư là các hoạt động nhằm định hướng, kêu gọi các nhà đầu tư để tìm kiếm cơ hội đầu tư tại một quốc gia/địa phương thực hiện xúc tiến đầu tư theo định hướng phát triển của quốc gia/địa phương đó. Hoạt động xúc tiến đầu tư gồm các nội dung như nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, xu hướng và đối tác đầu tư; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động vận động, kêu gọi đầu tư; xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội đầu tư; đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư; hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư; thực hiện các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.

Nội dung của hoạt động XTĐT nước ngoài gồm có: Chiến lược XTĐT, cơ quan XTĐT, xây dựng hình ảnh, lựa chọn mục tiêu, dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư, và hỗ trợ xây dựng chính sách cải thiện môi trường đầu tư. Các nhân tố chính tác động đến hoạt động XTĐT nước ngoài gồm có:

- (1) Các mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương;
- (2) Xu hướng đầu tư nước ngoài; và
- (3) Môi trường đầu tư.

e) Đánh giá hiệu quả thu hút vốn FDI

Trước đây: hoạt động thu hút chỉ tập trung vào quy mô, thu hút theo chiều rộng, không đi sâu vào chất lượng; dẫn đến thu nhập người lao động thấp; các nhân tố ảnh hưởng xấu đến môi trường. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay thu hút FDI cần đảm bảo hiệu quả về: kinh tế, xã hội, môi trường.

2.1.2.3. Tiêu chí đánh giá hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

- Tổng số vốn FDI vào địa phương: Tiêu chí này có thể xem xét là tổng vốn FDI vào địa phương tính lũy kế đến một thời điểm nhất định hoặc tổng vốn FDI vào địa phương của từng năm.

Ý nghĩa của tiêu chí: Tiêu chí này cho biết số lượng tuyệt đối vốn FDI vào địa phương lũy kế đến thời điểm cụ thể hoặc theo năm. Dựa trên số liệu này ta có thể tính được các số liệu thứ sinh khác để phục vụ cho việc so sánh, đánh giá về tình hình thu hút FDI.

- Tổng số dự án FDI vào địa phương: Tiêu chí này cũng có thể xem xét là tổng số dự án FDI vào địa phương tính lũy kế đến một thời điểm nhất định hoặc có thể là tổng số dự án của từng năm.

Ý nghĩa của tiêu chí: Tiêu chí này cho biết số lượng tuyệt đối dự án FDI vào địa phương lũy kế đến thời điểm cụ thể hoặc theo năm. Dựa trên số liệu này ta có thể tính được các số liệu thứ sinh khác để phục vụ cho việc so sánh, đánh giá về tình hình thu hút FDI.

- Tỷ trọng vốn FDI vào địa phương so với tổng vốn FDI của quốc gia

$$\text{Tỷ trọng vốn FDI vào địa phương} = \frac{\text{Vốn FDI địa phương}}{\text{Vốn FDI toàn quốc}} \times 100\%$$

Ý nghĩa của tiêu chí: Tiêu chí này cho biết vốn FDI vào địa phương chiếm bao nhiêu % trong tổng vốn FDI của quốc gia. Tiêu chí này có thể được tính toán theo từng năm, giai đoạn cụ thể. Tiêu chí thể hiện quy mô vốn FDI đầu tư vào địa phương trong tổng thể vốn FDI đầu tư toàn quốc gia.

- Tốc độ phát triển liên hoàn về vốn FDI vào địa phương: Tốc độ phát triển liên hoàn về vốn FDI vào địa phương là tiêu chí phản ánh xu hướng phát triển của hiện tượng giữa hai thời gian liên nhau.

$$\text{Tốc độ phát triển liên hoàn FDI} = \frac{\text{Vốn FDI năm sau}}{\text{Vốn FDI năm trước}} \times 100\%$$

Ý nghĩa của tiêu chí: Tốc độ phát triển liên hoàn phản ánh sự phát triển của vốn FDI đầu tư vào địa phương giữa hai năm liên tiếp.

- Số lượng dự án FDI vào địa phương bình quân một năm

$$\text{Số lượng dự án FDI vào ĐP bình quân một năm} = \frac{\text{Tổng số dự án FDI vào đại phương trong một giai đoạn}}{\text{Số năm trong giai đoạn}}$$

Ý nghĩa của tiêu chí: Tiêu chí này cho biết số dự án FDI trung bình 1 năm vào địa phương. Việc xem xét tiêu chí này so sánh với tiêu chí tương đương của các địa phương khác có thể thấy được tương quan về số dự án FDI đầu tư vào địa phương so với các địa phương khác là cao hay thấp.

2.1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

a. Nhân tố chủ quan thuộc địa phương tiếp nhận vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đối với các chủ đầu tư nước ngoài, khi quyết định đầu tư ra nước ngoài thông qua hình thức FDI, công ty phải đối mặt với việc lựa chọn địa điểm đầu tư tối ưu cho hoạt động của mình, đó là nên chọn quốc gia nào và nên chọn khu vực nào của quốc gia đó để bỏ vốn là tốt nhất; và các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định địa điểm đầu tư cụ thể là gì? Vấn đề này đã được lý giải dựa trên nhiều cách tiếp cận khác nhau như sau:

- *Lợi thế địa điểm*

Cơ sở truyền thống để phân tích hoạt động kinh tế quốc tế là lý thuyết tân cổ điển về thương mại quốc tế, được phát triển bởi Heckscher và Ohlin từ lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo. Ông giải thích thương mại quốc tế theo quan điểm lợi thế so sánh của nước tham gia dựa trên giả định cạnh tranh hoàn hảo, đó là: nguồn tài nguyên; các yếu tố sản xuất; chức năng sản xuất, sở thích người tiêu dùng giống hệt nhau; và chuyên môn hóa không đầy đủ. Quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất, xuất khẩu sản phẩm có sử dụng yếu tố mà họ dồi dào, giá rẻ và nhập khẩu sản phẩm sử dụng yếu tố mà họ khan hiếm. Do đó, vị trí sản xuất quốc tế được quyết định dựa trên lợi thế so sánh về chi phí. Để giảm thiểu chi phí thông qua FDI, địa điểm có chi phí sản xuất thấp nhất sẽ được lựa chọn. Thể chế và lợi thế địa điểm đều đóng vai

trò quan trọng trong kinh doanh quốc tế bởi nó đại diện cho yếu tố chi phí bất định trong kinh doanh ở thị trường toàn cầu hóa (Mudambi, R. and Navarra, 2002).

Lợi thế địa điểm bao gồm nhiều khía cạnh như: chi phí các yếu tố sản xuất (lao động, nguyên liệu), quy mô thị trường và chính sách thuế thu hút FDI. Khi thảo luận về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, các nhà nghiên cứu thường chia thành FDI ngang và FDI dọc. Đối với FDI ngang, yêu cầu đặt ra là phục vụ tốt nhất cho thị trường nước chủ nhà nên FDI ngang xoay quanh việc đánh đổi giữa chi phí cố định xây dựng nhà máy và chi phí thương mại (Markusen, 1984)[73]. Khi quy mô thị trường nước chủ nhà nhỏ, tiết kiệm chi phí giao dịch không đủ bù đắp chi phí cố định xây dựng nhà máy thì xuất khẩu được lựa chọn để phục vụ thị trường nước ngoài. Ngược lại, quy mô thị trường nước chủ nhà lớn, chi phí giao dịch lớn hơn chi phí cố định thiết lập nhà máy thì FDI ngang xảy ra. Hơn nữa, lý thuyết đánh đổi giữa tập trung và sự gắn gũi đề cập đến nguyên lý chung, khi lợi ích sản xuất ở thị trường nước ngoài (gắn gũi cho khách hàng, tránh rào cản thương mại) lớn hơn lợi ích hiệu quả theo quy mô đạt được khi sản xuất được tập trung trong nước thì FDI sẽ xảy ra. Đối với FDI dọc, yêu cầu đặt ra là phục vụ tốt nhất thị trường nước nhà đầu tư và thị trường khác nên quyết định địa điểm FDI dọc liên quan đến việc giảm thiểu chi phí các yếu tố. Lợi ích sản xuất ở nước có chi phí các yếu tố thấp và chi phí giao dịch đưa hàng về nước nhà đầu tư sẽ được xem xét trong trường hợp này. Khi tiết kiệm chi phí từ sản xuất ở nước ngoài lớn hơn chi phí giao dịch phát sinh thì FDI này xảy ra. Vì vậy, địa điểm có mức lương thấp, chi phí vận tải, chi phí thương mại liên quan đến hoạt động SXKD thấp sẽ là địa điểm ưa thích của nhà đầu tư.

Như vậy, lý thuyết này chỉ ra nhiều yếu tố góp phần tạo nên lợi thế địa điểm hấp dẫn nhà ĐTNN như: vị trí địa lý, CSHT, quy mô và tiềm năng thị trường, chi phí lao động, nguyên liệu, sự sẵn có tài nguyên, chính sách hỗ trợ. Đây cũng chính là lợi thế của các nền kinh tế chuyển đổi khi các nước này thực hiện chính sách mở cửa. Với tiềm năng của thị trường mới, lực lượng lao động dồi dào, giá rẻ, chính sách ưu đãi về thuế đã tạo ra cơ hội cho nhà đầu tư dễ dàng thiết lập nhà máy, khai thác những lợi thế để tìm kiếm lợi nhuận cho mình.

- Sự phát triển cơ sở hạ tầng tại địa phương

Một trong những yếu tố vật chất để các nhà ĐTNN đầu tư vốn FDI là sự phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm: mạng lưới giao thông, mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp năng lượng, cấp thoát nước, các công trình công cộng phục vụ sản xuất kinh doanh như cảng biển, sân bay... Cơ sở hạ tầng tốt đáp ứng được yêu cầu của nhà ĐTNN là yếu tố giúp giảm các chi phí gián tiếp trong sản xuất kinh doanh và có thể triển khai các hoạt động đầu tư. Trên thực tế tại một số địa phương, nhà ĐTNN chỉ đổ vốn vào nơi nào có hạ tầng phát triển, đảm bảo đủ năng lực phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư.

Trong số các cơ sở hạ tầng quan trọng, mạng lưới giao thông là yếu tố thu hút vốn FDI. Đây là cơ sở để vận chuyển vật liệu, đi tiêu thụ sản phẩm và quan trọng nhất là các đầu mối giao thông tiếp giáp với thế giới như cảng biển, cảng hàng không... Một quốc gia với hạ tầng giao thông phát triển và hiện đại sẽ giúp làm cầu nối sự giao lưu phát triển kinh tế giữa các địa phương, đồng thời giúp các nhà đầu tư giảm được chi phí vận chuyển không cần thiết.

Trong thời đại bùng nổ thông tin, hệ thống thông tin liên lạc đóng vai trò then chốt khi thông tin về tất cả các biến động trên thị trường ở mọi nơi được truyền tải liên tục trên thế giới. Thông tin thiếu chính xác, thiếu tin cậy và chậm trễ sẽ gây mất cơ hội kinh doanh. Ngược lại, hệ thống thông tin rộng khắp, chi phí hợp lý sẽ là yếu tố thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, hệ thống các ngành cung cấp dịch vụ cũng đóng vai trò quan trọng thu hút nhà đầu tư, với các dịch vụ tiện ích như tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông, năng lượng, điện lưới, hệ thống nước sạch để đảm bảo quy trình sản xuất quy mô lớn và liên tục. Nếu các dịch vụ này không đủ điều kiện và khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất thì sẽ làm giảm sự thu hút tới nhà đầu tư.

- Chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương

Yếu tố quan trọng trong thu hút vốn FDI phải kể đến là chất lượng nguồn nhân lực và giá cả sức lao động, đây là một trong những yếu tố rất cần thiết để các nhà đầu tư lập kế hoạch kinh doanh. Khi lựa chọn mở nhà máy, nhà đầu tư sẽ cân nhắc đến yếu tố nguồn nhân lực, khu vực đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng sẽ được nhà đầu tư ưu tiên lựa chọn. Ngoài ra, giá cả sức lao động cũng là

một yếu tố để nhà đầu tư cân nhắc. Hơn nữa, yếu tố như văn hóa cũng ảnh hưởng gián tiếp đến sự cần cù, tính kỷ luật, ý thức trong lao động...

Vì vậy, yếu tố lao động là một trong những điều kiện tác động tới các nhà ĐTNN khi tiến hành kinh doanh. Tuy nhiên, để có nguồn nhân lực tốt thì lại phụ thuộc vào hệ thống giáo dục, đào tạo, chất lượng đào tạo nghề.

- Thể chế, thủ tục hành chính liên quan đến FDI tại địa phương

Ở cấp độ địa phương, các nghiên cứu cho rằng, ngoài sự ảnh hưởng của thể chế trung ương, thể chế và thực thi pháp luật thực tế của chính quyền địa phương cũng ảnh hưởng mạnh đến thu hút FDI ở địa phương trong mỗi quốc gia. Trong nền kinh tế chuyển đổi, cải cách ban đầu thực hiện chủ yếu ở thể chế trung ương, sau đó ảnh hưởng trực tiếp đến thể chế địa phương. Tuy nhiên, việc thực thi pháp luật và quy định được ban hành bởi chính quyền trung ương ở mỗi địa phương khác nhau do sự khác biệt về khía cạnh nhận thức và quy tắc ứng xử của chính quyền địa phương. Hơn nữa, một số nền kinh tế chuyển đổi Trung Quốc, Việt Nam và Nga thực hiện chính sách phân quyền, chính quyền địa phương có thể quyết định cách thức thực thi chính sách trung ương đưa ra. Vì vậy, lãnh đạo địa phương thường có ảnh hưởng đến sự thay đổi việc thực thi thể chế theo những quy tắc và nhận thức riêng của họ. Nếu quy định được thực hiện cứng nhắc, việc nhận thức quy định không đúng, nhà đầu tư sẽ gặp nhiều cản trở về tham nhũng, sự chậm trễ thủ tục hành chính tại địa phương. Ngược lại, cách cư xử mang tính thân thiện và hỗ trợ của chính quyền địa phương sẽ giúp nhà đầu tư giảm khó khăn, chi phí giao dịch nên sẽ khuyến khích đầu tư trong vùng.

Hơn nữa, thể chế chính thức trong nền kinh tế này còn khá mơ hồ. Vì thế, trên thực tế, mức độ ảnh hưởng của chính quyền địa phương dựa trên các thể chế phi chính thức nhiều hơn thể chế chính thức.

Một trong những yếu tố tạo nên thành công trong việc thu hút vốn FDI là thủ tục hành chính. Khi nhà đầu tư trải nghiệm thủ tục hành chính đơn giản, gọn nhẹ, rõ ràng thì cơ hội đầu tư càng lớn. Tất cả các hoạt động đầu tư đều bị ảnh hưởng từ khâu thủ tục hành chính, nếu thủ tục đơn giản, gọn nhẹ, được quan tâm sát sao thì sẽ không xảy ra hiện tượng nhũng nhiễu, tiêu cực, gây khó khăn. Ngược lại, nếu thủ

tục hành chính phức tạp, rườm rà sẽ làm tăng chi phí kinh doanh, mất lòng tin của các nhà ĐTNN. Ngoài quy trình thực hiện chung trên toàn quốc gia thì mỗi địa phương sẽ có cách thức thực hiện riêng phù hợp với môi trường đầu tư tại địa phương đó. Do đó, có một số nơi nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc xin phép đầu tư, đăng ký kinh doanh. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà ĐTNN thì việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong quá trình đăng ký, triển khai, thực hiện dự án đầu tư hay giảm chi phí về vật chất, giảm chi phí về thời gian sẽ giúp tạo được lòng tin của các nhà ĐTNN.

- Yếu tố địa phương hóa

Bên cạnh nghiên cứu ảnh hưởng của lợi thế địa điểm truyền thống, các nhà nghiên cứu kinh doanh quốc tế tập trung nghiên cứu ảnh hưởng nền kinh tế tích tụ đến quyết định địa điểm FDI. Lý thuyết địa phương hóa (lý thuyết tích tụ) giải thích lý do các công ty trong cùng ngành, cùng nước xuất xứ có xu hướng tập trung ở cùng quốc gia, khu vực, đồng thời, cũng lý giải thành công trong thu hút FDI của Trung Quốc bằng cách thiết lập KCN, KCX. Địa phương hóa ngành công nghiệp là mật độ của các công ty trong cùng một ngành ở khu vực địa lý. Cơ chế khuyến khích sự tập trung của các công ty cùng ngành là sự tồn tại của nền kinh tế tích tụ. Tích tụ kinh tế tạo ra yếu tố bên ngoài thuận lợi phát sinh từ các CCN trong khu vực. Địa phương hóa ngành công nghiệp tạo ra 3 yếu tố bên ngoài thuận lợi, kích thích sự có mặt của các công ty mong muốn tích tụ, đó là:

- (i) Cho phép công ty hưởng lợi từ lan truyền công nghệ.
- (ii) Cung cấp thị trường lao động chuyên môn chung.
- (iii) Tạo ra thị trường đầu vào trung gian chuyên ngành chung cho ngành công nghiệp với sự đa dạng và chi phí thấp.

Tuy nhiên, lý thuyết này bỏ qua sự không đồng nhất và sự cạnh tranh giữa các công ty. Công ty có thể hấp thụ kiến thức và có thể là người cung cấp kiến thức. Vì vậy, công ty quyết định lựa chọn địa điểm để khai thác kiến thức địa phương của công ty khác và giảm rò rỉ kiến thức của mình cho đối thủ cạnh tranh. Như vậy, lý thuyết tích tụ cho thấy, yếu tố CCN ảnh hưởng tích cực đến quyết định địa điểm nên có sức hấp dẫn thu hút FDI. Tuy nhiên, nhà đầu tư cũng chịu tác động tiêu cực như:

của sự lan tỏa công nghệ, mất nhân viên cho đối thủ, chia sẻ nhà phân phối và nhà cung cấp với các công ty khác. Quyết định có tham gia vào CCN hay không tùy thuộc vào đặc điểm và động cơ của từng công ty.

- Năng lực và tư tưởng nhận thức của lãnh đạo, hoạt động của cơ quan xúc tiến tại địa phương

Tư tưởng nhận thức, thái độ của lãnh đạo các địa phương cũng là yếu tố tác động mạnh đến thu hút vốn FDI vào địa phương đó. Nếu lãnh đạo của địa phương thấy được vai trò của vốn FDI thì sẽ có những ưu tiên, tạo môi trường điều kiện thuận lợi, chủ động trong việc tìm đối tác ĐTNN phù hợp để thu hút được các nguồn vốn FDI về với địa phương của mình. Hoạt động có hiệu quả của các cơ quan xúc tiến đầu tư tại các địa phương cũng có vai trò hết sức quan trọng và là một trong những nhân tố quan trọng để thu hút được vốn FDI.

Theo quan niệm về “thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài” vào chính quyền địa phương cấp tỉnh thì hoạt động thu hút vốn FDI là hoạt động mang tính chủ quan của bên nhận đầu tư nhưng chủ đầu tư là người ra quyết định đầu tư. Vì vậy, để xem xét thu hút vốn FDI của bên nhận đầu tư cần phải dựa trên hành vi của chủ đầu tư.

b. Nhân tố khách quan liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài

- Môi trường kinh tế thế giới

Môi trường kinh tế thế giới là nhân tố khách quan tác động đến các dòng vốn ĐTNN vào các nước do đặc tính nhạy cảm của FDI với các biến động tại môi trường này. Môi trường kinh tế thế giới ổn định sẽ tác động tích cực đến sự di chuyển các dòng vốn ĐTNN giúp quá trình thu hút đầu của các nước thuận lợi hơn rất nhiều. Ngược lại, khi môi trường kinh tế thế giới không ổn định, tình trạng lạm phát cao, suy thoái kinh tế diễn ra nhiều nơi thì sẽ rất khó khăn cho các nước tiếp nhận dòng vốn từ các nhà ĐTNN. Ở nước ta, dòng vốn FDI cũng biến động theo sự biến động của môi trường kinh tế thế giới, như do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997 nên dòng vốn FDI vào nước ta những năm sau đó giảm sút nhiều khi năm 1998 chỉ bằng 81,1% năm 1997 và đến năm 1999 thu hút vốn FDI chỉ bằng 46,8% năm 1998, xu hướng đầu tư lại chuyển sang các dự án quy mô vừa và nhỏ. Sau giai đoạn đó, khi nền kinh tế thế giới có sự phục hồi, thì dòng vốn đầu tư vào nước ngoài bắt đầu tăng nhanh cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới.

- Hướng dịch chuyển của dòng vốn FDI quốc tế

Việc thu hút vốn FDI phụ thuộc chủ yếu vào nhân tố bên ngoài là hướng dịch chuyển của dòng vốn FDI quốc tế, nó quyết định đến khả năng thu hút vốn FDI của quốc gia nói chung và địa phương nói riêng. Sự vận động của các dòng vốn FDI trên thế giới quyết định mức độ mức độ tăng, giảm của việc thu hút vốn FDI. Nếu quốc gia nằm trong khu vực mà dòng vốn FDI đang hướng tới thì khả năng tiếp nhận vốn FDI của quốc gia hay địa phương đó là thuận lợi và ngược lại khi các quốc gia nằm ngoài vùng dịch chuyển của dòng vốn FDI thì sẽ rất khó cho các quốc gia thu hút được nguồn vốn này.

Đón bắt được xu hướng chuyển dịch vốn FDI trên thế giới là một yếu tố quan trọng để chính quyền Trung ương và địa phương đưa ra các chính sách phù hợp để tiếp nhận dòng vốn FDI chuyển về. Nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động của thế giới, trong những năm gần đây khu vực Đông Nam Á đã trở thành khu vực hấp dẫn của các nhà ĐTNN. Điều này là do so với các nước phát triển thì khu vực này có mức độ cạnh tranh thấp hơn, hơn nữa giá nhân công của khu vực này tương đối rẻ, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện. Là một quốc gia nằm trong khu vực hấp dẫn các nhà ĐTNN, nước ta có cơ hội đón dòng chảy FDI đổ về nếu biết tận dụng lợi thế so sánh của mình và cải thiện tốt hơn nữa về môi trường đầu tư. Khi vốn FDI vào quốc gia thì việc thu hút vốn FDI vào vùng kinh tế nào đó của đất nước sẽ dễ dàng hơn bằng các chính sách thích hợp riêng cho từng vùng.

- Tiềm lực tài chính, năng lực kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài

+ Tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư nước ngoài

Tiềm lực tài chính của các nhà ĐTNN là một trong những yếu tố quyết định đến khả năng thực hiện các hoạt động đầu tư của họ, với việc các quốc gia tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi và có nhiều cơ hội để kinh doanh nhưng nếu không có khả năng tài chính thì các nhà ĐTNN cũng không thể thực hiện đầu tư được. Đối với nước nhận đầu tư, trước khi cấp phép đầu tư cũng phải thẩm định năng lực tài chính của nhà đầu tư nhằm đảm bảo dự án được triển khai đúng như đăng ký, điều này giúp nước sở tại hạn chế các nhà ĐTNN đã xin được giấy phép đầu tư nhưng không có vốn để triển khai các dự án, thậm chí rút vốn không triển khai được gây thiệt hại kinh tế cho nước sở tại.

+ Năng lực kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài

Lợi nhuận là mục tiêu cuối cùng mà các nhà ĐTNN muốn hướng tới, lợi nhuận từ việc đầu tư lại phụ thuộc vào năng lực kinh doanh của chính nhà đầu tư. Mặc dù mọi hoạt động liên quan đến hoạt động kinh doanh đều do chính các nhà đầu tư chịu trách nhiệm, nếu hoạt động kinh doanh tốt thì lợi nhuận đó thuộc về họ trong trường hợp bị lỗ thì nhà đầu tư chính là người bị thiệt thòi nhưng khi nước nhận đầu tư đánh giá được năng lực kinh doanh của nhà ĐTNN thì đó chính là cơ sở để tìm được các nhà đầu tư tốt. Các nhà đầu tư này với năng lực kinh doanh tốt, khả năng tạo ra lợi nhuận cao chính là cơ sở để họ tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đóng góp nhiều cho sự phát triển kinh tế và cũng tạo ra nhiều tác động lan toả tích cực thúc đẩy, lôi cuốn các nhà ĐTNN khác.

- *Động cơ, chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài*

Khi giải thích lợi thế địa điểm hấp dẫn FDI, Dunning cho rằng, mỗi ngành công nghiệp khác nhau thường có lợi thế sở hữu và lợi thế nội bộ hóa khác nhau nên động cơ đầu tư của công ty sẽ khác nhau, do đó, yếu tố lợi thế địa điểm ảnh hưởng đến từng ngành công nghiệp khác nhau (Dunning, 1993). Ông phân FDI thành bốn loại: đầu tư tìm kiếm tài nguyên, thị trường, hiệu quả và tài sản chiến lược.

Đối với FDI tìm kiếm tài nguyên như: tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực kỹ thuật, nguồn nhân lực sẵn có, MNE tận dụng lợi thế của mình để khai thác các tài nguyên này phục vụ cho sản xuất, sau đó xuất khẩu sang các thị trường khác. Do đó, sự dồi dào tài nguyên thiên nhiên, dễ tiếp cận, lao động dồi dào, chi phí thấp, trình độ cao, sự sẵn có của CSHT, chính sách ưu đãi sẽ hấp dẫn loại FDI này.

Đối với FDI tìm kiếm thị trường, động cơ công ty là khai thác thị trường mới do suy giảm thị trường trong nước. Với năng lực và nguồn lực sẵn có, công ty thâm nhập thị trường mới bằng cách sản xuất tại chỗ thay vì xuất khẩu để giảm chi phí thâm nhập hoặc cung cấp dịch vụ còn đầy tiềm năng tại thị trường này như: nước, điện, viễn thông. Do vậy, quy mô, triển vọng thị trường, đặc điểm người tiêu dùng, quy định liên quan đến rào cản nhập khẩu và ưu đãi đối với sản xuất tại chỗ của nước chủ nhà, lợi thế gắn liền với tiếp cận thị trường khu vực sẽ hấp dẫn loại FDI này, trong đó, quy mô và tiềm năng thị trường được xem là quan trọng nhất (Agarwal, 1992).

Đối với loại FDI tìm kiếm hiệu quả, động cơ công ty là cơ cấu lại danh mục đầu tư để đạt hiệu quả trong kinh doanh như: chuyên môn hóa sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận do sự khác biệt về giá yếu tố đầu vào, đầu ra và đa dạng hóa rủi ro. Do đó, yếu tố chi phí lao động, vị trí địa lý, tài nguyên, ưu đãi của nước chủ nhà sẽ hấp dẫn loại FDI này.

Đối với FDI tìm kiếm tài sản chiến lược, động cơ của công ty là theo đuổi sự hoạt động chiến lược thông qua việc mua lại công ty (hay tài sản) đã tồn tại để bảo vệ lợi thế sở hữu, duy trì vị thế cạnh tranh toàn cầu, hoặc đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm năng lực nghiên cứu và phát triển. Do đó, nguồn nhân lực chất lượng cao, CSHT hiện đại, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, trình độ phát triển công nghệ là yếu tố hấp dẫn loại FDI này. Sự phát triển trung tâm nghiên cứu và phát triển Singapore, trung tâm phần mềm tại Ấn Độ là ví dụ điển hình đối với thu hút FDI nhờ thuận lợi về nguồn nhân lực chất lượng và hạ tầng viễn thông phát triển (Phan Văn Tâm, 2011).

Như vậy, tùy động cơ của FDI mà yếu tố vị trí địa lý, tài nguyên, lao động, thị trường, CSHT, hay chính sách ưu đãi sẽ ảnh hưởng thu hút FDI. Như vậy, các nước muốn thu hút được vốn FDI thì ngoài yếu tố hoàn thiện về môi trường đầu tư, về các chính sách đối ngoại, về hoạt động xúc tiến... còn phải quan tâm đến chiến lược của các nhà ĐTNN. Trên thế giới hiện nay bị chi phối nhiều bởi các nhà đầu tư lớn đó chính là MNE, TNCs và nhà đầu tư đến từ các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ với tiềm lực tài chính mạnh, có nhiều kinh nghiệm trong đầu tư quốc tế, có uy tín trong kinh doanh. Những nhà đầu tư nước ngoài này vạch rõ chiến lược kinh doanh vào những dự án trọng điểm công nghệ cao, ngành chế tác có sử dụng lao động có tay nghề và vào khu vực có nhiều triển vọng trong kinh doanh.

c. Các nhân tố khách quan thuộc môi trường vĩ mô

- Chiến lược thu hút vốn để phát triển KT-XH của quốc gia

Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến việc thu hút vốn FDI vào địa phương là chiến lược thu hút vốn nhằm phát triển KT-XH của quốc gia đó. Chiến lược của một quốc gia nói chung và của quốc gia đối với vùng kinh tế nói riêng đóng vai trò then chốt được thể hiện tập trung ở một số điểm như: Có hay không mở cửa thu hút

vốn bên ngoài, giai đoạn nào thì nên tập trung nguồn vốn trong nước hay ngoài nước; đối với nguồn vốn ngoài nước thì nên lựa chọn tập trung vào nguồn nào như đi vay thương mại, ODA hay vốn FDI. Để thu hút vốn ĐTNN, việc định hướng các lĩnh vực, tiêu chuẩn để xác định phương hướng là việc làm có ý nghĩa quan trọng nhằm thiết lập các điều kiện thu hút phù hợp, đúng đắn. Các địa phương khác nhau sẽ có định hướng, chính sách và mục tiêu riêng để thu hút vốn FDI phát triển KT-XH của địa phương đó, ngoài chiến lược thu hút tổng thể của quốc gia.

- Độ mở cửa kinh tế quốc tế của quốc gia tiếp nhận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia ngày càng phụ thuộc lẫn nhau với mức độ ngày càng gia tăng trong mối quan hệ mở và cũng không có quốc gia nào phát triển mà lại khép kín với thế giới. Hợp tác cùng tồn tại và phát triển là xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới ngày nay, không những vậy, hợp tác trong kinh tế quốc tế đem lại lợi ích trước hết cho quốc gia, dân tộc mình nhằm phát triển đất nước mình nhưng đồng thời cũng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia mình với quốc gia khác. Tham gia quan hệ kinh tế quốc tế, các quốc gia có nhiều cơ hội trao đổi thương mại quốc tế, hợp tác quốc tế về kinh tế và khoa học công nghệ, hợp tác đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ...

Việc tham gia vào các mối quan hệ kinh tế quốc tế đem lại cho quốc gia những lợi thế nhất định. Nó vừa là hệ quả của chiến lược huy động vốn của quốc gia đó, vừa là cơ hội để kiếm tìm đối tác đầu tư. Nhiều quốc gia tham gia vào các tổ chức kinh tế của khu vực và quốc tế khi mở cửa thì hoạt động ngoại thương phát triển nhanh chóng, thu hút ĐTNN gia tăng, chất lượng ĐTNN được cải thiện đáng kể, do đó mở thêm nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước. Để tăng cường quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia, Chính phủ phải thiết lập và duy trì các quan hệ đối ngoại chính thức cho hòa bình, hợp tác thân thiện và rộng rãi với các nước, đàm phán và ký kết các loại hiệp định, các cam kết thương mại, bảo hiểm, tư pháp song phương và đa phương ở quốc gia, khu vực và quốc tế tạo ra khung pháp lý chính thức và đầy đủ để mở đường cho sự luân chuyển vốn đầu tư giữa các thị trường vốn bên ngoài với thị trường trong nước.

- Sự ổn định môi trường kinh tế vĩ mô

Các nhà ĐTNN cũng rất quan tâm đến sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô như ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội của nước nhận đầu tư. Những môi trường kinh tế kém ổn định, biến động sẽ khiến nhà ĐTNN e dè, cân nhắc khi tham gia đầu tư vào những quốc gia đó. Vì khi đầu tư vào những nơi này, có thể sẽ tạo ra những rủi ro kinh doanh mà các nhà đầu tư không thể lường trước được.

Nếu môi trường kinh tế vĩ mô xuất hiện bất ổn và các rủi ro gia tăng thì các dòng vốn FDI trên thế giới sẽ chững lại. Vốn đầu tư sẽ di chuyển đến những nơi an toàn và có mức sinh lời cao hơn. Đặc biệt, nhà ĐTNN sẽ tìm mọi cách rút vốn nếu nhận thấy sự bất ổn trong môi trường chính trị tại quốc gia nhận đầu tư.

Vì vậy, môi trường kinh tế vĩ mô có tác động trực tiếp đến việc thu hút vốn của nhà ĐTNN, nó có thể tạo điều kiện hoặc cản trở việc thu hút vốn. Muốn thu hút được vốn từ các nhà ĐTNN thì các nước phải ổn định được môi trường kinh tế vĩ mô trước.

- Thể chế của nước tiếp nhận vốn FDI

Sự hấp dẫn của nền kinh tế đang chuyển đổi đã thu hút một lượng đáng kể FDI trong thời gian gần đây mà nguyên nhân là sự khác biệt thể chế so với nước phát triển.

Thể chế bao gồm: thể chế chính thức (pháp luật, quy định dưới luật); và thể chế không chính thức (phong tục, truyền thống, quy tắc ứng xử). Thể chế bao gồm: luật pháp; các quy định dưới luật; thể chế nhận thức và thực thi. Thể chế và thực thi thể chế thiết lập "luật chơi" mà công ty phải tuân thủ, ảnh hưởng đến khả năng tương tác, tạo thuận lợi cho giao dịch, đóng vai trò tiết giảm chi phí thông tin, giao dịch, hợp tác liên quan đến quá trình SXKD của công ty. Những quy định mang tính pháp lý và cả quy định không chính thức là nền tảng của nền kinh tế nên ảnh hưởng đến chiến lược, hoạt động và hiệu suất kinh doanh của công ty.

Hệ thống pháp luật của nước chủ nhà là hành lang pháp lý đảm bảo sự an tâm cho các nhà ĐTNN. Hệ thống pháp luật bao gồm các luật liên quan đến hoạt động đầu tư như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Bảo vệ môi trường cũng như các văn bản hướng dẫn luật, các quy định về hoạt động đầu tư đối với người nước ngoài, các văn bản về quản lý Nhà nước trong hoạt động đầu tư. Nếu hệ thống

pháp luật được xây dựng theo hướng thông thoáng, đầy đủ, chặt chẽ thì sẽ là cơ sở tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút được nhà ĐTNN. Hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật cho các hoạt động FDI liên quan đến nhiều chủ thể tham gia và có yếu tố nước ngoài ngoài yếu tố đồng bộ, chặt chẽ, tránh chồng chéo gây khó hiểu, còn phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Khi quyết định đầu tư, các nhà ĐTNN sẽ quan tâm họ sẽ được bảo vệ như thế nào, tài sản của họ có được đảm bảo không, các quy định chuyển phần lợi nhuận về nước họ ra làm sao... những yếu tố này đều ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà ĐTNN.

Ngoài việc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà ĐTNN khi quyết định đầu tư, hệ thống pháp luật còn có chức năng ngăn cản những tác động tiêu cực ảnh hưởng đến lợi ích cộng đồng, an ninh quốc gia mà các nhà đầu tư có thể cố tình vi phạm cũng như tạo ra sự tranh bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Song song với việc xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp thì việc xây dựng hệ thống chính sách kinh tế liên quan đến ĐTNN cũng không kém phần quan trọng. Đây cũng là điều kiện quan trọng để thu hút vốn FDI như:

- + Chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài: Khi xem xét quyết định đầu tư vào một địa điểm, một quốc gia nào đó, nhà ĐTNN sẽ quan tâm xem xét đến những chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài của quốc gia đó. Một chính sách khuyến khích phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư. Ngược lại, một chính sách khuyến khích đầu tư bất hợp lý sẽ tạo rào cản lớn, tạo ra một môi trường đầu tư không thuận lợi đối với các chủ đầu tư.

- + Chính sách quản lý ngoại tệ: Chính sách này tác động trực tiếp đến tâm lý của nhà đầu tư nước ngoài. Một quốc gia quản lý ngoại hối theo nguyên tắc thả nổi theo thị trường sẽ dẫn đến sự thay đổi liên tục trong tỷ giá hối đoái theo nhu cầu thị trường, do đó các nhà đầu tư có tâm lý rụt rè, lo sợ trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại quốc gia đó. Theo đó, một quốc gia quản lý theo nguyên tắc thả nổi có điều tiết hoặc cố định sẽ tạo tâm lý yên tâm hơn cho các nhà đầu tư.

- + Chính sách thương mại: Các hoạt động xuất nhập khẩu của các dự án FDI có liên quan đến chính sách thương mại. Hạn ngạch xuất nhập khẩu thấp và các rào cản thương mại khác sẽ gây khó khăn cho các dự án đó bởi vì các dự án FDI khi đi

vào hoạt động đều liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu: nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, sản phẩm... Do đó, chính sách thương mại bất hợp lý sẽ là rào cản đối với hoạt động của FDI.

+ Các chính sách ưu đãi về tài chính: Ngoài những chính sách thu hút khác, các chính sách ưu đãi về tài chính cũng là một yếu tố thu hút nhà ĐTNN. Khi quyết định đầu tư vào một quốc gia nào đó, các nhà ĐTNN sẽ nhận được những ưu đãi, hỗ trợ nhất định đối với ngành, lĩnh vực, địa phương họ đầu tư. Điều này nhằm tạo điều kiện tốt nhất để các nhà đầu tư tìm kiếm được lợi nhuận.

+ Chính sách ưu đãi về thuế: Đây là chính sách quan trọng để thu hút các nhà ĐTNN. Các quốc gia phải có chính sách miễn giảm thuế nhất định. Thông thường trong những năm đầu triển khai dự án, các nhà đầu tư được giảm thuế, thậm chí miễn thuế và tăng dần ở những năm sau đó khi các nhà ĐTNN có lợi nhuận. Để đảm bảo lợi ích cho cả nước nhận đầu tư và cả nhà ĐTNN, mức thuế được ưu đãi phụ thuộc vào chính sách ưu tiên về ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế mà quốc gia khuyến khích đầu tư. Chẳng hạn như ưu đãi về thuế đối với những dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thời gian đầu tư dài, quy mô lớn, hướng về xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động, sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước, sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư. Hệ thống thuế sẽ càng hiệu quả nếu càng rõ ràng, đơn giản, dễ áp dụng và mức thuế phù hợp (so với lãi suất, lợi nhuận bình quân, so với mức thuế ở các nước trong khu vực...). Các thủ tục thuế cũng như các thủ tục quản lý FDI khác phải được tinh giảm hợp lý, tránh vòng vèo nhiều khâu trung gian, công khai và thuận lợi cho đối tượng chịu quản lý và nộp thuế.

2.2. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được tác giả thiết kế dựa trên lý thuyết OLI của Dunning [53], [63]. Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng lý thuyết OLI để nghiên cứu các nhân tố quyết định sự di chuyển của FDI nói chung. Mô hình OLI của Dunning được xem là khuôn khổ khái niệm hàng đầu trong phân tích các nhân

tổ quyết định vị trí FDI thông qua hai đóng góp quan trọng, theo Rugman và Verbeke (2001) [76].

- Thứ nhất: lợi thế cạnh tranh về vị trí của các nước là khác nhau.

- Thứ hai: ba động cơ khác nhau của FDI được mô hình chỉ ra là tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên, tìm kiếm thị trường và tìm kiếm hiệu quả.

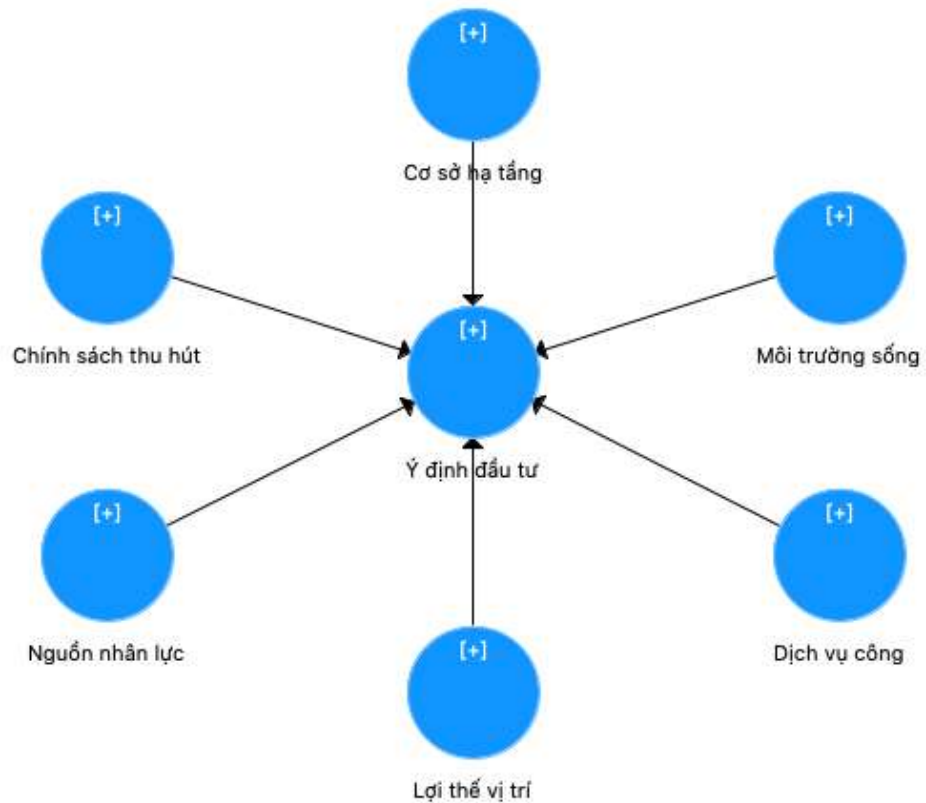
Trong nghiên cứu của mình, dựa trên lý thuyết OLI và để phù hợp với đối tượng, phạm vi và bối cảnh nghiên cứu, tác giả có một số điều chỉnh dựa trên các quan điểm sau:

Một là, mô hình được thiết kế dựa trên lý thuyết OLI với giả định các doanh nghiệp nhận thức được lợi thế sở hữu, lợi thế nội bộ hóa và lợi thế địa điểm. Mục đích của mô hình là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh. Vì vậy, mô hình được thiết kế xem xét từ góc độ của địa phương tiếp nhận vốn và các nhân tố ảnh hưởng được sắp xếp, phân loại dựa trên nguồn lực địa phương và khả năng tương tác của chính quyền địa phương.

Hai là, mô hình thiết kế để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI của địa phương cấp tỉnh trong một quốc gia. Vì vậy, trong luận án vừa nghiên cứu các nhân tố vừa gắn với đặc trưng của địa phương, vừa nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng gắn liền với địa phương mà tạo ra sự khác biệt giữa địa phương về khả năng cạnh tranh trong thu hút vốn FDI.

Ba là, các quan sát được sử dụng để đo lường các nhân tố trong mô hình được thừa kế và cập nhật từ kết quả của các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm gần đây. Các chuyên gia cho rằng, tầm quan trọng của nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư đã thay đổi trong quá trình toàn cầu hóa bởi động cơ FDI thay đổi. Các nhân tố truyền thống (tài nguyên...) giảm tầm quan trọng, trong khi chất lượng cơ sở hạ tầng, chính sách thu hút đầu tư, môi trường sống, chất lượng dịch vụ công, sự sẵn có các kỹ năng, nguồn lực... ngày càng quan trọng. Do đó, các nhân tố và quan sát đo lường chúng trong mô hình được thiết kế dựa trên sự kế thừa, gạn lọc các nhân tố truyền thống và cập nhật các nhân tố từ các nghiên cứu lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm gần đây.

Mô hình nghiên cứu



Hình 2.1. Mô hình đánh giá các nhân tố tác động đến “Ý định” đầu tư của nhà đầu tư vào địa phương cấp tỉnh

Nguồn: Tác giả tổng hợp, đề xuất

“Ý định” được hiểu là bao gồm các nhân tố động cơ có ảnh hưởng đến hành vi của mỗi cá nhân; các nhân tố này cho thấy mức độ sẵn sàng hoặc nỗ lực mà mỗi cá nhân bỏ ra để thực hiện hành vi. Biến phụ thuộc của mô hình được lựa chọn là “ý định đầu tư” và biến độc lập gồm các biến:

- (1) Cơ sở hạ tầng địa phương;
- (2) Chính sách thu hút đầu tư;
- (3) Nguồn nhân lực;
- (4) Lợi thế vị trí;
- (5) Môi trường sống địa phương;
- (6) Chất lượng dịch vụ công.

2.2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

Bảng 2.1. Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu của luận án

Giả thuyết	Nội dung
H ₁	Nhân tố cơ sở hạ tầng địa phương có quan hệ thuận chiều với ý định đầu tư của doanh nghiệp
H ₂	Nhân tố chính sách thu hút đầu tư có quan hệ thuận chiều với ý định đầu tư của doanh nghiệp
H ₃	Nhân tố nguồn nhân lực địa phương có quan hệ thuận chiều với ý định đầu tư của doanh nghiệp
H ₄	Nhân tố lợi thế vị trí có quan hệ thuận chiều với ý định đầu tư của doanh nghiệp
H ₅	Nhân tố môi trường sống địa phương có quan hệ thuận chiều với ý định đầu tư của doanh nghiệp
H ₆	Nhân tố chất lượng dịch vụ công có quan hệ thuận chiều với ý định đầu tư của doanh nghiệp

Trong mô hình nghiên cứu của mình, để xác định nhân tố tác động đến ý định đầu tư vào địa phương cấp tỉnh có ảnh hưởng thế nào đến ý định đầu tư, tác giả tiến hành xây dựng giả thuyết như trong Bảng 2.1.

2.3. Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Quảng Ninh

2.3.1. Kinh nghiệm của Tỉnh Bắc Ninh

Nhiều tập đoàn đa quốc gia danh tiếng đã lựa chọn Bắc Ninh là địa điểm đầu tư như Tập đoàn Samsung với Dự án “Khu tổ hợp công nghệ Samsung” tại KCN Yên Phong với tổng vốn đầu tư 670 triệu USD, Tập đoàn Nokia với Dự án Nhà máy sản xuất điện thoại di động tại KCN VISIP với tổng vốn đầu tư 302 triệu USD, Tập đoàn Canon với 2 dự án đầu tư sản xuất máy in, linh kiện điện tử tại KCN Tiên Sơn và KCN Quế Võ với tổng vốn đầu tư 130 triệu USD. Tỉnh Bắc Ninh cũng được biết đến là “Thánh địa sản xuất điện thoại di động của khu vực và thế giới” với riêng mặt hàng điện thoại di động. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng

đem lại một diện mạo mới cho nền kinh tế của tỉnh, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, phát triển cơ sở hạ tầng...

Nhận thức được vai trò quan trọng của công tác quản lý giám sát, hỗ trợ doanh nghiệp FDI sau cấp phép, công tác quản lý giám sát, hỗ trợ dự án FDI sau cấp phép tại tỉnh Bắc Ninh luôn được quan tâm và triển khai thực hiện. Công tác này đóng một vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp FDI như thúc đẩy mở rộng đầu tư của các dự án đã triển khai, thu hút vốn đầu tư vào các dự án mới. Công tác quản lý, giám sát phải được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ giữa các bên liên quan. Có như vậy mới đảm bảo dự án đầu tư được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật, hạn chế được các tác hại về môi trường, chống các hoạt động chuyển giá trốn thuế. Ngoài việc hỗ trợ cho nhà đầu tư triển khai dự án được thuận lợi cũng như hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, công tác quản lý giám sát cũng góp phần đảm bảo dự án có hiệu quả, khai thác tốt các nguồn lực, đặc biệt là đối với những dự án có sử dụng đất. Những dự án này đem lại lợi ích cho địa phương cũng như lợi nhuận cho chính nhà đầu tư, tạo động lực cho chủ đầu tư mở rộng dự án hoặc đầu tư vào các dự án mới tại địa bàn Tỉnh Bắc Ninh.

2.3.2. Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh

Hiện nay, trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh có 5.765 dự án đầu tư FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư kể cả cấp mới và tăng vốn là gần 38,94 tỷ USD. Trong đó, tại các Khu chế xuất - Khu công nghiệp TP.Hồ Chí Minh có 559 dự án đầu tư FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký là 5,4 tỷ USD. Có 24 dự án đăng kí mới trong năm 2015 với vốn đầu tư 424,31 triệu USD, tăng 74,67% so với năm 2014; 34 dự án tăng vốn với vốn điều chỉnh tăng 90,22 triệu USD, giảm 13,73% so với năm 2014. Các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư bao gồm: British Virgin Islands chiếm 74,71% tổng vốn đầu tư; Hàn Quốc chiếm 14,81%; Singapore 4,43%; Hồng Kông 4,24%;...

Đồng thời, có nhiều dự án lớn, góp phần làm thay đổi hạ tầng cũng như tạo nên bộ mặt mới cho Thành phố. Ngoài dự án Samsung đầu tư vào Khu Công nghệ cao, còn phải kể đến những dự án hạ tầng và dịch vụ công nghiệp cao cấp khác như Khu phức hợp Tháp quan sát Thủ Thiêm với 1,2 tỷ USD; dự án Khu dân cư Vina

Nam Phú với 60 triệu USD; dự án Khu nhà ở cao tầng tại Thảo Điền (quận 2) với 57 triệu USD; dự án sản xuất và kinh doanh linh kiện điện tử, màn hình LED dành cho ngành hàng gia dụng với 63 triệu USD...

Theo các chuyên gia, thành công nhất không phải ở số lượng dự án hay số vốn đầu tư lớn, mà chính là việc thu hút đầu tư vào những ngành nghề theo đúng định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giúp thành phố phát triển bền vững trong tương lai của TP.Hồ Chí Minh.

Trong các ngành công nghiệp, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào những ngành công nghiệp kỹ thuật cao, công nghiệp sử dụng hàm lượng khoa học công nghệ cao như: Công nghiệp phần mềm, điện tử, tin học, công nghiệp dược phẩm... Cụ thể, đầu tư FDI năm 2015 vào lĩnh vực dệt may cao cấp chiếm 71,75%; hóa chất chiếm 9,33%; thực phẩm chiếm 5,93%; cơ khí chiếm 4,83%; nhựa cao su chiếm 4,48%; dịch vụ chiếm 3,15%;...

Theo đó, tốc độ phát triển công nghiệp của khối FDI trên địa bàn Thành phố luôn cao hơn tốc độ phát triển chung của toàn ngành, chiếm trên 35% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Tỷ trọng xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI cũng chiếm tới 38,4% tổng kim ngạch xuất khẩu với đóng góp đáng kể của các doanh nghiệp gia công trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, cơ khí và thiết bị phục vụ cho các ngành này.

Với những chính sách ưu đãi về thuê đất đai, nỗ lực đầu tư cơ sở hạ tầng TP. Hồ Chí Minh đã và đang hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài làm ăn tại Việt Nam; góp phần không nhỏ trong việc tạo ra công ăn việc làm cho người lao động với 22,5% trong tổng lực lượng lao động của thành phố mà còn góp phần nâng cao trình độ lao động trong nước thông qua việc chuyển giao trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, thu hút lực lượng chuyên gia nước ngoài có trình độ cao, có kinh nghiệm trong công tác quản lý.

Một bí quyết khác để đi đến thành công chính là sự nhất quán trong hành động của tập thể lãnh đạo Thành phố. Đó chính là tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch cho nhà đầu tư; đặc biệt luôn xem khó khăn của doanh nghiệp là khó khăn của thành phố.

Các cơ quan chức năng luôn đồng hành cùng doanh nghiệp, lắng nghe, thấu hiểu những bức xúc của nhà đầu tư để cải thiện môi trường đầu tư, biến TP. Hồ Chí Minh là điểm đến tin cậy của nhà đầu tư nước ngoài.

2.3.3. Kinh nghiệm của Tỉnh Cần Thơ

Tỉnh Cần Thơ với quan điểm "thành công của doanh nghiệp và các nhà đầu tư là thành công của thành phố" đặc biệt coi trọng công tác cải cách thủ tục hành chính (CCTTHC) nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư khi đến với Thành phố. Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 5/2/2013 được UBND Thành phố đã ban hành đưa ra Quy chế phối hợp và hoạt động của bộ phận "một cửa liên thông" trong giải quyết thủ tục đầu tư, đặt tại Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch.

Công tác quản lý, giám sát được UBND TP Cần Thơ đã quy định cụ thể, rõ ràng. Mục đích hỗ trợ thiết thực nhất cho nhà đầu tư vì tỉnh Cần Thơ xem việc đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, liên kết hợp tác, thu hút đầu tư trong và ngoài nước là động lực để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc quản lý dự án được phân công rõ ràng, mỗi dự án sẽ có cơ quan nhà nước có trách nhiệm giám sát gồm các dự án trong khu công nghiệp do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất thành phố quản lý; các dự án ngoài khu công nghiệp: thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, thương mại dịch vụ do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý; các dự án dân cư, tái định cư, dự án xử lý rác thải, nước thải do Sở Xây dựng quản lý. Đồng thời, để kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp một cách hiệu quả và kịp thời, thành phố đã thành lập Tổ hỗ trợ doanh nghiệp do Phó Chủ tịch UBND thành phố phụ trách, Ban chỉ đạo nâng cao chỉ số PCI do Chủ tịch UBND thành phố làm trưởng ban. Điều này giúp các nhà đầu tư giải quyết nhanh chóng các thủ tục hành chính, giảm bớt chi phí và thời gian đi lại, giảm bớt phiền hà, góp phần tạo môi trường đầu tư thông thoáng để thu hút thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội từ các dự án đầu tư trong và ngoài nước. Cùng với đó, thành phố cũng đã trình HĐND ban hành Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND về quy định hỗ trợ đầu tư. Theo đó các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố có thể được hỗ trợ sau đầu tư lên đến 10 tỷ đồng, là một bước tiến đáng kể đối với chủ trương thu hút đầu tư của Thành phố. Chất lượng và thời gian

thực hiện, xử lý thủ tục đăng ký kinh doanh cũng được Thành phố chú trọng, nâng cao. Tổ chức đối thoại tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hơn 50 lượt doanh nghiệp và các hiệp hội nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Với các giải pháp đồng bộ trên, Thành phố đã thu hút được 11.710 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký kinh doanh đạt 41.952 tỷ đồng. Trong đó doanh nghiệp tư nhân là 3.826, vốn đăng ký 2.810,18 tỷ đồng (chiếm 6,7%); 6.634 công ty TNHH với vốn đăng ký 18.907 tỷ đồng (chiếm 45%); 1.168 công ty cổ phần với vốn đăng ký là 20.234 tỷ đồng (chiếm 48,3%). Những doanh nghiệp này đã đóng góp rất lớn trong việc duy trì và ổn định tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương nói riêng cũng như của cả nước nói chung.

Công tác xúc tiến đầu tư cũng được Thành phố Cần Thơ tiến hành cải cách. Môi trường đầu tư thông thoáng hơn giúp thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương tăng đáng kể. Thành phố đã tiếp đón nhiều nhà đầu tư đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ tìm hiểu cơ hội hợp tác trong thời gian qua, gồm Pháp, Hàn Quốc, Ukraina, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Australia, Đức, Hoa Kỳ,... trong đó có nhiều tập đoàn đa quốc gia (Metro, Big C, Panasonic,...). Các dự án đầu tư đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội; đặc biệt kêu gọi đầu tư vào ba dự án trọng điểm: xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng khu nông nghiệp công nghệ cao và xây dựng khu nghỉ dưỡng và khách sạn 5 sao.

2.3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh là một trong số ít những địa phương có điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý tương đối thuận lợi, là đầu mối giao thương quan trọng thúc đẩy giao thương trong khu vực và quốc tế. Những kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Cần Thơ đã đem lại những bài học quý báu rút ra cho tỉnh Quảng Ninh như sau:

Với chủ trương của Nhà nước là đẩy mạnh việc liên kết vùng miền, trong đó tập trung phát triển mạnh vào những ngành, lĩnh vực mà các tỉnh thành có lợi thế, để qua đó tạo động lực và tạo đà cho sự phát triển chung của toàn khu vực. Vì vậy, ngành công nghiệp đang thu hút nhiều vốn FDI và dự án nhất tại tỉnh Quảng Ninh,

đặc biệt là công nghiệp nặng, trong đó khai thác và chế biến khoáng sản là một ưu thế nổi bật. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy vai trò quan trọng của cơ sở hạ tầng trong việc hỗ trợ gắn kết và phát triển vùng miền.

Kinh nghiệm cho thấy tính cần thiết của các chương trình phân bổ ngân sách từ trung ương tới các địa phương đặc biệt khó khăn và có nhiều bất lợi về địa lý, nguồn lực để giúp các địa phương này phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện nguồn lực. Trên cơ sở này kết hợp với các ưu tiên về chính sách khi thu hút FDI, các địa phương này có thể tiến tới chủ động thu hút một số loại hình FDI vào các lĩnh vực phù hợp.

Theo Luật đầu tư mới, vấn đề phân cấp quản lý có những mặt tích cực cũng như mặt hạn chế đã được phân tích, đánh giá. Nhưng theo kinh nghiệm cho thấy, mặc dù đã có sự phân cấp nhưng việc phối hợp chặt chẽ và phân định trách nhiệm rõ ràng giữa cấp trung ương và cấp địa phương vẫn cần phải chú ý, mục đích để đảm bảo tính thống nhất về chính sách và về quy hoạch phát triển chung. Tác động tích cực của việc cạnh tranh thu hút vốn FDI giúp đẩy mạnh tính sáng tạo, tạo động lực cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh, tuy nhiên, nếu “cạnh tranh tự do” mà không có sự quản lý, thống nhất chung thì sẽ phá vỡ các quy hoạch chung về phát triển ngành và phát triển vùng miền.

Một vấn đề cần được quan tâm là việc nâng cao trình độ thẩm định dự án của các cán bộ phụ trách ở địa phương, mặc dù đã phân cấp thẩm quyền nhưng vẫn cần cơ chế phối hợp thông tin giữa địa phương với trung ương về các dự án đầu tư nhằm tránh những dự án “bong bóng” hay dự án “ma”. Tức là các dự án được nhà đầu tư thổi phồng từ vài trăm triệu lên hàng tỷ USD. Những dự án này nhằm mục đích nhanh chóng có giấy chứng nhận đầu tư từ chính quyền địa phương, phô trương thanh thế để huy động vốn và nhất là được cấp nhiều đất đai. Việc này dễ tạo ra tình trạng thất thoát trong quản lý tài sản (cơ sở vật chất kỹ thuật, đất đai, tiền vốn...) của Tỉnh bởi nhận thức chưa đầy đủ, thiếu sót của các cán bộ quản lý cũng như việc ban hành các luật và văn bản dưới luật không sát với thực tiễn.

Đối với những tỉnh thu hút được nhiều dự án FDI như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bắc Ninh, thì cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng công

nghiệp hóa, đạt được trình độ phát triển tương đối cao. Do vậy những địa phương này có thể ưu tiên thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao như: điện tử, thông tin, công nghệ sinh học, dịch vụ hiện đại nhằm giảm thiểu tình trạng quá tải trong quá trình đô thị hóa, lao động nhập cư tăng nhanh gây áp lực cho hạ tầng cơ sở và gia tăng các vấn đề xã hội. Những địa phương này ưu tiên các ngành thâm dụng lao động cho các doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây cũng là một điểm đáng chú ý trong việc thu hút các dự án FDI vào địa bàn tỉnh Quảng Ninh, bởi ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản dù đang là lợi thế của Tỉnh nhưng lại gây nhiều tác động xấu tới cơ sở hạ tầng và gây ra các tình trạng mất ổn định trong an ninh xã hội của tỉnh.

Ngoài các chính sách ưu đãi đang được áp dụng như ưu đãi thuế, miễn giảm tiền thuê đất, địa phương cần cân nhắc bổ sung các chính sách ưu đãi tài chính và phi tài chính. Các chính sách ưu đãi tài chính là ngân sách nhà nước hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài một khoản tiền để thực hiện dự án đầu tư, hoặc ngân hàng thương mại ưu tiên cho vay đối với những dự án đầu tư thuộc ngành, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích FDI, bảo đảm ngoại hối khi chuyển đổi từ đồng Việt Nam sang ngoại tệ phục vụ nhu cầu xuất khẩu, chuyển vốn và lợi nhuận về nước. Các chính sách ưu đãi phi tài chính với các quy định về thương quyền trong kinh doanh nội địa và trong hoạt động xuất khẩu.

Dựa trên cơ sở hệ thống ưu đãi chuẩn, các địa phương cần áp dụng linh hoạt với các nhà đầu tư. Vì chính sách ưu đãi được thực hiện theo nguyên tắc có điều kiện và có thời hạn nên khi các nhà đầu tư thực hiện tốt những mục tiêu kỳ vọng có thể được gia hạn hoặc tăng thêm ưu đãi. Ngược lại, các nhà đầu tư không thực hiện đầy đủ cam kết về điều kiện ưu đãi thì không được áp dụng các ưu đãi, có thể buộc phải bồi hoàn các ưu đãi đã được hưởng. Với một môi trường có thể chế và chính sách tối ưu thì hiệu quả nguồn vốn FDI sẽ gia tăng, do đó, FDI phải đồng hành với cải cách thể chế và chính sách của đất nước trong quá trình mở cửa và vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

3.1. Quy trình nghiên cứu

Hiện nay trên thế giới có thể chia thành ba loại hình tiếp cận nghiên cứu gồm phương pháp định tính, định lượng và hỗn hợp. Các nghiên cứu truyền thống thường sử dụng các theo hai loại đầu tiên trong khi các nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp là tương đối mới. Trong hơn ba thập kỷ qua các nhà nghiên cứu đã thảo luận và tranh luận về các khái niệm, phương pháp và tiêu chuẩn chất lượng cho các nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, một sự kết hợp giữa phương pháp định tính và định lượng. Bên cạnh đó, một số lượng đáng kể các nghiên cứu định lượng về thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng đã sử dụng phương pháp hỗn hợp này để thực hiện nghiên cứu.

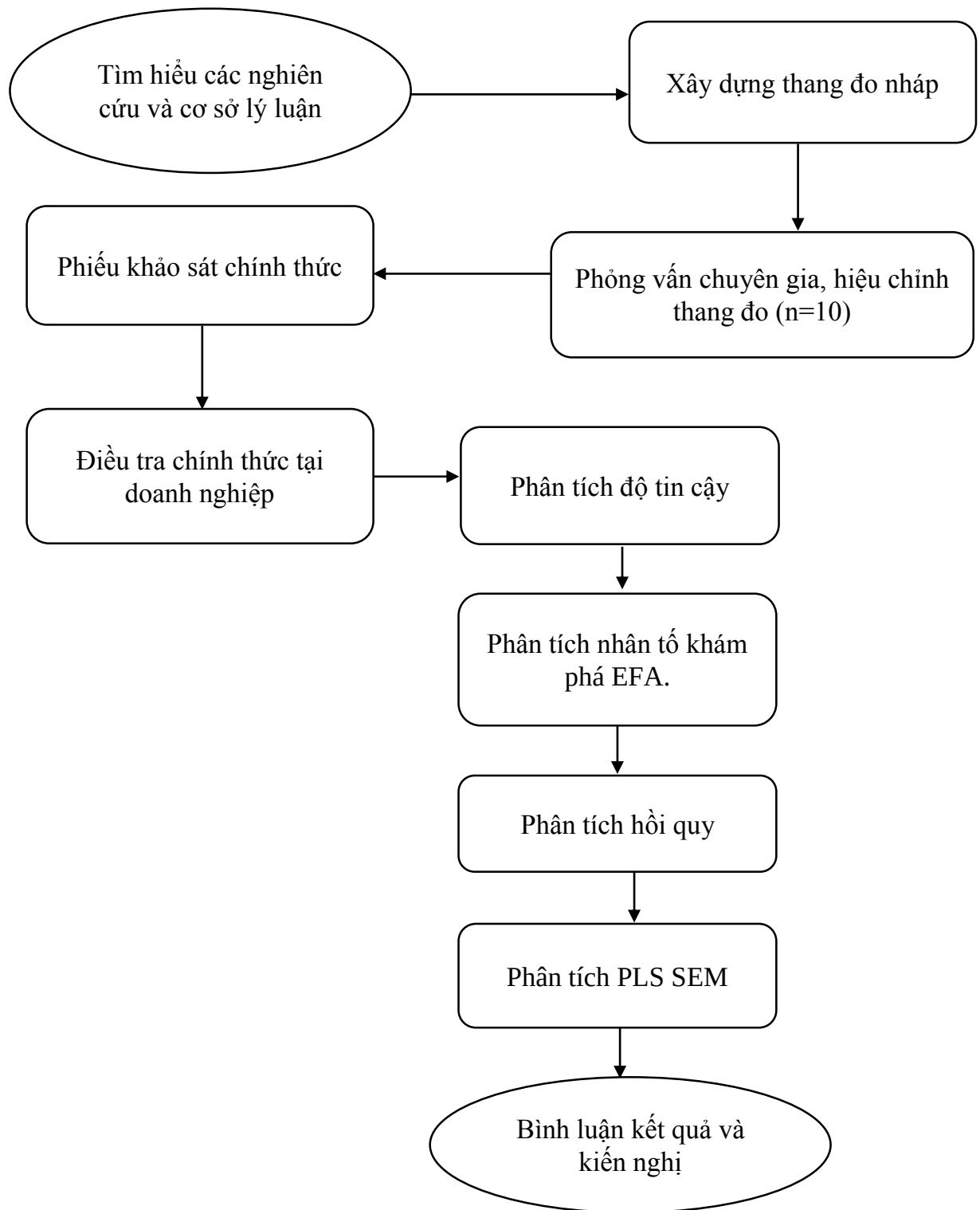
Đối với phương pháp nghiên cứu định lượng, các dữ liệu được cung cấp để mô tả sự phân bố của các đặc điểm và tính chất của tổng thể nghiên cứu, khảo sát các mối quan hệ giữa chúng và xác định mối quan hệ nhân quả. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp này là câu trả lời của các đối tượng bị tác động ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, nên không hoàn toàn khách quan. Thêm vào đó, dù trên một thang đo chuẩn hóa nhưng có thể giải thích khác nhau tùy theo người tham gia. Đối với phương pháp nghiên cứu định tính thường tập trung vào quá trình xã hội và không dựa vào các cấu trúc xã hội giống như các trường hợp nghiên cứu định lượng. Sự hạn chế của nghiên cứu định tính là chủ quan, không tổng quát hóa,...

Như vậy, có thể thấy mỗi hướng tiếp cận của các phương pháp đều có những ưu hạn chế khác nhau. Việc sử dụng đồng thời hai phương pháp định tính và định lượng nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu đã được tác giả xem xét sử dụng. Luận án đã kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng để tăng tính chặt chẽ và đảm bảo độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu, trong đó:

Phương pháp nghiên cứu định tính chủ yếu được sử dụng trong việc tổng quan tình hình nghiên cứu, tổng hợp và kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây về thu hút vốn FDI để xây dựng được các khái niệm, mô hình, các giả thuyết và thang đo nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk research) thông qua việc phân tích các dữ liệu thứ cấp nhằm giúp hệ thống hoá cơ sở lý thuyết của luận án, phân tích mô tả hiện trạng tình hình thu hút vốn FDI. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện qua phỏng vấn với các chuyên gia về thu hút vốn FDI nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng, xây dựng bộ câu hỏi nghiên cứu. Đây cũng là phương pháp áp dụng nhằm lý giải và luận bàn một số kết quả nghiên cứu định lượng của luận án.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng cách tiến hành khảo sát, trả lời bảng hỏi đối với đại diện các doanh nghiệp FDI tại Quảng Ninh. Việc xử lý số liệu sơ cấp được tiến hành trên phần mềm thống kê SPSS 26 và phần mềm SmartPLS 3.0. Luận án đã sử dụng kỹ thuật phân tích phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần PLS-SEM. Để thực hiện phân tích hồi quy các nhân tố.

Tiến trình nghiên cứu được thể hiện cụ thể trong Hình 3.1 dưới đây.



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả tổng hợp đề xuất

3.1.1. Tổng quan lý thuyết

Nghiên cứu được bắt đầu bằng việc hệ thống và tìm ra những khoảng trống lý thuyết liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư của doanh nghiệp vào địa phương cấp tỉnh. Trong đó các nhóm yếu tố được sắp xếp, lý giải một cách hợp lý và khoa học phù hợp với đặc điểm của các doanh nghiệp FDI nói riêng và các doanh nghiệp nói chung. Kết quả này giúp hình thành nên mô hình nghiên cứu lý thuyết định hướng cho mô hình nghiên cứu chính thức thông qua việc kiểm định tính đúng đắn và phù hợp của mô hình đối với bối cảnh cụ thể qua các phân tiếp theo.

3.1.2. Nghiên cứu sơ bộ

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định tính. Dựa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết cũng như mục tiêu nghiên cứu được xác định, các thang đo của các yếu tố được các định dựa vào các nghiên cứu trước đây của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Để phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Quảng Ninh cũng như phù hợp đặc điểm các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tác giả tiến hành phỏng vấn sâu 05 chuyên gia tại Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh - những người có mức độ am hiểu sâu về thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh và 05 giảng viên cao cấp về kinh tế và quản trị kinh doanh tại các trường đại học kinh tế hàng đầu Việt Nam - những người có mức độ am hiểu sâu về lý luận thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả nghiên cứu định tính giúp bổ sung thêm những thang đo còn thiếu hoặc bỏ bớt đi những thang đo không phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

3.1.3. Nghiên cứu chính thức

Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng. Mục đích của nghiên cứu định lượng là kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu đã đưa ra. Với số mẫu là 192 quan sát, các kỹ thuật loại bỏ thang đo không phù hợp được thực hiện như phân tích độ tin cậy của thang đo, mức độ tương quan của các khái niệm nghiên cứu, phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả phân tích nhân tố khám phá được tiếp tục thực hiện phân tích hồi quy, phân tích mô hình cấu trúc tuyến nhằm kiểm tra tính thích hợp của mô hình; xác định giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và tính đơn hướng.

3.2. Thu thập và chọn mẫu nghiên cứu

3.2.1. Thu thập dữ liệu

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp thu thập và xử lý số liệu từ nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, cụ thể như sau:

- Nguồn dữ liệu thứ cấp: Thu thập thông tin, tin tức, số liệu, tài liệu, tiêu chuẩn, báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ninh và các tạp chí; sách báo; trang mạng chuyên ngành liên quan tới FDI trong nước và quốc tế.

- Nguồn dữ liệu sơ cấp: trong nghiên cứu này, phương pháp điều tra xã hội học sử dụng phiếu khảo sát và phỏng vấn chuyên sâu để thu thập dữ liệu sơ cấp liên quan tới ý định đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh. Phiếu khảo sát được thiết kế sử dụng thang điểm likert. Đối tượng khảo sát là những nhà quản lý trong các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh các với sự đa dạng về loại hình doanh nghiệp và ngành nghề hoạt động trong các doanh nghiệp.

3.2.2. Chọn mẫu nghiên cứu

- Về phương pháp chọn mẫu

Thông thường có hai nhóm phương pháp chọn mẫu tổng quát là chọn mẫu ngẫu nhiên và chọn mẫu phi xác suất, trong đó, chọn mẫu ngẫu nhiên là phương pháp phổ biến hơn cả và được áp dụng rộng rãi hơn. Chọn mẫu ngẫu nhiên là tập hợp các phương pháp chọn mẫu, theo đó mỗi phần tử đều có cơ hội được lựa chọn và trở thành thành viên của mẫu. Trong nghiên phạm vi đề tài tác giả cũng lựa chọn phương pháp chọn mẫu này.

Chọn mẫu ngẫu nhiên bao gồm 04 phương pháp chính: (1) chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản; (2) chọn mẫu hệ thống; (3) chọn mẫu phân tầng; (4) chọn mẫu cả khối. Căn cứ vào ưu, nhược điểm của từng phương pháp, tác giả cho rằng phương pháp phân tầng là phù hợp nhất với nghiên cứu này. Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng là việc chọn một mẫu ngẫu nhiên được lập ra dựa trên những nhóm nhỏ phản ánh những đặc điểm của tổng thể, điều này mang lại hiệu quả thống kê và hiệu quả kinh tế cao hơn. Trong nghiên cứu này, tác giả hướng tới điều tra 3 nhóm đối tượng

quản lý của doanh nghiệp FDI, đó là đại diện HĐQT/HĐTV, đại diện ban giám đốc và đại diện quản lý cấp phòng ban.

- Đối với kích thước chọn mẫu nghiên cứu

Quy tắc thông thường, kích thước mẫu phải bằng hoặc lớn hơn 100 và mẫu nhỏ nhất phải có tỷ lệ mong muốn là 5 quan sát cho mỗi biến ($n > 100$ mẫu và $n = 5k$, trong đó k là số lượng các biến quan sát tương đương với số lượng câu hỏi nghiên cứu). Mặt khác, theo Roger (2006) cỡ mẫu tối thiểu áp dụng được trong các nghiên cứu thực hành là 150 đến 200 quan sát. Như vậy, nghiên cứu này có 30 biến quan sát do đó, cần cỡ mẫu tối thiểu là $30 \times 5 = 150$.

Bên cạnh đó, để thực hiện phân tích hồi quy bội thì kích cỡ mẫu phải thỏa mãn công thức $n \geq 8m + 50$ (m : số biến độc lập của mô hình). Nghiên cứu này được thực hiện với 6 biến độc lập do đó, kích thước mẫu là $n = 5 \times 6 + 50 = 80$.

Nhằm đảm bảo tính đại diện cho nghiên cứu, tác giả cố gắng thu thập một số lượng lớn nhất phiếu khảo sát. Tuy nhiên, do hạn chế bởi khả năng tiếp cận nên nghiên cứu chỉ thực hiện được với 285 phiếu khảo sát phát ra và thu về được 192 phiếu trả lời hợp lệ.

3.2.3. Nghiên cứu định tính

- Mục tiêu của nghiên cứu định tính

Khung nghiên cứu của luận án được hình thành từ tổng quan các công trình nghiên cứu trong Chương 1 và cơ sở lý luận trong Chương 2. Tuy nhiên, khi thực hiện việc xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất, hầu hết các tiêu chí, căn cứ xây dựng mô hình đều được tổng hợp dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước đó về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các bối cảnh khác nhau, nên khi đưa các kết quả này vào việc xây dựng mô hình nghiên cứu tài tỉnh Quảng Ninh thì cần được xem xét, kiểm chứng thông qua những chuyên gia, lãnh đạo có trình độ, năng lực và hiểu biết sâu về địa phương.

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong luận án nhằm mục đích kiểm tra, sàng lọc và xác định mối quan hệ giữa các biến số trong mô hình nghiên cứu đã đề xuất. Ngoài ra, nghiên cứu định tính giúp tác giả hiệu chỉnh các

thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với tình Quảng Ninh đồng thời xác định rõ đối tượng điều tra, khảo sát, nhằm phục vụ cho quá trình nghiên cứu định lượng tiếp theo.

- Nội dung nghiên cứu định tính

Để tiến hành nghiên cứu định tính ban đầu, tác giả sử dụng phương pháp chuyên gia thông qua việc tiến hành phỏng vấn các chuyên gia nhằm tiến hành phân tích ý định đầu tư của các nhà đầu tư tiềm năng và tiến hành lựa chọn được những cơ sở lý thuyết nghiên cứu phù hợp. Tác giả đã sử dụng phương pháp chuyên gia, phỏng vấn sâu một số các chuyên gia tại sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh và các giảng viên cao cấp về kinh tế và quản trị kinh doanh. Các câu hỏi phỏng vấn tập trung vào những nội dung chính sau:

Bảng 3.1. Nhóm câu hỏi phỏng vấn tập trung

Nhóm nhân tố “Cơ sở hạ tầng”
Nhóm nhân tố “Chính sách thu hút đầu tư”
Nhóm nhân tố “Nguồn nhân lực”
Nhóm nhân tố “Lợi thế vị trí”
Nhóm nhân tố “Môi trường sống”
Nhóm nhân tố “Chất lượng dịch vụ công”
Cuối cùng là nhóm nhân tố “đánh giá ý định đầu tư”

Nguồn: Tác giả

Nội dung các cuộc phỏng vấn được tác giả ghi chép hoặc ghi âm, được lưu trữ và mã hoá trong máy tính. Tiếp đó tác giả tiến hành việc gỡ băng và phân tích các câu trả lời của các đối tượng phỏng vấn để đưa ra các kết luận nhằm hoàn thiện mục tiêu nghiên cứu định tính ban đầu.

Căn cứ vào những nội dung chính trong bảng nội dung phỏng vấn chuyên gia này và cơ sở lý luận của luận án, tác giả phát triển các nhóm nhân tố nghiên cứu như sau:

Bảng 3.2. Nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư của nhà đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh

Nhóm biến	Ký hiệu biến	Nội dung biến quan sát
Cơ sở hạ tầng	CS_HT1	Hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ninh thuận lợi
	CS_HT2	Hệ thống cấp điện tỉnh Quảng Ninh đáp ứng được yêu cầu
	CS_HT3	Hệ thống thông tin liên lạc thuận tiện tỉnh Quảng Ninh đáp ứng được yêu cầu
	CS_HT4	Hệ thống cấp nước tỉnh Quảng Ninh đầy đủ
	CS_HT5	Hệ thống thoát nước tỉnh Quảng Ninh đầy đủ
Chính sách thu hút đầu tư	CS_TH1	Tỉnh Quảng Ninh có chiến lược, định hướng dài hạn trong thu hút vốn FDI
	CS_TH2	Tỉnh Quảng Ninh có chính sách đầu tư minh bạch, đồng bộ, không gây tiêu cực
	CS_TH3	Tỉnh Quảng Ninh có ưu đãi về tín dụng so với các địa phương khác
	CS_TH4	Tỉnh Quảng Ninh có ưu đãi về thuế có lợi thế so với các địa phương khác
Nguồn nhân lực	NNL1	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động phổ thông dồi dào
	NNL2	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động có kinh nghiệm
	NNL3	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động có kỹ thuật cao
	NNL4	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động có trình độ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi
Lợi thế vị trí	LT_VT1	Tỉnh Quảng Ninh có vị trí địa lý thuận lợi
	LT_VT2	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn nguyên vật liệu sản xuất đáp ứng yêu cầu
	LT_VT3	Tỉnh Quảng Ninh có vị trí dễ dàng tiếp cận thị trường tiêu thụ vùng, cả nước và toàn cầu

Nhóm biến	Ký hiệu biến	Nội dung biến quan sát
	LT_VT4	Tỉnh Quảng Ninh có điều kiện khí hậu thuận lợi
Môi trường sống	MTS1	Người dân trong tỉnh Quảng Ninh thân thiện
	MTS2	Tỉnh Quảng Ninh có hệ thống y tế tốt
	MTS3	Tỉnh Quảng Ninh có hệ thống trường học tốt
	MTS4	Tỉnh Quảng Ninh có môi trường không bị ô nhiễm
	MTS5	Tỉnh Quảng Ninh có chi phí sinh hoạt hợp lý
Dịch vụ công	DVC1	Tỉnh Quảng Ninh có thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng
	DVC2	Chính quyền tỉnh Quảng Ninh hỗ trợ chu đáo cho DN
	DVC3	Các trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại của tỉnh Quảng Ninh có hỗ trợ tốt cho DN
	DVC4	Tỉnh Quảng Ninh có thủ tục hải quan nhanh gọn

Nguồn: Tác giả

Bảng 3.3. Nhóm nhân tố đánh giá ý định đầu tư của nhà đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh

Nhóm biến	Ký hiệu biến	Nội dung biến quan sát
Ý định đầu tư	YD_DT1	Doanh nghiệp hài lòng về việc đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh
	YD_DT2	Doanh nghiệp sẽ tiếp tục đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới
	YD_DT3	Doanh nghiệp sẽ có tăng trưởng tốt khi đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh
	YD_DT4	Tỉnh Quảng Ninh sẽ thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư trong thời gian tới

Nguồn: Tác giả

- Kết quả nghiên cứu định tính

Từ các kết quả phỏng vấn từ các chuyên gia, tác giả thu được nhiều thông tin cho các nội dung phỏng vấn đã đặt ra, tuy nhiên một số thông tin chưa rõ ràng, tin

cây, không cần thiết cho nghiên cứu, tác giả đã tiến hành lược bớt và tổng hợp thành bảng câu hỏi khảo sát (Phụ lục 1).

3.2.4. Nghiên cứu định lượng

3.2.4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Bảng câu hỏi sau khi được thiết kế sẽ được tác giả lấy ý kiến của những nhà quản lý trong các doanh nghiệp FDI tỉnh Quảng Ninh để làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư của nhà đầu tư khi đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, các bảng câu hỏi sẽ được gửi lấy ý kiến đối với đại diện các doanh nghiệp FDI bao gồm: đại diện hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, đại diện Ban giám đốc và đại diện quản lý cấp phòng ban. Tác giả đã tiến hành điều tra với tổng số 95 doanh nghiệp FDI với tổng số phiếu phát ra là $95 \times 3 = 285$ phiếu, và thu được kết quả như sau:

Bảng 3.4. Bảng thống kê số lượng phiếu điều tra

STT	Nội dung	Số lượng
1	Số phiếu phát ra (phiếu)	285
2	Số phiếu thu về (phiếu)	236
3	Số phiếu hợp lệ (phiếu)	192
4	Tỷ lệ số phiếu hợp lệ (%)	81

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Trong tổng số 285 phiếu phát ra, tác giả thu được 226 phiếu trả lời, trong đó có 44 phiếu không phù hợp (thiếu thông tin), cuối cùng có 192 phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

- Về loại hình các doanh nghiệp được khảo sát

Bảng 3.5. Bảng thống kê loại hình các doanh nghiệp được khảo sát

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần	13	13,7
2	Công ty TNHH 1TV	49	51,6
3	Công ty TNHH 2 TV trở lên	33	34,7
TỔNG		95	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Bảng thống kê loại hình các doanh nghiệp khảo sát cho thấy số lượng công ty TNHH 1TV có số lượng nhiều nhất là 49 doanh nghiệp sau đó là Công ty THHH 2TV với 33 doanh nghiệp và số lượng doanh nghiệp cổ phần có số lượng nhỏ nhất là 13 doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát.

- Về số lượng lao động của các doanh nghiệp được khảo sát:

Bảng thống kê số lượng lao động của các doanh nghiệp được khảo sát cho thấy: Có 53 doanh nghiệp có số lao động dưới 100 lao động tham gia khảo sát (chiếm tỷ lệ lớn nhất là 55,8%) và 7 doanh nghiệp có số lao động trên 1000 tham gia khảo sát (chiếm tỷ lệ thấp nhất là 7,4%). Chi tiết địa bàn các doanh nghiệp được khảo sát cụ thể theo Bảng sau:

Bảng 3.6. Bảng thống số lượng lao động của các doanh nghiệp được khảo sát

STT	Số lượng lao động của doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 100	53	55,8
2	Từ 100 tới 1000	35	36,8
3	Trên 1000	07	7,4
TỔNG		95	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

- Về đối tượng tham gia khảo sát:

Có 92 phiếu trả lời từ đại diện cấp phòng ban (chiếm tỷ lệ cao nhất là 47,9%) và chỉ có 32 phiếu trả lời từ đại diện HĐQT/HĐTV (chiếm tỷ lệ thấp nhất là 16,7%), chi tiết theo bảng số liệu sau:

Bảng 3.7. Đối tượng tham gia khảo sát

STT	Đối tượng khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện HĐQT/HĐTV	32	16,7
2	Đại diện Ban giám đốc	68	35,4
3	Đại diện quản lý cấp phòng ban	92	47,9
TỔNG		192	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2.4.2. Phân tích đánh giá độ tin cậy

Đánh giá độ tin cậy và giá trị thang đo được thực hiện bằng phương pháp hệ số tin cậy (Cronbach Anpha) để sàng lọc, loại bỏ các biến quan sát không đáp ứng tiêu chuẩn (biến rác). Trong đó:

Cronbach Alpha là phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ (khả năng giải thích cho một khái niệm nghiên cứu) của tập hợp các biến quan sát (các câu hỏi) trong thang đo. Theo quy tắc kinh nghiệm của Nunnally và Bernstein thì hệ số Cronbach Anpha từ 0,7 trở lên thì thang đo đó đáng tin cậy và giải thích hiệu quả. Hoặc theo Peterson thì hệ số Cronbach Anpha phải từ 0,7 trở lên, thậm chí từ 0,77 thì thang đo được xem là tin cậy và hiệu quả. Tuy nhiên hệ số Cronbach Anpha còn phụ thuộc vào kích thước mẫu. Cỡ mẫu càng nhỏ thì càng có nhiều khả năng hệ số Cronbach Anpha không cao (do thiếu dữ liệu xác minh sự tương quan giữa các biến). Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng [42] cùng nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi hệ số Alpha Cronbach có giá trị từ 0,8 đến gần 1 là thang đo tốt. Tuy nhiên hệ số Cronbach Alpha không cho biết biến nào nên loại bỏ và biến nào giữ lại. Bởi vậy, bên cạnh hệ số Cronbach Alpha, người ta còn sử dụng hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) để loại những biến nào có hệ số này nhỏ hơn 0,3.

3.2.4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá là một phương pháp phân tích thống kê. Phương pháp này dùng để rút gọn một tập gồm nhiều biến quan sát phụ thuộc lẫn nhau thành một tập biến (gọi là các nhân tố) ít hơn để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến ban đầu. Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện thông qua 3 tiêu chuẩn áp dụng và chọn biến như sau:

+ Tiêu chuẩn Barlett's và hệ số KMO:

Đây là tiêu chuẩn dùng để đánh giá sự thích hợp của EFA. EFA được gọi là thích hợp khi $0,5 \leq KMO \leq 1$ và $Sig < 0,05$ (với ý nghĩa thống kê này thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể). Nếu $KMO < 0,5$ thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với dữ liệu.

+Tiêu chuẩn rút trích nhân tố

Bao gồm chỉ số Eigenvalue (đại diện cho lượng biến thiên được giải thích bởi các nhân tố) và chỉ số Cumulative (tổng phương sai trích cho biết phân tích nhân tố giải thích được bao nhiêu % và bao nhiêu % bị thất thoát). Tuy nhiên, trị số Eigenvalue và phương trích sai là bao nhiêu còn phụ thuộc vào phương pháp trích và phép xoay nhân tố. Theo Gerbing và Anderson, phương pháp trích Principal Axis Factoring với phép xoay Promax(Oblique) có phương sai trích bé hơn, song sẽ phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn phương sai trích Principal components với phép xoay Varimax.

+ Tiêu chuẩn hệ số tải nhân tố (Factor Loading)

Biểu thị sự tương quan giữa các biến với các nhân tố, dùng để đánh giá mức ý nghĩa của EFA. Theo Hair & ctg, Factor loading lớn hơn 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu; Factor loading lớn hơn 0,4 được xem là quan trọng; Factor loading lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Kết quả cho thấy các Factor Loading đều lớn hơn 0,5, vì vậy có thể kết luận nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn. Trường hợp các biến có Factor Loading không thỏa mãn điều kiện trên hoặc trích vào các nhân tố khác nhau mà chênh lệch trọng số rất nhỏ (các nhà nghiên cứu thường không chấp nhận $\leq 0,3$), tức không tạo nên sự khác biệt để đại diện cho một nhân tố, thì biến đó bị loại và các biến còn lại sẽ được nhóm vào nhân tố tương ứng đã được rút trích trên ma trận mẫu.

- Phân tích hồi quy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

Phân tích hồi quy là tìm quan hệ phụ thuộc của biến phụ thuộc vào một hay nhiều biến độc lập. Mục đích là ước lượng hoặc tiên đoán giá trị kỳ vọng của biến phụ thuộc khi biết trước giá trị của biến độc lập. Mục tiêu của bước này là đánh giá chi tiết mức độ tác động của từng nhóm nhân tố đối với ý định đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh của doanh nghiệp. Theo mô hình nghiên cứu của luận án, có 6 nhóm nhân tố chính, vì vậy luận án phải sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bội.

Hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình. Vì R^2 sẽ tăng khi đưa thêm biến độc lập vào mô hình nên trong nghiên cứu

dùng R^2 hiệu chỉnh sẽ an toàn hơn khi đánh giá độ phù hợp của mô hình. R^2 hiệu chỉnh càng lớn thì càng thể hiện độ phù hợp của mô hình càng cao. Trong phương trình hồi quy, các con số cho biết mức độ ảnh hưởng, những chỉ số beta lớn hơn của từng nhân tố thì sẽ có mức độ ảnh hưởng cao hơn. Những nhân tố có chỉ số beta dương sẽ có tác động cùng chiều, còn beta âm sẽ có tác động ngược chiều.

3.2.4.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần PLS-SEM (Partial Least Squares - Structural Equation Model)

Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nghiên cứu tâm lý học (Anderson và Gerbing, 1988) [49], xã hội học (Lavee, 1988) [71], nghiên cứu sự phát triển của trẻ em (Anderson, 1987) [50] và nghiên cứu rộng rãi trong lĩnh vực quản lý (Tharenou, Latimer và Conroy, 1994) [80].

Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng tới ý định đầu tư của doanh nghiệp tới ý định đầu tư của doanh nghiệp đó. Kỹ thuật phân tích PLS-SEM là kỹ thuật phân tích dữ liệu đa biến thể hệ 2 thường được sử dụng kiểm định các mô hình nhân quả cộng tính và tuyến tính được lý thuyết hỗ trợ (Statsoft, 2013) [78], kỹ thuật phân tích PLS-SEM được coi là một cách tiếp cận thay thế phù hợp hơn cho các nhà nghiên cứu vẫn muốn sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính nhưng không có được điều kiện để thực hiện CB-SEM. Kỹ thuật phân tích PLS-SEM có một số lợi thế hơn kỹ thuật phân tích CB-SEM trong nhiều tình huống thường gặp trong khoa học nghiên cứu xã hội bao gồm:

- Khi kích cỡ mẫu là nhỏ
- Ứng dụng có ít lý thuyết hỗ trợ (trong giai đoạn khám phá),
- Độ chính xác dự báo là vấn đề được quan tâm lớn nhất,
- Đặc điểm mô hình chính xác chưa được chắc chắn, dữ liệu có thể được phân phối chuẩn hoặc không.
- Dữ liệu có thể ở dạng metric hoặc non-metric với rất ít dự đoán về đặc điểm dữ liệu.

Chương 4

THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH QUẢNG NINH

4.1. Tổng quan tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh

4.1.1. *Khái quát điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh*

4.1.1.1. *Vị trí địa lý*

Quảng Ninh là tỉnh miền núi, biên giới, hải đảo, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có mạng lưới đường bộ, đường sắt và cảng biển lớn đang được mở rộng và phát triển. Tổng diện tích tự nhiên 625.312,54 ha, trong đó có 87% là đất liền, 13% là hải đảo, đồi núi chiếm trên 80% diện tích của tỉnh. Quảng Ninh có bờ biển dài 250 km, có nhiều ngư trường khai thác hải sản lớn. Tỉnh Quảng Ninh có 14 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 4 thành phố, 02 thị xã và 08 huyện với 186 xã, phường, thị trấn. Trong đó có 112 xã, phường, thị trấn được công nhận là xã miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo. Tỉnh hiện có 47 xã khó khăn; 25 xã thuộc chương trình 135, trong đó có 22 xã đặc biệt khó khăn và 03 xã biên giới; 07 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; có 124 thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135, và 125 xã thuộc diện xây dựng nông thôn mới.

4.1.1.2. *Điều kiện địa hình*

Địa hình của Tỉnh phân thành 3 vùng rõ rệt: vùng núi (với diện tích gần 3000 km² chiếm 41% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh); vùng trung du và đồng bằng ven biển (diện tích gần 619 km², chiếm 10,0%), còn lại là biển và hải đảo. Đặc biệt, vùng biển và hải đảo của Quảng Ninh là một vùng địa hình độc đáo với hơn 2000 hòn đảo lớn nhỏ chiếm hơn 2/3 tổng số đảo của cả nước.

Quảng Ninh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ không khí trung bình trong năm từ 21-23°C, lượng mưa trung bình 1.995 mm/năm, độ ẩm trung bình 82- 85%. Sự đa dạng về địa hình tạo điều kiện cho Quảng Ninh có thể phát triển một nền kinh tế đa ngành bao gồm các ngành công nghiệp, khai thác tài nguyên, công nghiệp chế biến dịch vụ nông nghiệp...là tiền đề quan trọng để phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến. Quảng Ninh cũng có tiềm năng du lịch lớn với các khu du lịch như Khu du lịch Bãi Cháy, Vịnh Hạ Long, Tuần Châu, Vân Đồn,...Trong những năm gần đây các khu du lịch này đã thu hút một lượng khách lớn từ các tỉnh trong cả nước cũng như khách du lịch nước ngoài.

Bên cạnh tiềm năng cho phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và dịch vụ, lĩnh vực nông nghiệp cũng là một trong những ngành có vị trí và vai trò quan trọng cả trong hiện tại và tương lai. Với 74,65% diện tích đất nông nghiệp cùng với điều kiện đất đai và khí hậu ôn đới rất thích hợp cho phát triển các cây công nghiệp và cây lương thực từ đó giúp đẩy mạnh phát triển kinh tế và góp phần giảm nghèo.

4.1.1.3. Tài nguyên thiên nhiên

Về cơ cấu sử dụng đất qua các năm của Quảng Ninh qua Bảng 4.1. Diện tích đất đai bình quân đầu người tỉnh Quảng Ninh cho thấy: Quảng Ninh có diện tích đất nông nghiệp chiếm tới 74,71%, đất phi nông nghiệp chiếm 14% còn lại là đất chưa sử dụng. Với 74,71% đất đai dùng cho sản xuất nông nghiệp nhưng diện tích đất đai màu mỡ có thể phát triển nông nghiệp của Tỉnh là không nhiều, chỉ chiếm khoảng 31%. Diện tích đất này được dùng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhưng trồng lấy lúa, ngô, rau, đậu..., cây công nghiệp dài ngày và một số loại cây ăn quả như chè, vải, ổi... một số loại cây lâm nghiệp làm nguyên liệu giấy như bạch đàn, keo...

Bảng 4.1. Diện tích đất đai bình quân đầu người tỉnh Quảng Ninh

Năm	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích tự nhiên bình quân (ha/ng)	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Cơ cấu (%)	Diện tích bình quân (ha/ng)	Cơ cấu (%)	Diện tích bình quân (ha/ng)	Cơ cấu (%)	Diện tích bình quân (ha/ng)
2010	610.235	0,527	75,3	0,397	13,6	0,072	11,2	0,059
2011	610.235	0,520	75,4	0,392	13,7	0,071	10,9	0,057
2012	610.233	0,514	75,59	0,388	13,98	0,072	10,43	0,054
2013	610.233	0,507	75,59	0,383	13,98	0,071	10,43	0,054
2014	610.233	0,501	75,65	0,379	14,06	0,070	10,29	0,052
2015	617.112	0,500	75,75	0,374	13,61	0,069	11,64	0,058
2016	625.312	0,499	74,65	0,373	13,58	0,068	11,77	0,059
2017	617.821	0,481	74,63	0,359	13,90	0,067	11,47	0,055
2018	617.821	0,474	74,71	0,354	14,00	0,066	11,29	0,053
2019	617.821	0,466	74,71	0,348	14,00	0,065	11,29	0,053

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Quảng Ninh

4.1.1.4. Tình hình dân số và lao động

Bảng 4.2. Tình hình dân số và lao động tỉnh Quảng Ninh cho thấy năm 2019 Quảng Ninh có dân số 1.324,8 nghìn người trong đó tổng số lao động là 745,5 nghìn người với đa phần là lao động thành thị với 449,4 nghìn người. Quảng Ninh có 34 dân tộc và người nước ngoài cùng sinh sống trong đó người Kinh đông nhất chiếm tới 85,2%, tiếp sau đó là người Dao với 4,98%, người Tày 2,94%, Sán Dìu 1,51%, người Sán Chay 1,16%, người Hoa có 0,37% người. Ngoài ra còn có các dân tộc ít người như người Nùng, người Mường, người Thái...

Bảng 4.2. Tình hình dân số và lao động tỉnh Quảng Ninh

ĐVT: 1000 người

Năm	Tổng dân số	Lao động			% lao động thành thị so với dân số	% lao động nông thôn so với dân số	Tỷ lệ tăng dân số (%)
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn			
2010	1.158,4	642,3	304,2	338,1	26,3	29,2	1,0
2011	1.177,2	663,6	317,7	345,9	27,0	29,4	1,6
2012	1.187,7	682,8	330,5	352,3	27,8	29,7	0,9
2013	1.202,9	697,1	342,6	354,5	28,5	29,5	1,3
2014	1.218,9	731,0	348,4	362,6	28,6	29,7	1,3
2015	1.241,6	715,2	381,9	333,3	30,8	26,8	1,9
2016	1.261,2	721,4	393,5	327,9	31,2	26,0	1,6
2017	1.285,2	733,5	414,1	319,4	32,2	24,9	1,9
2018	1.303,9	734,7	434,9	299,8	33,4	23,0	1,5
2019	1.324,8	745,5	449,4	296,1	33,9	22,4	1,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê [33] [42]

Sự phân bố dân cư tỉnh Quảng Ninh không đồng đều và có mức độ chênh lệch khá lớn về mật độ dân số giữa các Huyện/Thị. Mật độ dân số trung bình là 200 người/km² trong đó ở thành phố Hạ Long có mật độ dân số cao nhất khoảng 855 người/km², huyện Ba Chẽ lại là huyện có mật độ dân số thấp nhất với (34 người/

km²). Nguyên nhân dẫn đến sự phân bố dân cư không đều đó là do sự khác biệt về địa hình, phong tục tập quán trong sinh hoạt và sản xuất cùng với điều kiện phát triển kinh tế. Bên cạnh sự khác biệt về mật độ dân cư, Quảng Ninh còn có sự khác biệt về lao động giữa các khu vực nông thôn và thành thị. Năm 2019, lao động nông thôn chiếm 22,4% dân số, lao động thành thị chiếm 33,9% dân số. Lực lượng lao động tỉnh Quảng Ninh đang trong cơ cấu dân số vàng với tỷ lệ lao động từ 15 tuổi đến 59 tuổi chiếm 64,3%. Tuy nhiên lực lượng lao động vẫn chưa được sử dụng hiệu quả vì phần lớn vẫn tập trung trong ngành nông nghiệp nông thôn. Sự đa dạng về địa hình đất đai, hệ thống giao thông...là những nhân tố quan trọng để Quảng Ninh có thể phát triển kinh tế. Bên cạnh một số thuận lợi thì sự không đồng nhất về địa hình, dân cư lại là một trong những cản trở đáng kể đối với phát triển nông nghiệp nông thôn và giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh.

4.1.2. Kết quả phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XIII, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi, tỉnh Quảng Ninh cũng chịu nhiều tác động bất lợi từ tình hình quốc tế và trong nước. Kinh tế thế giới phục hồi chậm, khủng hoảng chính trị ở nhiều quốc gia, khu vực; tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông diễn biến phức tạp. Trong nước, kinh tế vĩ mô không ổn định, lạm phát tăng cao, sức mua giảm, tín dụng siết chặt trong bối cảnh cơ cấu lại nền kinh tế, cắt giảm đầu tư công; tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến khó lường ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân. Trong Tỉnh, sản xuất kinh doanh tiếp tục gặp khó khăn, thị trường bất động sản chưa phục hồi; yêu cầu cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sống và an sinh xã hội ngày càng cao trong điều kiện nguồn lực có hạn; thiên tai gây thiệt hại nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc Quảng Ninh đã phát huy truyền thống “*kỷ luật và đồng tâm*”, quyết tâm đổi mới, sáng tạo tìm mọi giải pháp để phát huy tiềm năng, thế mạnh, nắm bắt thời cơ, khắc phục khó khăn, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra và đã

đạt được nhiều thành quả quan trọng, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của Tỉnh trong những năm tiếp theo.

Kinh tế tỉnh Quảng Ninh đã liên tục phát triển, tăng trưởng cao; tập trung thực hiện các đột phá chiến lược và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh, phúc lợi, tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, kết quả cụ thể như sau: Tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao so với bình quân chung của cả nước, bình quân 5 năm tăng 11,12%, cao hơn so với giai đoạn 2011- 2015 (7,1%) và mức tăng bình quân chung cả nước (6,78%). Cơ cấu kinh tế dự kiến đến năm 2020 so với năm 2015 có sự chuyển dịch tích cực, theo hướng bền vững; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 43,1% lên 47 - 48%; công nghiệp - xây dựng giảm từ 50,1% xuống 48 - 47%; nông, lâm, thủy sản giảm từ 6,8% xuống 5,0%. Tổng sản phẩm bình quân đầu người ước đạt 6.828 USD, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2015. Là một trong 5 tỉnh có số thu ngân sách nội địa dẫn đầu toàn quốc; tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm ước đạt hơn 208.678 tỷ đồng, tăng 27,2% so với giai đoạn trước, trong đó, thu nội địa đạt 153.460 tỷ đồng, tăng 92% so với giai đoạn trước, chiếm 73,5% tổng thu ngân sách nhà nước. Năng suất lao động xã hội bình quân tăng 11,6%/năm, năm 2020 đạt 276,4 triệu đồng/người, tăng gấp 0,73 lần so với năm 2015. Tổng vốn đầu tư xã hội trong 5 năm ước đạt 344.916 tỷ đồng, tăng 1,6 lần so với giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 11,3%/năm.

Các ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh được duy trì, phát triển theo hướng bền vững, ổn định như than, điện,...Các ngành công nghiệp này tiếp tục phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, nâng cao hiệu suất, bảo vệ môi trường. Sản lượng sản xuất than trong 5 năm đạt gần 200 triệu tấn, tăng bình quân 3,5%/năm; tỷ trọng ngành khai khoáng trong GRDP giảm dần từ 21,3% năm 2015 xuống còn 17,3% năm 2020, phù hợp với định hướng phát triển theo hướng từ “nâu” sang “xanh” của tỉnh; đóng góp vào thu nội địa của ngành than giảm dần, song vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nội địa. Thực hiện đúng lộ trình kết thúc khai thác than lộ thiên theo quy hoạch, qua đó đã thu hút được Tập

đoàn FLC đầu tư xây dựng Trường đại học FLC Hạ Long và khu đô thị đại học trên khu vực bãi thải mỏ đã hoàn nguyên, làm thay đổi căn bản tư duy phát triển đối với những khu vực vốn được xem là kém lợi thế nhất của tỉnh. Quảng Ninh tiếp tục trở thành trung tâm sản xuất nhiệt điện lớn của cả nước; đến hết năm 2020, tổng công suất phát điện là 5.640 MW, tăng 1.490 MW so với giai đoạn trước; lượng điện sản xuất trong 5 năm đạt 154 tỷ KWh, bình quân tăng 10,56%/năm. Đã và đang thu hút được nhiều nhà đầu tư, tập đoàn lớn, có năng lực, kinh nghiệm, thương hiệu nổi tiếng trong khu vực và thế giới vào nghiên cứu, đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghệ sạch. Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tăng bình quân 14,9%/năm, cao hơn so với giai đoạn trước (10%/năm), chiếm 9,8% trong cơ cấu kinh tế. Duy trì phát triển hợp lý các ngành khai thác khoáng sản phi kim loại; gốm sứ và hàng thủ công mỹ nghệ; sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí.

Nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã được cơ cấu lại theo hướng bền vững, trọng tâm là xây dựng nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu gắn với Đề án 196 đạt kết quả nổi bật. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông nghiệp tăng 3,5%/năm; cơ cấu nội ngành tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, gắn với nhu cầu thị trường, tăng tỷ trọng ngành, sản phẩm nông nghiệp có lợi thế và giá trị gia tăng cao, phục vụ cho xuất khẩu. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2020 đạt 43,7 triệu đồng/năm, tăng gần 1,47 lần so với năm 2015. Sáng tạo, đi đầu triển khai có hiệu quả Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) được Chính phủ chỉ đạo nhân rộng ra cả nước. Số lượng hợp tác xã, doanh nghiệp được thành lập mới trong lĩnh vực nông nghiệp ngày càng gia tăng. Thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn, có năng lực tài chính, công nghệ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Hình thành, đưa vào sản xuất khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại thị xã Đông Triều, khu nông nghiệp công nghệ cao thủy sản tại Đàm Hà, trung tâm sản xuất giống thủy sản công nghệ cao tại Đàm Hà, trung tâm sản xuất giống nhuyễn thể Vân Đồn. Lâm nghiệp phát triển bền vững, hình thành, phát triển vùng cây nguyên liệu gỗ cho chế biến phục vụ xuất khẩu, cung cấp gỗ

cho ngành than và xây dựng tại Ba Chẽ, Bình Liêu, Tiên Yên, Cẩm Phả; vùng cây lâm nghiệp đặc sản, cây dược liệu phục vụ xuất khẩu như quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích tại Bình Liêu, Ba Chẽ; Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành và tập trung triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TU, ngày 28/11/2019 về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, góp phần nâng cao giá trị đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu; là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về tỷ lệ che phủ rừng, đã trồng được 58.303 ha rừng, nâng độ che phủ rừng từ 53,6% năm 2015 lên 55% năm 2020. Thủy sản phát triển toàn diện cả về nuôi trồng, khai thác và chế biến, phát triển các vùng nuôi tập trung, xây dựng 18 cơ sở sản xuất giống có quy mô lớn, chất lượng cao, trong 5 năm tổng sản lượng nuôi trồng đạt 293.557 tấn, tăng bình quân 8%/năm. Hạ tầng thủy lợi, hồ, đập, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn được quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, đảm bảo phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với Đề án 196 về nhiệm vụ, giải pháp đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020; xác định rõ chủ trương “Người nông dân là chủ thể, Nhà nước chỉ hỗ trợ”; triển khai mô hình “nông thôn tiên tiến” nhằm nâng cao chất lượng và phát triển bền vững nông thôn mới. Huy động tổng hợp các nguồn lực, nhất là của doanh nghiệp để đầu tư, phát triển sản xuất; trong 5 năm ngân sách đã bố trí trên 2.333 tỷ đồng để thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới và Đề án 196. Với cách làm sáng tạo, linh hoạt, Quảng Ninh được Trung ương, các tỉnh ghi nhận, đánh giá cao và lựa chọn mô hình để nhân rộng. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 98 xã đạt chuẩn nông thôn mới, vượt 09 xã so với mục tiêu đề ra, đạt 91,6% tổng số xã trên địa bàn tỉnh; có 07/13 địa phương là Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Cẩm Phả, Cô Tô, Móng Cái, Đầm Hà hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, vượt 01 địa phương so với mục tiêu đề ra; có 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 03

xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; hoàn thành mục tiêu đưa 17 xã, 54 thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành Chương trình 135 trong năm 2019, về đích sớm hơn 01 năm so với lộ trình Đề án phê duyệt; chất lượng an sinh xã hội nông thôn từng bước nâng cao, người dân nông thôn được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin.

Thương mại có bước phát triển tích cực, đã hình thành rộng khắp hệ thống các chợ, siêu thị, trung tâm hiện đại; đa dạng hóa các phương thức bán lẻ, thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt thu hút được một số tập đoàn, công ty bán lẻ chuyên nghiệp, uy tín như Vinmart, BigC, Lan Chi... góp phần dẫn dắt, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng; thương mại điện tử từng bước phát triển, đặc biệt sự bùng nổ về internet, trang mạng xã hội giúp người tiêu dùng nhanh chóng tiếp cận, thúc đẩy hoạt động mua hàng trực tuyến đang ngày một gia tăng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 17,5%/năm (cả nước 13%), giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 450.834 tỷ đồng, chỉ số giá tiêu dùng được kiềm chế. Quan tâm đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng bộ tại các địa phương biên giới để phát triển kinh tế, thương mại với Trung Quốc thông qua khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, Hoàng Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh. Hoạt động xuất khẩu đang từng bước chuyển từ xuất khẩu tiểu ngạch, đường mòn, lối mở sang xuất khẩu chính ngạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô có giá trị thấp sang những mặt hàng đã chế biến có giá trị gia tăng cao. Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn 5 năm ước đạt khoảng 10 tỷ USD, bình quân tăng 8,4%/năm; tổng kim ngạch nhập khẩu bình quân giảm 4,75%/năm.

Dịch vụ vận tải, cảng biển và hậu cần cảng biển; dịch vụ môi trường; bảo hiểm; viễn thông, tài chính và ngân hàng, tổ chức sự kiện... có bước phát triển mới. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 23/4/2019 về phát triển cảng biển và dịch vụ cảng biển đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, với mục tiêu phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại, thông minh có khả năng kết nối cao với các phương thức vận tải theo hướng hợp lý hóa, giảm thời gian, chi phí vận tải, đảm bảo chất lượng phù hợp với xu thế hội nhập và dịch vụ

cảng biển trở thành một trong lĩnh vực dịch vụ quan trọng của tỉnh; rà soát, điều chỉnh quy hoạch, bố trí quỹ đất trên 4.940 ha tại thị xã Quảng Yên ưu tiên dành cho phát triển dịch vụ logistics; sản lượng hàng hóa thông qua cảng dự kiến đến năm 2020 đạt 112 triệu tấn, bình quân tăng 16,4%/năm. Phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ vận tải, đặc biệt đã đưa Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu người dân và du khách; khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng 16,5%/năm, vận tải hành khách tăng 16,8%/năm; doanh thu vận tải bốc xếp tăng 16,9%/năm. Dịch vụ tài chính, ngân hàng ngày càng mở rộng và hiện đại hóa, liên thông giữa các tổ chức tài chính, ngân hàng, với các sản phẩm, dịch vụ đa dạng, nhất là sự dịch chuyển sử dụng dịch vụ truyền thống sang dịch vụ điện tử, trực tuyến; tổng nguồn vốn huy động 634.689 tỷ đồng, tăng 14,1%; tổng dư nợ tín dụng 554.494 tỷ đồng, tăng 12,2%/năm. Tổ chức thành công các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, thể thao như Diễn đàn du lịch Đông Nam Á, diễn đàn du lịch Đông Á, Giải thưởng APICTA 2019,... Quảng Ninh dần trở thành địa điểm uy tín được lựa chọn tổ chức các sự kiện cấp quốc gia, quốc tế. Các dịch vụ bưu chính, viễn thông hoạt động bảo đảm phục vụ tốt công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp và nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 30/6/2016 về xây dựng và phát triển thành phố Hạ Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với mục tiêu xây dựng, phát triển Hạ Long là thành phố du lịch biển văn minh, thân thiện, trung tâm du lịch đẳng cấp quốc tế, khẳng định vai trò là “tâm” trong định hướng phát triển không gian của tỉnh. Đồng thời, xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn và xu thế, yêu cầu phát triển của tỉnh, phù hợp với các quy hoạch chiến lược, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật nhà nước và nguyện vọng của nhân dân, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 02/10/2019 về mở rộng địa giới hành chính, không gian phát triển của thành phố Hạ Long và huyện Hoành Bồ để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế khác biệt vốn có của hai địa phương, phát huy mọi nguồn lực, tạo đột phá làm hạt nhân thúc đẩy tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương

trước năm 2030. Triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2045; thu hút các dự án lớn, mang tính động lực; các dự án du lịch, dịch vụ đẳng cấp; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại vào khu kinh tế Vân Đồn... Nghiên cứu đề xuất và được Chính phủ cho phép thí điểm thành lập Ban Quản lý khu kinh tế Vân Đồn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và xây dựng cơ chế, thể chế vận hành hiệu lực, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của khu kinh tế Vân Đồn. Ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái thành khu kinh tế cửa khẩu tự do và là cửa ngõ giữa Trung Quốc - ASEAN cho các hoạt động về thương mại, du lịch và dịch vụ.

Tỉnh Quảng Ninh đã tập trung đẩy mạnh phát triển, nâng cao tỷ trọng và chất lượng dịch vụ, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ “nâu” sang “xanh”. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành và triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 24/5/2013 về phát triển du lịch, Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 05/02/2016 về phát triển dịch vụ và chủ đề công tác năm 2019 về “Nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ”. Du lịch được phát triển theo đúng quy hoạch được duyệt ; không gian phát triển du lịch được mở rộng, có trọng tâm, trọng điểm gắn với giữ gìn vệ sinh môi trường. Chủ động đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho phép thành lập Sở Du lịch nhằm nâng cao hơn nữa công tác quản lý nhà nước và phát triển dịch vụ du lịch. Quản lý, khai thác, bảo tồn Di sản - Kỳ quan thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long với mô hình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long là Trưởng Ban quản lý vịnh Hạ Long đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Quan tâm đầu tư bảo vệ Khu di tích danh thắng tại Yên Tử, hệ thống di tích Nhà Trần, khu di tích lịch sử chiến thắng Bạch Đằng và trên 500 di tích khác của tỉnh. Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn lớn, có uy tín, thương hiệu đầu tư vào lĩnh vực du lịch, dịch vụ như SunGroup, Vingroup, FLC, Hilton, Sheraton,... Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa

các loại hình du lịch, tạo ra những sản phẩm du lịch đẳng cấp quốc tế nhằm kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của du khách như Công viên Sun World Halong Park, quần thể du lịch nghỉ dưỡng và sân golf FLC, Carnival Hạ Long, Tổ hợp sân khấu lễ hội Yên Tử, Liên hoan Xiếc quốc tế, Lễ hội Âm nhạc, giải đua thuyền buồm vòng quanh thế giới Clipper Race... Tổng số khách đến Quảng Ninh trong 5 năm ước đạt 60 triệu lượt, tăng bình quân 14,8%/năm, trong đó khách quốc tế đạt 25,3 triệu lượt, tăng bình quân 18,7%/năm. Doanh thu du lịch tăng bình quân 25,6%/năm; đến năm 2020, du lịch đóng góp khoảng 12,2% tổng thu ngân sách nội địa, tăng 6% so với năm 2015.

Ngành kinh tế biển được phát triển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Tỉnh ban hành và tập trung triển khai Nghị quyết về phát triển cảng biển và dịch vụ cảng biển đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, phù hợp với xu thế hội nhập và trở thành một trong lĩnh vực dịch vụ quan trọng của tỉnh. Công tác quy hoạch phát triển kinh tế biển được triển khai đồng bộ, kết nối với các quy hoạch lớn của tỉnh; hoàn thành xây dựng Đề án tổng thể phát triển sản phẩm du lịch biển đảo vịnh Hạ Long - vịnh Bái Tử Long - Vân Đồn - Cô Tô, đảm bảo phát triển kinh tế gắn với quốc phòng nơi tiền tiêu. Quan tâm đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân; hoàn thành đưa điện lưới quốc gia đến tất cả các xã đảo; đầu tư hạ tầng cấp nước sạch; tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích người dân định cư lâu dài trên các đảo ở Cô Tô, Vân Đồn; đầu tư hệ thống cơ sở vật chất để phát triển du lịch biển đảo; ngành du lịch biển đảo thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong phát triển du lịch. Tập trung xây dựng khu kinh tế ven biển trở thành động lực tăng trưởng, trong đó xây dựng Đề án thành lập Khu kinh tế ven biển Quảng Yên với định hướng, vai trò chủ lực, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hạ tầng giao thông kết nối đến các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, cảng biển của tỉnh Quảng Ninh đang dần được hoàn thiện. Khu vực cảng biển Quảng Ninh đã và đang trở thành điểm đến hấp dẫn của các hãng tàu lớn trong vận chuyển hàng

hóa, hành khách; sản lượng hàng hóa thông qua cảng tăng bình quân 14,23%/năm; lượt tàu thuyền bình quân tăng 14,68%/năm; thu thuế xuất nhập khẩu qua các cảng biển (trừ xăng dầu) đạt ước đạt 31.602 tỷ đồng, bình quân tăng 5%/năm. Hệ thống cảng, bến cập tàu, khu neo đậu, khu dịch vụ hậu cần nghề cá được quan tâm đầu tư, đến năm 2020, hoàn thành và đưa vào sử dụng 9 khu neo đậu ; cơ cấu đội tàu khai thác thay đổi theo hướng tăng số lượng tàu xa bờ, giảm tàu gần bờ, đã có 304 tàu cá, hình thành 20 mô hình liên kết sản xuất tại các địa phương Vân Đồn, Hải Hà, Quảng Yên, Cẩm Phả... Công tác cứu hộ, cứu nạn và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, đảo được tăng cường.

4.2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh là một trong số ít những địa phương có điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý tương đối thuận lợi, là đầu mối giao thông quan trọng thúc đẩy giao thương trong khu vực và quốc tế. Ngay từ những năm đầu thời kỳ đổi mới, Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã xác định rõ lợi thế so sánh, xu hướng phát triển hội nhập kinh tế quốc tế và khẳng định thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Có thể nói, sau khi có Luật đầu tư nước ngoài đến nay, Quảng Ninh đã thu được những kết quả quan trọng (mở rộng và tăng nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng năng lực sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo nhiều việc làm mới cho người lao động, thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới thiết bị, công nghệ và kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng nguồn thu cho ngân sách,...) nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội của Tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

4.2.1. Kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh

Tình hình thu hút FDI của Quảng Ninh không đồng đều qua các thời kỳ. Trong thời kỳ 1990-1995, vốn ĐTNN đã tăng lên 101 triệu USD cho 11 dự án nhưng vẫn còn thấp. Đây là giai đoạn được coi là “làn sóng ĐTNN” đầu tiên vào Việt Nam. Tỉnh Quảng Ninh dần dần được các nhà đầu tư nước ngoài biết đến nhưng chưa thực sự chiếm ưu thế. Giai đoạn trước khủng hoảng tài chính khu vực từ năm 1995-1999, Quảng Ninh thu hút khá nhiều dự án với quy mô lớn. Giai đoạn

2001-2005, tỉnh Quảng Ninh thu hút nhiều dự án FDI nhất là 70 dự án với tổng vốn đăng ký là 282 triệu USD. Đây là giai đoạn sau khi có “*Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*”. Tuy nhiên có thể nhận thấy trên biểu đồ, mặc dù giai đoạn này Quảng Ninh thu hút được nhiều dự án nhất nhưng đa số đều là các dự án quy mô nhỏ lẻ, không hiệu quả. Giai đoạn thu hút ít vốn đầu tư và dự án nhất là 1990-1995 với 11 dự án, tổng vốn đăng ký là 101 triệu USD. Một đặc điểm của thu hút FDI tại Quảng Ninh là số vốn thu hút FDI không tỷ lệ thuận với số lượng dự án thu hút được. 3 giai đoạn Quảng Ninh thu hút nhiều vốn FDI nhất là 1996-1998, 2007-2008, 2010-2012 với tổng vốn đăng ký lần lượt là 738 triệu USD, 1.050 triệu USD và 2.630 triệu USD. Đặc biệt năm 2010, Quảng Ninh thu hút được dự án Nhiệt điện Mông Dương II của Hoa Kỳ với tổng vốn 2.147 tỷ USD đã đưa Quảng Ninh vào top những địa bàn thu hút FDI lớn nhất cả nước.

Bảng 4.3. Tổng hợp các dự án FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Đơn vị: USD

Năm	Cấp mới		Đ/chỉnh tăng vốn		Rút giấy phép		Còn hiệu lực	
	DA	Vốn đầu tư	DA	Vốn đầu tư	DA	Vốn đầu tư	DA	Vốn đầu tư
2010	03	2.151.400.000	01	52.300.000	09	41.880.000	100	3.750.205.600
2011	03	26.400.000	04	25.480.000	16	50.800.000	89	3.751.285.600
2012	05	395.940.000	03	21.033.000	04	10.100.000	90	4.155.752.278
2013	08	371.745.000	02	14.024.000	02	4.870.000	94	4.525.627.278
2014	11	707.300.000	07	85.800.000	03	265.571.428	103	5.053.155.850
2015	11	365.500.000	04	69.700.000	03	2.000.000	111	5.486.355.850
2016	12	545.200.000	04	13.200.000	03	11.522.500	117	6.020.833.350
2017	09	65.803.922	03	11.774.000	06	17.326.448	120	6.015.906.902
2018	06	179.735.286	03	56.029.000	04	5.554.400	119	6.246.116.078
2019	17	171.000.000	08	143.900.000	05	11.600.000	125	6.800.000.000
Tổng	85	4.980.024.208	39	493.240.000	55	421.224.776		

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh

Trong giai đoạn 2010 - 2019, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT) cho 85 dự án, điều chỉnh tăng vốn cho 39 dự án; Tổng vốn thu hút mới đạt trên 4,9 tỷ USD. Bên cạnh đó, sau khi rà soát các dự án không triển khai hoạt động hoặc hoạt động hiệu quả kém, tỉnh đã thực hiện thu hồi 55 dự án với tổng vốn đầu tư trên 421 triệu USD. Trừ các dự án đã hết thời hạn hoạt động và giải thể trước thời hạn, đến nay trên địa bàn tỉnh có 125 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt trên 6,8 tỷ USD đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Như vậy các dự án FDI đầu tư vào tỉnh về cơ bản đã đáp ứng mục tiêu đề ra và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh, các dự án này đã góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy các tiềm năng và thế mạnh của địa phương. Đồng thời, nhiều dự án sau khi hoạt động hiệu quả đã mở rộng quy mô sản xuất - kinh doanh hoặc tăng thêm vốn đầu tư vào tỉnh.

a) Cơ cấu vốn đầu tư theo đối tác FDI

Bảng 4.4. Vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo đối tác

STT	Quốc gia	Số dự án	Tổng số VĐT đăng ký (USD)
1	Anh	8	50.059.375
2	Ba Lan	1	11.000.000
3	Canada	4	12.750.000
4	Đài Loan	3	68.475.000
5	Hàn Quốc	8	63.892.760
6	Hoa Kỳ	4	2.307.822.500
7	HongKong, Trung Quốc	63	2.060.620.374
8	Indonesia	2	352.659.000
9	Mauritius	1	22.000
10	New Zealand	1	562.500
11	Nhật Bản	8	382.345.000
12	Samoa	2	96.658.148
13	Singapore	6	187.234.570
14	Thái Lan	5	196.798.778

STT	Quốc gia	Số dự án	Tổng số VĐT đăng ký (USD)
15	UAE	1	550.000.000
16	Úc	1	100.000
17	Cayman	1	315.465.676
18	Malaysia	2	59.200.000
19	Cộng hòa Xê - sen	3	53.000.000
20	Liên Bang Nga	1	11.890.000
	Tổng	125	6.780.555.681

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh

Về cơ cấu đầu tư theo đối tác đầu tư: Tính đến nay có 20 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Quảng Ninh, trong đó Hoa Kỳ giữ vị trí đứng đầu với số vốn đăng ký trên 2,3 tỷ USD với 4 dự án đạt trên 34% tổng vốn đầu tư, tiếp theo là Hồng Kong, Trung Quốc với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2 tỷ USD với 63 dự án, còn lại các nhà đầu tư đến từ các nước khác như: Singapore, UAE, Nhật Bản...

b) Kết quả thu hút vốn FDI theo ngành kinh tế

Bảng 4.5. Vốn đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019
theo lĩnh vực đầu tư

TT	Lĩnh vực đầu tư (Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007)	Số dự án	Tổng vốn (USD)
	TỔNG SỐ	125	6.780.555.681
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	84.147.760
2	Khai khoáng	5	46.409.639
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	2.133.371.996
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1	2.147.000.000
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	8.725.000
6	Xây dựng	2	336.000.000
7	Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	30.013.237

TT	Lĩnh vực đầu tư (Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007)	Số dự án	Tổng vốn (USD)
8	Vận tải kho bãi	1	155.300.000
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	281.374.507
10	Thông tin truyền thông	4	6.895.000
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	1.497.181.035
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	450.000
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	17.138.000
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP và bảo đảm xã hội bắt buộc		
16	Giáo dục và đào tạo	5	5.750.783
17	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội		
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	30.798.724
19	Hoạt động dịch vụ khác		
20	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh

Số liệu thống kê tại Bảng 4.4. Cơ cấu vốn đầu tư theo đối tác FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 cho thấy: Lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với số vốn đầu tư trên 2,147 tỷ USD chiếm gần 32% tổng vốn FDI, công nghiệp chế biến chế tạo với tổng vốn đăng ký đạt trên 2,133 tỷ USD chiếm trên 31% tổng vốn FDI; Hoạt động kinh doanh bất động sản với tổng số vốn đăng ký đạt gần 1,5 tỷ USD chiếm trên 22% tổng số vốn FDI; số vốn đầu tư còn lại đầu tư trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; khai khoáng; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ...

Trong giai đoạn từ 2010 đến nay một số các dự án lớn được cấp phép đã triển khai và đi vào hoạt động (Nhiệt điện Mông Dương II, Cảng Công-ten-nơ quốc tế Cái Lân..). Nhìn chung, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án FDI trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh cơ bản ổn định. Số lượng dự án cấp mới, số vốn đăng ký và vốn thực hiện đều có xu hướng gia tăng qua các năm. Các dự án FDI trên địa bàn tỉnh đã góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 29.000 người lao động, doanh thu của các doanh nghiệp FDI đạt trên hơn 2 tỷ USD, nộp ngân sách Nhà nước đạt trên 2.600 tỷ đồng.

Các dự án FDI đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đất nước qua từng thời kỳ theo mục tiêu kế hoạch đề ra, góp phần đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bằng việc tạo ra tổng giá trị doanh thu, trong đó có giá trị xuất khẩu, đóng góp tích cực vào ngân sách và tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động. Có thể nói FDI đã trở thành khu vực kinh tế rất quan trọng của kinh tế tỉnh Quảng Ninh, góp phần tăng năng lực sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh nhằm phát huy các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới thiết bị, công nghệ và kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường xuất khẩu...

c) Kết quả thu hút vốn FDI theo tiêu chí đánh giá hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa phương cấp tỉnh

Hoạt động thu hút vốn FDI của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2010-2019 còn khiêm tốn so với tiềm năng của tỉnh. Tỷ trọng vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh so với tổng vốn FDI của quốc gia chỉ đạt 2,07% (Số liệu chi tiết trong Bảng 4.6), trong đó năm 2010 có tỷ trọng cao nhất là 10,82% và năm 2011 đạt tỷ trọng thấp nhất là 0,17%. Số lượng dự án FDI đăng ký mới trong giai đoạn này của tỉnh Quảng Ninh cũng chỉ chiếm 0,4% tổng số dự án FDI đăng ký mới của cả quốc gia (Số liệu chi tiết trong Bảng 4.7), trong đó cao nhất là năm 2019 có 17 dự án FDI (đa phần là có dự án quy mô nhỏ) được đăng ký mới và giai đoạn 2010, 2011 mỗi năm chỉ có 3 dự án FDI được đăng ký mới.

**Bảng 4.6. Tổng hợp vốn FDI đăng ký mới của quốc gia
và Quảng Ninh giai đoạn 2010-2019**

Năm	Tổng vốn FDI đăng ký mới của quốc gia (USD)	Tổng vốn FDI đăng ký mới tại Quảng Ninh (USD)	Tỷ trọng vốn FDI vào Quảng Ninh so với tổng vốn FDI của quốc gia (%)
2010	19,890,000,000	2,151,400,000	10.82
2011	15,600,000,000	26,400,000	0.17
2012	16,350,000,000	395,940,000	2.42
2013	22,350,000,000	371,745,000	1.66
2014	21,920,000,000	707,300,000	3.23
2015	22,700,000,000	365,500,000	1.61
2016	26,900,000,000	545,200,000	2.03
2017	30,800,000,000	65,803,922	0.21
2018	26,300,000,000	179,735,286	0.68
2019	38,020,000,000	171,000,000	0.45
Tổng	240,830,000,000	4,980,024,208	2,07

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục Đầu tư nước ngoài

**Bảng 4.7. Tổng hợp số dự án FDI đăng ký mới của quốc gia vào Quảng Ninh
giai đoạn 2010-2019**

Năm	Số dự án FDI đăng ký mới trên toàn quốc	Số dự án FDI đăng ký mới tại Quảng Ninh	Tỷ trọng số dự án FDI đăng ký mới vào Quảng Ninh so với tổng dự án FDI đăng ký mới của quốc gia (%)
2010	1,237	3	0.24
2011	1,186	3	0.25
2012	1,287	5	0.39
2013	1,530	8	0.52
2014	1,843	11	0.60
2015	2,013	11	0.55
2016	2,613	12	0.46
2017	2,741	9	0.33
2018	3,147	6	0.19
2019	3,883	17	0.44
Tổng	21,480	85	0.40

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục Đầu tư nước ngoài

4.2.2. Đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh

4.2.2.1. Thành công

Tỉnh Quảng Ninh, với định hướng bám sát quy chế quản lý Nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư do Thủ tướng Chính phủ ban hành, đã triển khai đồng bộ các giải pháp để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các giải pháp tỉnh Quảng Ninh thực hiện bao gồm việc xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư hàng năm; xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư, đánh giá tiềm năng, xu hướng đầu tư đến việc tổ chức xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài.

Nguồn vốn FDI đang từng bước trở thành nguồn đầu tư quan trọng của tỉnh. Với vai trò quan trọng trong việc tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và cho ngành công nghiệp nói riêng, FDI đã góp phần phát triển các ngành công nghiệp và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Nhiều dự án FDI đã hoàn thành và đưa vào sản xuất, phát huy hiệu quả đầu tư. Một số dự án trọng điểm làm cơ sở cho tăng trưởng giai đoạn sau đó được cấp phép và đẩy nhanh tiến độ, nhất là các dự án điện, cảng biển, công nghiệp phục vụ xuất khẩu...

Tỷ trọng các dự án FDI lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp thu hút mới góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của tỉnh, giảm dần tỷ lệ cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ

FDI góp phần cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng du lịch, dịch vụ. Nguồn vốn FDI đã tạo ra một số khách sạn cao cấp đạt tiêu chuẩn 4,5 sao cũng như các khu du lịch, nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu khách du lịch quốc tế, góp phần gia tăng nhanh chóng xuất khẩu tại chỗ, thay đổi bộ mặt hệ thống hạ tầng du lịch theo hướng hiện đại, đồng bộ; đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ: Sân golf, khu vui chơi giải trí có thưởng dành cho người nước ngoài...

FDI góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến, phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của tỉnh như nhiệt điện, cảng biển, công nghiệp chế biến... Trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, FDI đã tạo ra một số sản phẩm mới

có hàm lượng kỹ thuật cao và các cây, con giống mới. Lĩnh vực du lịch - dịch vụ tiếp thu nhiều ý tưởng hiện đại và cách thức quản lý tiên tiến.

Thông qua việc thu hút một số dự án có vốn đầu tư lớn, đến từ các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như: dự án Dầu thực vật Cái Lân, dự án sản xuất bột mỳ Vimafour, dự án Cảng Công ten nơ quốc tế Cái Lân, dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương II... giúp tiếp thu cách thức quản lý tiên tiến, tiếp cận dây truyền công nghệ hiện đại và học hỏi những kinh nghiệm hữu ích trong vận hành dự án.

FDI đã tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác và các địa bàn trong tỉnh, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI được nâng cao qua số lượng các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất. Đồng thời, những đối tượng thành phần khác của nền kinh tế cũng được tác động từ FDI thông qua sự liên kết giữa doanh nghiệp có vốn FDI với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ và năng lực kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn FDI.

Hơn nữa, nhờ có FDI, các doanh nghiệp trong nước được tạo động lực cạnh tranh nhằm thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa, cụ thể, hoạt động của các doanh nghiệp có vốn FDI tại Việt Nam đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không ngừng đổi mới công nghệ, phương thức quản lý để nâng cao hơn chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. Một số chuyên gia Việt Nam làm việc tại doanh nghiệp có vốn FDI đã có khả năng, trình độ thay thế dần các chuyên gia nước ngoài, đặc biệt là ở các vị trí quản lý doanh nghiệp cũng như điều khiển các quy trình công nghệ hiện đại.

Một khía cạnh tích cực kể đến là sự đóng góp đáng kể của FDI vào ngân sách nhà nước và các cân đối vĩ mô, mức đóng góp của khu vực kinh tế có vốn FDI vào ngân sách ngày càng tăng, song song là sự phát triển của các doanh nghiệp có vốn FDI. Tác động tích cực của FDI đến các cân đối của nền kinh tế bao gồm: cân đối ngân sách, mở rộng nguồn thu ngoại tệ gián tiếp qua khách quốc tế, tiền thuê đất, tiền mua máy móc và nguyên, vật liệu...

Quảng Ninh đang từng bước hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế, thông qua các doanh nghiệp FDI, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, đóng

góp quan trọng vào việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh. FDI chiếm một tỷ trọng cao trong xuất khẩu một số sản phẩm: dầu thực vật, sản phẩm da giày, bột mỳ, ngọc trai...thông qua mạng lưới tiêu thụ, nhiều sản phẩm sản xuất tại Quảng Ninh đã tiếp cận được với thị trường trên thế giới.

FDI góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng năng xuất lao động, cải thiện nguồn nhân lực: đến nay, khu vực có vốn FDI đã tạo ra việc làm cho 29.000 lao động (khoảng 95% là lao động Việt Nam). Ngoài ra, với sự tham gia trực tiếp vào các hoạt động của DN có vốn FDI, đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao được bồi dưỡng, trau dồi, nâng cao năng lực, từng bước tiếp cận được với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao và có tác phong công nghiệp hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

Một bộ phận lao động địa phương được tiếp nhận vào làm việc trong các doanh nghiệp FDI được bồi dưỡng, đào tạo tay nghề, ngoại ngữ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước thay thế được các vị trí quan trọng, chủ chốt của doanh nghiệp.

Ngoài ra, cộng đồng doanh nghiệp FDI đã có những đóng góp tích cực trong các hoạt động từ thiện, hoạt động xã hội, cải cách thủ tục hành chính, tham gia các hoạt động phong trào quần chúng: thể thao, văn hóa, văn nghệ, lễ hội, sự kiện lớn...của tỉnh.

4.2.2.2. Hạn chế

Tuy đạt được những kết quả quan trọng nêu trên, nhưng hoạt động FDI tại Quảng Ninh thời gian qua còn những mặt hạn chế như sau:

Thứ nhất, hạn chế về công tác thu hút và chất lượng FDI:

- Tỷ lệ các dự án vốn đầu tư thấp, quy mô nhỏ còn cao. Thiếu những dự án lớn có tác động đối với sự phát triển kinh tế xã hội chung của toàn Tỉnh. Một số dự án lớn được cấp phép đầu tư nhưng triển khai chậm.

- Hàm lượng chất xám, hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm của doanh nghiệp FDI chưa cao, cá biệt một số dây chuyền sản xuất chỉ dưới dạng gia công sản phẩm cho khách hàng. Nhiều dự án mới dừng ở bước sản xuất thô, sơ chế, công nghệ lạc hậu, dựa nhiều vào nguồn tài nguyên, nguồn lao động giá rẻ, hoặc tận dụng

các lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, vị trí đặc địa, chính sách ưu đãi chung, mà chưa có các dự án chế biến sâu, công nghệ hiện đại để tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm; chưa thực sự khai thác được hết các lợi thế, tiềm năng đặc biệt là các dự án du lịch, trung tâm thương mại và khu công nghiệp.

- Khả năng góp vốn của bên Việt Nam trong nhiều liên doanh còn hạn chế. Bên Việt Nam trong các liên doanh hầu hết là các doanh nghiệp nhà nước, chủ yếu góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất nên tỷ lệ góp vốn không đáng kể. Mặt khác do năng lực trình độ quản lý của Việt Nam còn yếu kém nên dẫn đến tình trạng mất lợi nhuận hoặc bị thôn tính, chưa tận dụng được những mặt lợi ích của FDI để chuyển giao năng lực quản lý, công nghệ.

- Các dự án FDI hầu hết tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi. Các đô thị lớn, những địa phương có cảng biển, gần biên giới, các khu vực có lợi thế phát triển du lịch, dịch vụ là nơi tập trung nhiều dự án FDI nhất. Trong khi đó, các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, những khu vực cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù chính quyền địa phương có những ưu đãi cao hơn nhưng không được các nhà đầu tư quan tâm. Ngoài ra một số doanh nghiệp FDI đầu tư vào khu vực này thường là các dự án gây ô nhiễm môi trường, có công nghệ lạc hậu.

- Đối với các ngành nghề cũng xảy ra tình trạng tương tự, các nhà đầu tư nước ngoài chỉ tập trung vào các ngành có khả năng sinh lợi cao, rủi ro thấp, còn các ngành, lĩnh vực an sinh xã hội, yêu cầu thời gian thu hồi vốn dài, khả năng sinh lời thấp không thu hút được sự quan tâm.

- Chưa thu hút được các dự án hạ tầng giao thông quan trọng, các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, hàm lượng giá trị gia tăng cao, đặc biệt là các dự án vào Khu công nghiệp, khu kinh tế có hạ tầng tương đối đồng bộ,...

Thứ hai, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước

Việc phân cấp toàn bộ cho UBND tỉnh và Ban quản lý các KCN, KCX trong quản lý đầu tư là chủ trương đúng đắn, tạo thế chủ động và nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý địa phương trong công tác quản lý hoạt động của ĐTNN. Tuy nhiên, trong điều kiện hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, quy hoạch chưa hoàn

chính, việc phân cấp đã dẫn đến một số khó khăn cho các cán bộ quản lý ở địa phương, cụ thể như sau:

- Nhận thức về thu hút FDI của Quảng Ninh trong thời gian qua còn nhiều nóng vội, chạy theo số lượng và lợi ích trước mắt mà chưa tính đến chiến lược lâu dài cũng như định hướng cụ thể để thu hút nguồn FDI chất lượng cao. Điều này thể hiện ở chất lượng các dự án FDI trên địa bàn tỉnh, rất ít dự án có hàm lượng chất xám cao, nhiều ngành công nghệ dịch vụ tiên tiến như ngân hàng, tài chính, logistic cảng biển đều không có...

- Hiện nay, Quảng Ninh đã có một số quy hoạch nhưng chưa đồng bộ, thường xuyên phải chỉnh sửa và thay đổi, cập nhật. Công tác quy hoạch cho từng vùng, quy hoạch các khu công nghiệp, quy hoạch ngành nghề cho từng địa phương chưa được hợp lý.

- Năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài còn hạn chế, chưa được đào tạo cơ bản, đặc biệt là việc tiếp cận với luật và điều ước quốc tế trong thời kỳ mới. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của nhà đầu tư về việc triển khai dự án, huy động vốn, xây dựng, chuyển giao công nghệ, môi trường, chế độ đãi ngộ đối với công nhân, v.v.. chưa được chủ động do lực lượng mỏng.

Thứ ba, hạn chế về cơ chế, chính sách

- Bên cạnh những kết quả tích cực do Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp đem lại, một số quy định của Luật và quá trình thực hiện Luật còn tồn tại một số hạn chế như chưa quy định rõ khái niệm: nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên việc xác định địa vị pháp lý (quyền, nghĩa vụ) cũng như điều kiện và thủ tục đầu tư, kinh doanh của các đối tượng này còn chưa có quan điểm thống nhất. Phạm vi điều chỉnh của Luật rộng, bao quát toàn bộ hoạt động đầu tư trong nước và nước ngoài, sử dụng vốn nhà nước, vốn tư nhân, đầu tư ra nước ngoài,... nên một số quy định của Luật còn chồng chéo, gây xung đột với các quy định của các luật khác, đặc biệt là quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư.

- Nhiều dự án còn chậm cấp phép do theo quy định của Luật Đầu tư phải hỏi ý kiến các bộ ngành Trung ương. Sự phản hồi chậm của các bộ ngành dẫn đến

sự thiếu linh hoạt và chủ động cho các dự án, đặc biệt là các dự án hoạt động trong những lĩnh vực mới.

- Nhiều bất cập trong hệ thống văn bản pháp luật, chồng chéo, khó thực hiện. Trên thực tế, một số văn bản pháp luật tạo ra nhiều cách hiểu khác nhau gây khó khăn trong việc xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư cũng như hướng dẫn doanh nghiệp xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án. Một số nội dung liên quan trực tiếp như thẩm định dự án về tác động môi trường, năng lực tài chính, hiệu quả kinh tế xã hội còn thiếu hướng dẫn, từ đó ảnh hưởng đến quyết định cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

Thứ tư, hạn chế về quỹ đất sạch

- Công tác giải phóng mặt bằng là hạn chế chậm được khắc phục của môi trường đầu tư. Việc cập nhật các thông tin liên quan đến quy hoạch đất đai, địa điểm, giá đất...còn thiếu, đặc biệt là việc chuẩn bị sẵn sàng “quỹ đất sạch” và các điều kiện hạ tầng đáp ứng được nhu cầu của nhà đầu tư vẫn là những điểm yếu cần được cải thiện.

- Về chính sách và đơn giá đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều thay đổi, chưa theo kịp diễn biến yêu cầu; còn một số điểm chưa phù hợp mâu thuẫn với quyền lợi của người phải đền bù di chuyển. Một số quy định hướng dẫn còn phức tạp, thiếu cụ thể, khó vận dụng làm cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều hạn chế, bức xúc, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai của nhiều dự án.

- Một số dự án đã được cấp phép nhưng chưa triển khai hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả dẫn đến tình trạng đất sạch không được tận dụng tối đa. Nhiều nhà đầu tư mới vào Quảng Ninh gặp khó khăn trong việc tìm địa điểm thuận lợi để đầu tư nhất là các khu nghỉ dưỡng, Resort cao cấp. Ngoài ra còn một số doanh nghiệp FDI đã đi vào hoạt động kinh doanh lại chưa có quỹ đất để xây dựng nhà cho người lao động khiến đời sống công nhân gặp nhiều khó khăn, không tạo được nguồn nhân công ổn định cho doanh nghiệp.

Thứ năm, hạn chế về cơ sở hạ tầng

- Hệ thống về cơ sở hạ tầng của Tỉnh còn nhiều bất cập, gây tâm lý lo ngại cho các nhà đầu tư, đặc biệt là hệ thống cấp điện, nước, đường giao thông, cảng

biển phục vụ nhu cầu sản xuất và nhập khẩu hàng hóa. Hệ thống hạ tầng dịch vụ hỗ trợ được cho là kém lợi thế hơn so với các địa phương khác. Nhiều dự án đã được cấp phép đầu tư nhưng việc tìm nguồn điện, nguồn nước còn gặp nhiều khó khăn, thậm chí đi sau một bước, chưa thực sự đón đầu doanh nghiệp. Hệ thống giao thông vận tải còn yếu kém, hiện tại chỉ có đường bộ duy nhất 18A hiện đang quá tải vì lưu lượng xe thông hành lớn, còn lại hệ thống đường sắt mới được triển khai, đang trong giai đoạn hoàn thiện.

- Việc đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp chậm hơn một nhịp so với các tỉnh bạn; năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý, kinh doanh hạ tầng của một số chủ đầu tư còn hạn chế. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 6 Khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với quy mô 6.673,7 ha trong đó có 2 KCN Cái Lân, Hải Yến đã đi vào hoạt động; các khu công nghiệp khác đang giải phóng mặt bằng hoặc đang đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Các khu công nghiệp đều trong tình trạng kết cấu hạ tầng chưa hoàn thiện, đồng bộ gây khó khăn cho nhà đầu tư lựa chọn địa điểm.

- Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp nói chung và thu hút nước ngoài trong lĩnh vực này gặp nhiều rủi ro hơn các lĩnh vực khác do chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, khí hậu, thiếu đảm bảo về điều kiện hạ tầng, đất đai và nguồn nhân lực.

Thứ sáu, hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao

Qua thực tế hiện nay, một số vấn đề có ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút các dự án công nghiệp vào Tỉnh, đó là vấn đề nguồn nhân lực. Với những dự án công nghiệp nhỏ, trình độ công nghệ bình thường, Tỉnh hoàn toàn có khả năng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư. Tuy nhiên để thu hút các dự án có trình độ công nghệ cao, các dự án sản xuất lớn thì nguồn nhân lực chất lượng cao còn rất hạn chế. Các dự án về du lịch cũng vậy, lực lượng hướng dẫn viên du lịch hiện nay không những thiếu về số lượng mà còn rất yếu về nghiệp vụ và ngoại ngữ.

Hiện nay, qua khảo sát một số doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh cho thấy: thị trường lao động là rất khó khăn, đặc biệt đối với các lao động trình độ tay nghề cao, hầu hết số lao động này đều phải tuyển ở nơi khác. Như vậy, có thể nói là Quảng Ninh có thừa nguồn lao động nhưng lại thiếu trầm trọng lao động kỹ thuật

cao. Đây là một trong những khuyết điểm hàng đầu của tỉnh làm giảm sức cạnh tranh trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong các dự án công nghệ cao. Một trong những mục tiêu của các nhà đầu tư khi đến để kinh doanh đó là tận dụng nguồn nhân lực của địa phương nhưng lại không được đáp ứng.

4.2.2.3. Nguyên nhân của hạn chế

- Thứ nhất, hệ thống pháp luật chưa được hoàn thiện:

Hệ thống pháp luật nước ta đang hoàn thiện dần với những chuyển biến tích cực và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, đặc biệt là với sự ra đời của Luật đầu tư chung năm 2014, mặc dù vậy các chính sách còn chưa thật sự đồng bộ, văn bản ban hành chậm, chưa thật cụ thể. Hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến thu hút vốn đầu tư của Việt Nam nói chung và của tỉnh Quảng Ninh nói riêng còn nhiều bất cập, chưa minh bạch, thi hành luật chưa nghiêm. Hệ thống pháp luật hiện hành chưa cho phép nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ngân hàng ở nước ngoài, điều này cũng khó khăn cho DN. Đặc biệt, đối với trường hợp DN đầu tư lớn cả về giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, những DN này rất cần vốn để mở rộng sản xuất, điều này cũng làm hạn chế thu hút dòng tài chính từ các tổ chức tín dụng nước ngoài vào Việt Nam.

Thực thi chính sách pháp luật thiếu nhất quán, tùy tiện, chồng chéo, nhiều văn bản có nội dung không rõ ràng, thậm chí còn đối lập nhau hoặc quy định của ngành này chồng chéo ngành khác, các văn bản luật còn chung chung chưa rõ ràng, như: theo Luật Đất đai, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thể được Nhà nước giao đất để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam theo pháp luật về đầu tư. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn giao đất có thu tiền hoặc thuê đất trả tiền thuê một lần hoặc hàng năm; tổ chức, cá nhân người nước ngoài chỉ có quyền thuê đất (Điều 93 của Luật Đất đai). Theo Điều 37 của Luật Đất đai, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức; giao đất, cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài. Điều 41 của Luật Đất đai quy định: Nhà nước thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất cho nhà đầu tư để thực hiện dự án đối với các trường

hợp đã có dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Vấn đề quan tâm ở đây là: (i) Liệu có sự trùng lặp giữa Luật Đầu tư và Luật Đất đai trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với tổ chức, cá nhân người nước ngoài hay không? (ii) Đối với người Việt Nam định cư tại nước ngoài, đặc biệt là doanh nghiệp do họ thành lập sẽ thuộc nhóm đầu tư trong nước hay nước ngoài? Ngoài ra, sự chồng chéo trong việc đăng ký, thẩm tra và cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư cũng là vấn đề cần xem xét.

- Thứ hai, chính sách thu hút vốn FDI chưa đủ mạnh:

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh Quảng Ninh chưa đủ mạnh, chưa có sức thuyết phục đối với các nhà đầu tư có tiềm lực kinh tế mạnh, các tập đoàn tài chính, các công ty đa quốc gia vào đầu tư những dự án có quy mô lớn. Các chính sách chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp thu hút vào khu công nghệ cao, một số dự án đặc thù khiến việc thu hút các dự án đầu tư trực tiếp vào nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh còn nhiều hạn chế, chưa đa dạng cho các nhà đầu tư lựa chọn.

- Thứ ba, hoạt động xúc tiến thu hút vốn FDI còn kém hiệu quả.

Kinh phí xúc tiến đầu tư còn nhiều hạn chế, các sở, ban, ngành, các địa bàn trong thành phố còn bị động trong việc chuẩn bị dự án, tổ chức kêu gọi, vận động xúc tiến thu hút vốn FDI. Thông tin, tài liệu cập nhật, đổi mới chưa kịp thời. Việc chủ động tìm kiếm đối tác để xúc tiến đầu tư đã thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao, dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư còn nhiều hạn chế, doanh nghiệp, chất lượng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư chưa cao. Do chưa được thực hiện theo một kế hoạch thống nhất và thiếu sự phối hợp giữa các bộ phận nên hoạt động xúc tiến đầu tư xuất hiện sự chồng chéo trong việc tổ chức các hoạt động. Dẫn đến kết quả nhiều cuộc xúc tiến đầu tư cho kết quả thấp, một số yếu tố dẫn đến kết quả như vậy bao gồm: phương thức tổ chức chưa phù hợp, vấn đề cần nắm bắt thông tin và kết nối với các nhà đầu tư trước, trong và sau hội nghị chưa thông suốt, chưa gây ấn tượng mạnh cho các nhà đầu tư.

- Thứ tư, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở các khu công nghiệp còn nhiều hạn chế.

Quỹ đất thu hút vốn đầu tư thiếu, các khu công nghiệp không còn nhiều đất trống để thu hút, nhà xưởng trong các khu công nghiệp còn thiếu không đáp ứng được nhu cầu đầu tư.

Tỉnh đã và đang có nhiều cố gắng trong việc huy động các nguồn lực cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật nhưng còn chưa đồng bộ, chất lượng còn nhiều yếu kém. Cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp tập trung chưa thật sự hoàn chỉnh, chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp.

Hệ thống cấp thoát nước các đô thị chấp vá, không đồng bộ, thiếu nguồn nước sạch cung cấp chủ yếu là hệ thống cống chung, xây dựng chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ. Tại các KCN theo quy định cho phép đầu tư, hệ thống nước thải được xây dựng riêng, xử lý cho từng nhà máy, hoặc tập trung về trạm xử lý của từng khu để xử lý trước khi xả ra môi trường xung quanh nhưng phần lớn các KCN đang trong quá trình xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vừa kêu gọi đầu tư nên chưa có hệ thống thu và xử lý nước thải hoàn chỉnh, gây ảnh hưởng lớn đến khả năng xử lý nước thải tại các KCN và gây ô nhiễm môi trường.

- Thứ năm, chất lượng lao động còn thấp và trình độ quản lý nhà nước đối với FDI còn chưa hiệu quả.

Một trong những vấn đề bất cập là chất lượng lao động lành nghề và ngoại ngữ tốt còn nhiều hạn chế trên cả nước nói chung và tại tỉnh nói riêng. Tỉnh còn thiếu nhân sự quản lý cấp cao và cấp trung, tỷ lệ lao động có tay nghề thấp, phần lớn các doanh nghiệp phải tuyển dụng và tự đào tạo lao động. Điều này làm cho họ mất thời gian và chi phí đào tạo. Ngoài ra khi tìm kiếm các nhân sự cấp cao có trình độ, các dự án FDI gặp rất nhiều khó khăn do trình độ nhân sự không đồng đều, nhất là cán bộ kỹ thuật. Tỷ lệ lao động có tay nghề cao có ít, những lao động ở những ngành công nghệ cao, ngành mũi nhọn, lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội còn thiếu. Cơ cấu lao động tại thành phố còn mất cân đối, bất hợp lý. Lao động tại tỉnh có chất lượng không đồng đều, tính kỷ luật còn thấp, năng suất lao động thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc phân phối và sử dụng nguồn nhân lực chưa hợp lý và hiệu quả. Thêm vào đó, các cơ chế, chính sách, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ... còn bộc lộ nhiều bất cập, nguồn nhân lực

được đào tạo tại các trường chủ yếu mang nặng tính lý thuyết, không có nhiều thực hành. Vì vậy khi được tuyển dụng vào các công ty đều phải được đào tạo lại, làm tăng thêm chi phí cho dự án và lãng phí nguồn lực xã hội.

Đối với cán bộ quản lý tham gia điều hành tại các doanh nghiệp liên doanh đều chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của công việc do thiếu kỹ năng và kiến thức. Các cán bộ quản lý này chưa được đào tạo bài bản, đồng thời còn có hiện tượng bố trí cán bộ quản khu vực FDI một cách tùy tiện, không theo năng lực, buông lỏng quản lý, giám sát hoạt động FDI, thiếu kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, không nắm vững pháp luật, không thông thạo ngoại ngữ... Từ đó dẫn đến tình trạng hoạt động quản lý không hiệu quả, lúng túng trước các nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí có trường hợp chỉ chú ý đến lợi ích cá nhân, không thực hiện vai trò quản lý Nhà nước, bảo vệ lợi ích cho đất nước.

- Thứ sáu, quản lý Nhà nước về FDI còn nhiều bất cập như:

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn mất nhiều thời gian làm triển khai dự án bị chậm tiến độ.

Quy trình, thủ tục đầu tư chưa đồng bộ từ chủ trương, khảo sát, lựa chọn địa điểm, cấp giấy chứng nhận đầu tư đến thủ tục thuê đất, giao đất cấp phép xây dựng.

Chưa chủ động trong theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án FDI đang thực hiện để kịp thời giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chưa kiên quyết trong việc thu hồi các dự án không có khả năng triển khai, việc hỗ trợ kinh phí cho các dự án còn kéo dài và chưa giải quyết dứt điểm. Một số dự án trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ có vốn đầu tư lớn, chiếm nhiều diện tích đất nhưng năng lực của chủ đầu tư có hạn, khó triển khai nhưng chủ đầu tư vẫn cố tình giữ đất để chờ chính sách đã gây trở ngại cho các nhà đầu tư khác muốn vào mà cơ quan quản lý Nhà nước vẫn chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

- Thứ bảy, công tác quy hoạch và cải cách hành chính còn còn nhiều bất cập.

Công tác này thiếu tính khoa học, đặc biệt chưa chú trọng đến hoạt động sau cấp phép đầu tư, từ đó dẫn đến tình trạng một số dự án khi đi vào hoạt động vi phạm quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Đồng thời công tác điều tra,

khảo sát và quản lý tài nguyên, khoáng sản chưa tốt nên không cung cấp đủ thông tin cần thiết cho các nhà đầu tư khi họ xem xét đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh.

Các doanh nghiệp có vốn FDI đều cho rằng việc cấp giấy chứng nhận đã từng bước được cải thiện theo hướng thuận tiện và nhanh chóng, các thủ tục rõ ràng, được công khai phổ biến cho các nhà đầu tư. Nhưng các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng còn nhiều khúc mắc trong vấn đề sau khi cấp phép làm cho các nhà đầu tư lúng túng khi triển khai dự án như: Để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở phần đã thuê tại KCN, các doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận của chính quyền địa phương sau đó còn nhiều thủ tục liên quan khác mà các nhà đầu tư phải hoàn tất mới có thể tiến hành để xây dựng nhà xưởng.

- Thứ tám, tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư

Tiềm lực tài chính ảnh hưởng đến tiến độ dự án của các nhà đầu tư, một số nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế năng lực tài chính, từ đó dẫn đến việc dự án triển khai chậm, hoặc thậm chí dự án không triển khai được. Mặt khác, tình hình kinh tế thế giới trong những năm vừa qua biến động bất thường, khủng hoảng và suy thoái kinh tế diễn ra ở nhiều nơi, làm cho hoạt động đầu tư gặp khó khăn, có một số nhà đầu tư nước ngoài bị phá sản cho nên không triển khai hoạt động các dự án. Thực tế tại tỉnh Quảng Ninh số Dự án thực hiện so với số Dự án đăng ký còn chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn. Đây là hiện tượng cần phải có những giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

4.3. Kết quả đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh

4.3.1. Phân tích hệ số tin cậy

Theo như mô hình nghiên cứu, hệ thống tiêu chí đánh ý định đầu tư của doanh nghiệp được xác định dựa trên việc nghiên cứu 6 nhóm nhân tố là: cơ sở hạ tầng, chính sách thu hút đầu tư, nguồn nhân lực, lợi thế vị trí, môi trường sống, dịch vụ công.

Độ tin cậy của thang đo (các biến) được kiểm định thông qua hai công cụ là hệ số Cronbach's alpha và phân tích nhân tố. Hệ số Cronbach's alpha được sử dụng trước nhằm loại các biến không phù hợp. Theo Hoàng Trọng và Chu Thị Mộng

Nguyệt (2005) [43] thì nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach's alpha từ 0.8 đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0.7 đến gần 0.8 là sử dụng được.

Trong nghiên cứu này, thang đo được chấp nhận khi có độ tin cậy Cronbach Alpha từ 0,6 trở lên, và có hệ số tương quan biến tổng (item - total correlation) từ 0,3 trở lên.

a. Thang đo cơ sở hạ tầng

Kết quả tại Phụ lục 2 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha của thang đo cơ sở hạ tầng là 0,828 (lớn hơn 0.6), đồng thời hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát đều đáp ứng yêu cầu (lớn hơn 0,3). Như vậy, thang đo cơ sở hạ tầng được chấp nhận qua 5 biến quan sát là: Hạ tầng giao thông nội tỉnh thuận lợi; Hệ thống cấp điện nội tỉnh đáp ứng được yêu cầu; Hệ thống thông tin liên lạc thuận tiện nội tỉnh đáp ứng được nhu cầu; Hệ thống cấp nước nội tỉnh đầy đủ; Hệ thống thoát nước nội tỉnh đầy đủ.

b. Thang đo chính sách thu hút đầu tư

Kết quả tại Phụ lục 3 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha của thang đo chính sách thu hút đầu tư là 0,853 (lớn hơn 0.6), đồng thời hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát đều đáp ứng yêu cầu (lớn hơn 0,3). Như vậy, thang đo chính sách thu hút đầu tư được chấp nhận qua 4 biến quan sát là: Tỉnh có chiến lược, định hướng dài hạn trong thu hút vốn FDI; Tỉnh có chính sách đầu tư minh bạch, đồng bộ, không gây tiêu cực; Tỉnh có ưu đãi về tín dụng so với các địa phương khác; Tỉnh có ưu đãi về thuế có lợi thế so với các địa phương khác.

c. Thang đo nguồn nhân lực địa phương

Kết quả tại Phụ lục 4 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha của thang đo nguồn nhân lực địa phương là 0,690 (lớn hơn 0.6), tuy nhiên Hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) của Biến NNL2 là 0,150 nhỏ hơn mức độ cho phép (0,3) đã không đáp ứng mức độ cho phép. Vì vậy, tác giả tiến hành loại biến này trong thang đo. Kết quả thu được sau khi loại biến NNL2 (Phụ lục 5) như sau:

Hệ số Cronbach Alpha là 0,790 (lớn hơn 0.6), đồng thời hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát đều đáp ứng yêu cầu (lớn hơn 0,3). Như vậy,

thang đo nguồn nhân lực được chấp nhận qua 3 biến quan sát là: Tỉnh có nguồn lao động phổ thông dồi dào; Tỉnh có nguồn lao động có kỹ thuật cao; Tỉnh có nguồn lao động có trình độ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi.

d. Thang đo lợi thế vị trí

Kết quả tại Phụ lục 6 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha của thang đo lợi thế vị trí là 0,591 (nhỏ hơn 0.6) nên thang đo không được chấp nhận. Vì vậy, tác giả tiến hành loại thang đo lợi thế vị trí ra khỏi nghiên cứu và không thực hiện bước phân tích tiếp theo.

e. Thang đo môi trường sống

Kết quả tại Phụ lục 7 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha của thang đo môi trường sống là 0,797 (lớn hơn 0.6), tuy nhiên Hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) của Biến MTS1 là 0,164 nhỏ hơn mức độ cho phép (0,3) đã không đáp ứng mức độ cho phép. Vì vậy, tác giả tiến hành loại biến này trong thang đo. Kết quả thu được sau khi loại biến MTS1 (Phụ lục 8) như sau:

Hệ số Cronbach Alpha là 0,868 (lớn hơn 0.6), đồng thời hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát đều đáp ứng yêu cầu (lớn hơn 0,3). Như vậy, thang đo môi trường sống được chấp nhận qua 4 biến quan sát là: Tỉnh có hệ thống y tế tốt; Tỉnh có hệ thống trường học tốt; Tỉnh có môi trường không bị ô nhiễm; Tỉnh có chi phí sinh hoạt hợp lý.

f. Thang đo dịch vụ công

Kết quả tại Phụ lục 9 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha là 0,710 (lớn hơn 0.6), tuy nhiên Hệ số tương quan biến tổng (item-total correlation) của Biến DVC4 là 0,196 nhỏ hơn mức độ cho phép (0,3) đã không đáp ứng mức độ cho phép. Vì vậy, tác giả tiến hành loại biến này trong thang đo. Kết quả thu được sau khi loại biến DVC4 (Phụ lục 10) như sau:

Hệ số Cronbach Alpha là 0,784 (lớn hơn 0.6), đồng thời hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát đều đáp ứng yêu cầu (lớn hơn 0,3). Như vậy, thang đo dịch vụ công được chấp nhận qua 3 biến quan sát là: Tỉnh có thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng; Chính quyền tỉnh hỗ trợ chu đáo cho DN; Các trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại của tỉnh có hỗ trợ tốt cho DN.

g. Thang đo ý định đầu tư

Kết quả tại Phụ lục 11 cho thấy, hệ số Cronbach Alpha là 0,784 (lớn hơn 0.6), đồng thời hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát đều đáp ứng yêu cầu (lớn hơn 0,3). Như vậy, thang đo ý định đầu tư được chấp nhận qua 4 biến quan sát là: Các doanh nghiệp sẽ đầu tư nhiều vào tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới; Doanh nghiệp hài lòng về việc đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh; Doanh nghiệp FDI sẽ có tăng trưởng tốt khi đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh; Tôi sẽ giới thiệu Quảng Ninh cho các Doanh nghiệp khác để đầu tư vào Quảng Ninh.

Như vậy sau khi loại các thang đo có Hệ số Cronbach Alpha nhỏ hơn 0,6 và các biến có hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát nhỏ hơn 0,3 tác giả thu được bảng tổng hợp độ tin cậy của toàn bộ thang đo và biến như sau:

Bảng 4.8. Bảng tổng hợp độ tin cậy của thang đo sau khi loại biến

Thang đo	Cronbach's Alpha	Số lượng biến
Cơ sở hạ tầng	0.828	5
Chính sách thu hút	0.852	4
Nguồn nhân lực	0.790	3
Môi trường sống	0.868	4
Dịch vụ công	0.784	3
Ý định đầu tư	0.865	4

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

4.3.2. Phân tích nhân tố khám phá

a. Tiêu chuẩn Bartlett's và kiểm định KMO

Trị số KMO phải có giá trị trong khoảng từ 0.5 đến 1 thì phân tích này mới thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0.5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu.

- Phân tích nhân tố cơ sở hạ tầng

Kết quả tại Phụ lục 12 cho thấy, chỉ số KMO là (0,759) với mức ý nghĩa sig=0,000 cùng với các hệ số tải nhân tố (factor loadings) thu được đều lớn hơn 0,5

cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và việc sử dụng phân tích nhân tố trong thang đo này là phù hợp với dữ liệu.

- Phân tích nhân tố chính sách thu hút đầu tư

Kết quả tại Phụ lục 13 cho thấy, chỉ số KMO là (0,806) với mức ý nghĩa $\text{sig}=0,000$ cùng với các hệ số tải nhân tố (factor loadings) thu được đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và việc sử dụng phân tích nhân tố trong thang đo này là phù hợp với dữ liệu.

- Phân tích nhân tố nguồn nhân lực

Kết quả tại Phụ lục 14 cho thấy, chỉ số KMO là (0,667) với mức ý nghĩa $\text{sig}=0,000$ cùng với các hệ số tải nhân tố (factor loadings) thu được đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và việc sử dụng phân tích nhân tố trong thang đo này là phù hợp với dữ liệu.

- Phân tích nhân tố môi trường sống

Kết quả tại Phụ lục 15 cho thấy, chỉ số KMO là (0,787) với mức ý nghĩa $\text{sig}=0,000$ cùng với các hệ số tải nhân tố (factor loadings) thu được đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và việc sử dụng phân tích nhân tố trong thang đo này là phù hợp với dữ liệu.

- Phân tích nhân tố dịch vụ công

Kết quả tại Phụ lục 16 cho thấy, chỉ số KMO là (0,700) với mức ý nghĩa $\text{sig}=0,000$ cùng với các hệ số tải nhân tố (factor loadings) thu được đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và việc sử dụng phân tích nhân tố trong thang đo này là phù hợp với dữ liệu.

- Phân tích nhân tố nguồn nhân lực

Kết quả tại Phụ lục 17 cho thấy, chỉ số KMO là (0,792) với mức ý nghĩa $\text{sig}=0,000$ cùng với các hệ số tải nhân tố (factor loadings) thu được đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và việc sử dụng phân tích nhân tố trong thang đo này là phù hợp với dữ liệu.

Kết luận: Sau khi tiến hành phân tích hệ số Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá, bộ thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư đã được hiệu chỉnh còn

5 biến cơ sở hạ tầng, 4 biến chính sách thu hút đầu tư, 3 biến nguồn nhân lực, 4 biến môi trường sống, 3 biến chất lượng dịch vụ công và 4 biến ý định đầu tư (tổng cộng là 23 biến quan sát). Bộ thang đo này sẽ được dùng để đánh ý định đầu tư của doanh nghiệp vào tỉnh Quảng Ninh và được trình bày trong Bảng 4.9 như sau:

Bảng 4.9. Nhóm nhân tố nghiên cứu trong EFA

Nhóm biến	Ký hiệu	Tên biến quan sát
Cơ sở hạ tầng	CS_HT1	Hạ tầng giao thông nội tỉnh thuận lợi
	CS_HT2	Hệ thống cấp điện nội tỉnh đáp ứng được yêu cầu
	CS_HT3	Hệ thống thông tin liên lạc thuận tiện nội tỉnh đáp ứng được nhu cầu
	CS_HT4	Hệ thống cấp nước nội tỉnh đầy đủ
	CS_HT5	Hệ thống thoát nước nội tỉnh đầy đủ
Chính sách thu hút đầu tư	CS_TH1	Tỉnh có chiến lược, định hướng dài hạn trong thu hút vốn FDI
	CS_TH2	Tỉnh có chính sách đầu tư minh bạch, đồng bộ, không gây tiêu cực
	CS_TH3	Tỉnh có ưu đãi về tín dụng so với các địa phương khác
	CS_TH4	Tỉnh có ưu đãi về thuế có lợi thế so với các địa phương khác
Nguồn nhân lực	NNL1	Tỉnh có nguồn lao động phổ thông dồi dào
	NNL3	Tỉnh có nguồn lao động có kỹ thuật cao
	NNL4	Tỉnh có nguồn lao động có trình độ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi
Môi trường sống	MTS2	Tỉnh có hệ thống y tế tốt
	MTS3	Tỉnh có hệ thống trường học tốt
	MTS4	Tỉnh có môi trường không bị ô nhiễm
	MTS5	Tỉnh có chi phí sinh hoạt hợp lý
Dịch vụ công	DVC1	Tỉnh có thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng
	DVC2	Chính quyền tỉnh hỗ trợ chu đáo cho DN

Nhóm biến	Ký hiệu	Tên biến quan sát
	DVC3	Các trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại của tỉnh có hỗ trợ tốt cho DN
Ý định đầu tư	YD_DT1	Các doanh nghiệp sẽ đầu tư nhiều vào tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới
	YD_DT2	Doanh nghiệp hài lòng về việc đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh
	YD_DT3	Doanh nghiệp FDI sẽ có tăng trưởng tốt khi đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh
	YD_DT4	Tôi sẽ giới thiệu Quảng Ninh cho các Doanh nghiệp khác để đầu tư vào Quảng Ninh

Nguồn: Kết quả đánh giá thang đo ý định đầu tư

b. Hệ số Factor loading

Hệ số tải nhân tố Factor Loading ≥ 0.55 cỡ mẫu khoảng 100 đến 350, nghiên cứu này sử dụng kích thước mẫu điều tra là 192. Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố tại Phụ lục 18 cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số Factor Loading $\geq 0,55$ và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là 5 nhân tố.

c. Phương sai trích của các nhân tố

Trong bảng tổng phương sai trích (Total Variance Explained), tiêu chuẩn chấp nhận phương sai trích $> 50\%$. Kết quả phân tích tại Phụ lục 19 cho thấy, tổng phương sai trích (Total Variance Explained) ở dòng Component số 5 và cột Cumulative % có giá trị phương sai cộng dồn của các yếu tố là $68,7\% > 50\%$ đáp ứng tiêu chuẩn. Kết luận: $68,7\%$ thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

4.3.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy tại Phụ lục 20 cho thấy: giá trị R^2 (R Square) là 0,960 nói nên độ thích hợp của mô hình là 96%, hay nói cách khác 96% sự biến thiên của ý định đầu tư của doanh nghiệp được giải thích bởi 5 nhân tố cấu ảnh hưởng đến

quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Giá trị R^2 điều chỉnh (Adjusted R Square) là 0,959 (hay 87,5%) phản ánh sự phù hợp của mô hình với tổng thể là cao.

Phương trình hồi quy đối với các biến đã được chuẩn hóa được lấy từ bảng hệ số hồi quy thu (Phụ lục 21) được như sau:

$$\text{YD_DT} = -0,891 + 0,369 \text{ CS_HT} + 0,391 \text{ CS_TH} + 0,365 \text{ NNL} + 0,324 \text{ MTS} + 0,354 \text{ DVC}$$

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy tại Phụ lục 21 cho thấy mức ý nghĩa của các thành phần biến độc lập đều là 0,000 (tất cả đều nhỏ hơn 0,05) đều có ý nghĩa thống kê. Điều đó chứng tỏ tất cả các biến độc lập đều có tác động đến ý định đầu tư của doanh nghiệp. Tất cả các nhân tố cấu thành ý định đầu tư đều có ý nghĩa trong mô hình và tác động cùng chiều đến kết ý định đầu tư của doanh nghiệp do các hệ số beta đều dương. Giá trị hồi quy chưa chuẩn hóa của các biến độc lập trong mô hình có giá trị là: cơ sở hạ tầng là 0,369; chính sách thu hút đầu tư là 0,391; nguồn nhân lực là 0,365; môi trường sống là 0,324 và dịch vụ công là 0,354.

4.3.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên bình phương tối thiểu từng phần PLS-SEM

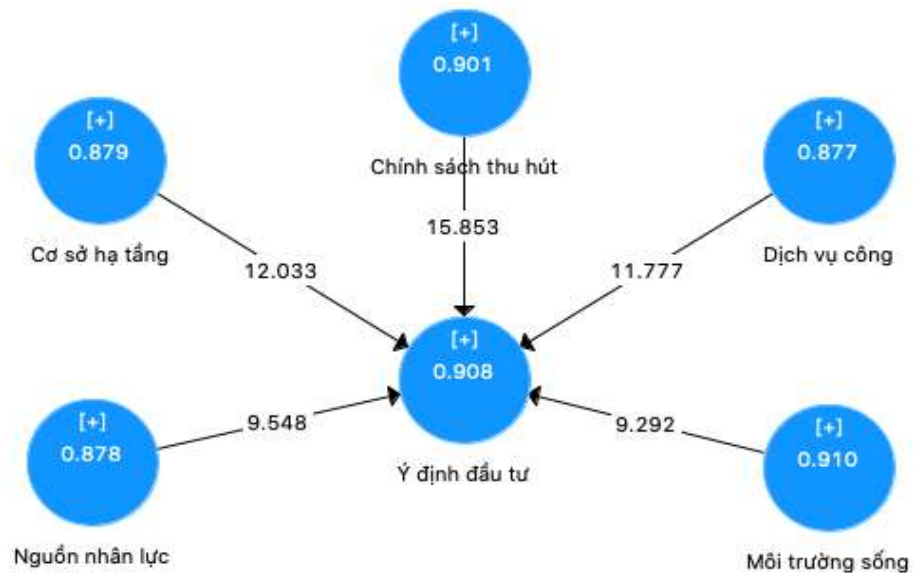
Sau khi có kết quả kiểm tra sự phù hợp của toàn bộ mô hình, tác giả tiến hành đưa toàn bộ các quan sát và biến tiềm ẩn đã thỏa mãn vào mô hình để phân tích SEM và tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu được đánh giá với mức ý nghĩa 5% và được kiểm định bằng thủ tục bootstrapping với 5000 mẫu con và mức ý nghĩa 5%. Kết quả kiểm định mô hình thu được như sau:

Bảng 4.10. Kết quả kiểm định mô hình

Mối quan hệ	Giả thuyết	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P	Kết luận
Chính sách thu hút - > Ý định đầu tư	H2	0.024	15.853	0.000	Chấp nhận
Cơ sở hạ tầng -> Ý định đầu tư	H1	0.027	12.033	0.000	Chấp nhận

Mối quan hệ	Giả thuyết	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P	Kết luận
Dịch vụ công -> Ý định đầu tư	H6	0.028	11.777	0.000	Chấp nhận
Môi trường sống -> Ý định đầu tư	H5	0.026	9.292	0.000	Chấp nhận
Nguồn nhân lực -> Ý định đầu tư	H3	0.031	9.548	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả



Hình 4.1. Kết quả mô hình nghiên cứu

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của tác giả

Kết quả cho thấy các biến số độc lập đều có tác động có ý nghĩa đến biến phụ thuộc. Cụ thể: Chính sách thu hút đầu tư có tác động mạnh nhất đến ý định đầu tư của doanh nghiệp FDI ($t=15.853$, $p<0,001$); cơ sở hạ tầng, dịch vụ công và nguồn nhân lực có tác động mạnh tiếp sau đến ý định đầu tư của doanh nghiệp FDI, cụ thể đối với cơ sở hạ tầng có kết quả ($t=12.033$, $p<0,001$), dịch vụ công có kết quả ($t=11.777$, $p<0,001$), nguồn nhân lực có kết quả ($t=9.548$, $p<0,001$); và cuối cùng là môi trường sống có tác động đến ý định đầu tư ($t=9.292$, $p<0,001$). Toàn bộ giá trị p đều bằng 0 ($p<0,001$) chứng tỏ kết quả kiểm định các giả thuyết đáng tin cậy và toàn bộ các giả thuyết đều được chấp nhận.

Chương 5

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH QUẢNG NINH TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI

5.1. Định hướng của tỉnh Quảng Ninh về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

5.1.1. *Bối cảnh phát triển mới ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh*

5.1.1.1. *Bối cảnh quốc tế*

Trong bối cảnh quốc tế, việc thu hút FDI trong khu vực và trên thế giới đang diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt. Các tập đoàn đa quốc gia có ý định và khả năng đầu tư ra nước ngoài phần nào bị ảnh hưởng do khó khăn kinh tế chung trên toàn thế giới, do đó các chính sách tín dụng bị thắt chặt, giảm kỳ vọng thị trường, giảm giá trị tài sản do thị trường chứng khoán đi xuống và giảm lợi nhuận của các tập đoàn. Hơn nữa, các tập đoàn đa quốc gia còn phải đối mặt với sự biến động của chính sách. Việt Nam có những đối thủ cạnh tranh trong khu vực, một trong số đó là Trung Quốc. Trung Quốc đã và đang tăng cường cải thiện môi trường đầu tư nhằm cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, coi đó là giải pháp chiến lược phục hồi và phát triển kinh tế, điều này tạo nên thách thức cho Việt Nam.

Theo Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hiệp quốc (United Nations Conference on Trade and Development, viết tắt là UNCTAD), hiện 75% vốn FDI trên thế giới là đầu tư giữa các nước có nền kinh tế phát triển với nhau nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu những rủi ro về chính trị, kinh tế như khi thực hiện đầu tư tại các thị trường đang phát triển. Mặt khác, các công ty đa quốc gia của Mỹ, Nhật và khu vực Châu Âu có sự liên kết chặt chẽ với nhau về vốn, kỹ thuật, công nghệ, tạo nên một thế ba chân vững chắc. Theo Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2019 do UNCTAD công bố, dòng vốn FDI giai đoạn 2015-2019 có xu hướng giảm ở toàn cầu và hầu hết các nước, khu vực. Cụ thể: So với 2015, năm 2019, FDI toàn cầu vào các quốc gia giảm 27%. FDI vào các nước phát triển cũng liên tục giảm và giảm mạnh trong năm 2017-2019. So với 2015, năm 2019 FDI vào các nước phát triển

giảm 48,7% ở khu vực châu Âu; giảm 41,7% ở khu vực Bắc Mỹ và tại các nước đang phát triển khu vực châu Phi lượng vốn FDI giảm 14%. Chỉ riêng khu vực châu Á, FDI năm 2019 giảm 8% so với năm 2015 nhưng vẫn duy trì ở mức ~473 tỷ USD năm 2019.

Bảng 5.1. FDI vào các nền kinh tế và khu vực giai đoạn 2015-2019

Đơn vị tính: Tỷ USD

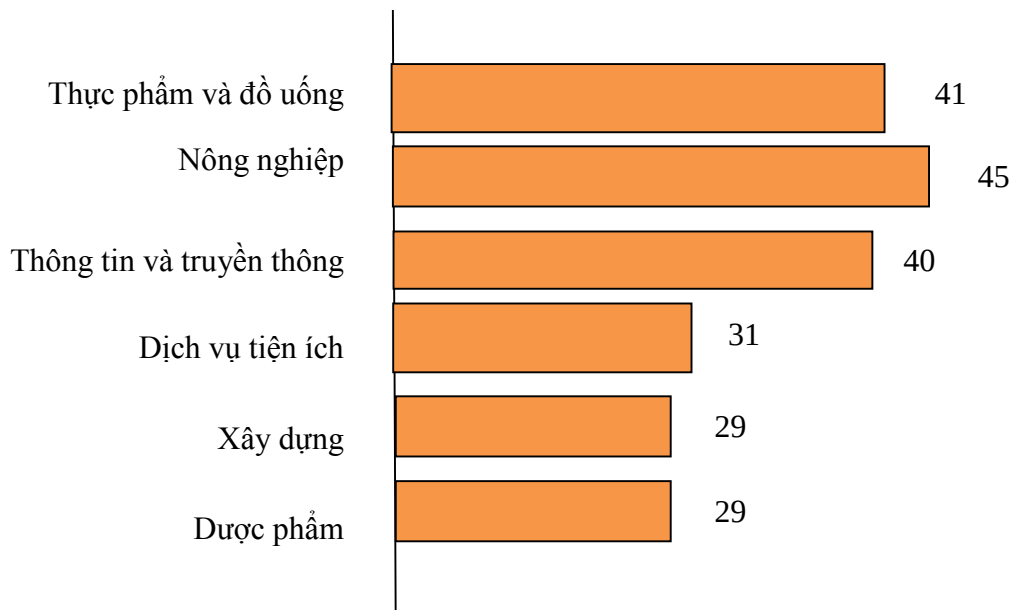
Nhóm nền kinh tế/khu vực	2015	2016	2017	2018	2019
Toàn cầu	1921	1868	1430	1413	1394
<i>Các nước phát triển</i>	1141	1133	712	683	643
Châu Âu	595	565	334	357	305
Bắc Mỹ	511	494	300	297	298
<i>Các nước đang phát triển</i>	744	670	671	696	695
Châu Phi	57	53	42	47	49
Châu Á	516	475	476	501	473
Mỹ Latinh và Caribe	169	140	151	146	170
<i>Các nền kinh tế chuyển đổi</i>	36	64	47	34	57

Nguồn: Văn phòng Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc [82]

Trong năm 2019, dòng vốn FDI vào các nền kinh tế đang phát triển vẫn ổn định ở mức ước tính 695 tỷ USD. Mỹ Latinh và Caribe chứng kiến sự gia tăng 16%, với sự tăng trưởng tập trung ở Nam Mỹ. Châu Phi tiếp tục đăng ký một sự gia tăng khiêm tốn (+ 3%) trong khi dòng chảy vào châu Á đang phát triển giảm 6%. Dòng vốn FDI vào châu Á đang phát triển đạt ước tính 473 tỷ đô la vào năm 2019. Sự suy giảm tổng thể chủ yếu là do giảm 21% đầu tư vào Đông Á. Đầu tư vào Hồng Kông, Trung Quốc gần như giảm một nửa xuống còn 55 tỷ đô la thoái vốn tiếp tục trong năm. Dòng chảy đến Hàn Quốc cũng giảm 46% xuống còn 7,8 tỷ USD, quy cho căng thẳng thương mại và thay đổi chính sách đầu tư. Dòng vốn vào Trung Quốc vẫn ổn định ở mức 140 tỷ USD.

Đông Nam Á tiếp tục là động lực tăng trưởng của khu vực; Vốn đầu tư nước ngoài tăng lên ước tính 177 tỷ USD, tăng 19% từ năm 2018. Singapore, nước chủ nhà FDI lớn nhất trong khu vực, tiếp tục tăng trưởng vào năm 2019 - tăng 42% lên

110 đô la tỷ, được thúc đẩy bởi các giao dịch trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Đầu tư vào Indonesia tăng 12% lên 24 đô la tỷ với dòng chảy đáng kể đi vào thương mại bán buôn và bán lẻ (bao gồm cả nền kinh tế kỹ thuật số) và sản xuất. Nam Á ghi nhận mức tăng 10% vốn FDI lên 60 tỷ USD. Sự tăng trưởng được thúc đẩy bởi Ấn Độ, với mức tăng 16% vào khoảng 49 tỷ đô la. Phần lớn đã đi vào các ngành dịch vụ, bao gồm cả công nghệ thông tin. Dòng vốn vào Bangladesh và Pakistan lần lượt giảm 6% và 20% xuống còn 3,4 tỷ USD và 1,9 tỷ USD. Ở Tây Á, dòng vốn FDI giảm 16% xuống mức ước tính 25 tỷ USD, từ mức 30 tỷ USD năm 2018. Dòng chảy sang Thổ Nhĩ Kỳ hạ nhiệt từ 13 tỷ đô la năm 2018 xuống còn 8,3 tỷ đô la do những cơn gió kinh tế. Đầu tư vào Ả Rập Saudi tăng 9% lên mức ước tính 4,6 tỷ USD với một số giao dịch ngoài ngành dầu khí. Ví dụ: thương vụ M & A lớn nhất ở nước này là bằng kim loại, với Tronox Ltd (Hoa Kỳ) mua lại một phần của Titanium quốc gia (Ả Rập Saudi) với giá 2,2 tỷ USD.



Hình 5.1. Lựa chọn các ngành hứa hẹn nhất trong thu hút vốn FDI của cơ quan xúc tiến đầu tư (IPAs) tại các nước đang phát triển và nước có nền kinh tế chuyển đổi (% các IPAs phản hồi)

Nguồn: Văn phòng Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc [82]

Những năm gần đây, với sự nổi lên của các chuỗi giá trị toàn cầu, FDI có thêm hình thức đầu tư mới như hợp đồng gia công, sản xuất theo giấy phép, thuê

ngoài... Tuy dữ liệu đáng tin cậy về hình thức này còn hạn chế nhưng theo đánh giá của UNCTAD thì một số cơ chế đầu tư theo hình thức mới này đã tạo ra khoảng 2.000 tỷ USD doanh thu và đối với các nước đang phát triển, hình thức đầu tư mới này đem đến cơ hội lớn nhưng thường bị bỏ lỡ để kết nối với các tập đoàn đa quốc gia và chuỗi giá trị toàn cầu.

Các xu hướng dịch chuyển dòng vốn FDI trong thời gian tới được dự đoán sẽ tăng vào các thị trường đang nổi. Trước đây, những nước phát triển với cơ sở hạ tầng hiện đại, môi trường kinh tế ổn định và môi trường kinh doanh thuận lợi thu hút dòng vốn FDI chảy vào thì đến thời gian này, dòng vốn FDI có xu hướng chảy và những thị trường có chi phí lao động rẻ, chất lượng lao động ngày càng nâng lên, thị trường quy mô lớn nhiều cơ hội kinh doanh, môi trường đầu tư ngày càng được cải thiện theo hướng toàn cầu hoá... Các hoạt động đầu tư đang được các nước có trình độ phát triển tiên tiến dịch chuyển sang các nước có trình độ kém phát triển hơn, mục đích khai thác lợi thế so sánh giữa các nước. Nếu như trước đây các nước Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á nhận đầu tư chủ yếu từ Mỹ thì những năm gần đây đầu tư tại nội vùng châu Á ngày càng tăng do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Mối quan hệ thương mại giữa các nước ngày càng chặt chẽ thông qua việc thiết lập khu vực thương mại tự do với thị trường rộng lớn như CAFTA (Trung Quốc và các nước ASEAN) với dân số hơn 1,9 tỷ người và GDP hơn 6.000 tỷ USD đã góp phần vào thúc đẩy các dòng vốn FDI trong khu vực.

5.1.1.2. Bối cảnh Việt Nam

Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định Thương mại có ý nghĩa lớn như Mạng lưới hiệp định thương mại của Việt Nam, điều này mang đến cơ hội tiếp cận những thị trường quan trọng như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ. Nó không chỉ có vai trò quan trọng đối với xuất khẩu của Việt Nam mà còn hấp dẫn FDI. Các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng dịch chuyển sang sản xuất những hàng hóa và dịch vụ ở Việt Nam để xuất khẩu sang các thị trường thứ ba. Từ đó, Việt Nam có được lợi thế, cơ hội thu hút các nhà đầu tư khi nhận được cơ hội tiếp cận thị trường có ưu đãi và được đảm bảo do mạng lưới FTA mà Việt Nam ký kết đem lại. Một số hiệp định mà Việt Nam ký kết gần đây có ý nghĩa lớn trong thương mại như Hiệp định Thương

mại Tự do Việt Nam với EU, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á Âu, và là thành viên của Cộng đồng Kinh tế ASEAN...Điều này mở ra thị trường lớn cho Việt Nam không chỉ ở châu Á mà còn ở ra cơ hội tiếp cận thị trường với các nước châu Âu, đây là lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là Trung Quốc, nước chưa có FTAs với các nước EU.

Ngày 12/2/2020, Nghị viện châu Âu chính thức thông qua Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA). Với những nội dung cam kết toàn diện và ở mức cao nhất trong số các FTA trước đây của Việt Nam, EVFTA được kỳ vọng sẽ có những tác động sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Theo đó, EVFTA góp phần đưa Việt Nam trở thành một “mắt xích” quan trọng trong mạng lưới liên kết với các nền kinh tế hàng đầu trên thế giới; tạo thuận lợi cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việt Nam là nước thứ 2 chỉ sau Singapore mà EU ký kết trong khu vực ASEAN, nó được kỳ vọng sẽ tăng cường mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và EU. EVFTA được coi là một trong những hiệp định đầu tư thương mại toàn diện và tham vọng nhất mà Liên minh châu Âu (EU) từng ký kết với một quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, tác động cộng hưởng của Hiệp định này là rất lớn. Nó đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế, đổi mới của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam, giúp các DN, các nhà đầu tư của các nước, của Việt Nam có cơ hội phát triển mạnh mẽ tại các thị trường mà hai bên có FTA. Việt Nam có lợi thế trở thành điểm đến đầu tư hấp dẫn của các DN Châu Âu khi tích cực và chủ động tham gia EVFTA. Nông nghiệp, công nghệ cao sẽ là những lĩnh vực tiềm năng được nhiều DN châu Âu quan tâm, trong đó, ngoài việc tập trung nguồn vốn còn đẩy mạnh chuyển giao giải pháp công nghệ cao trong nông nghiệp, sản xuất chế biến nông sản, thực phẩm. Năm 2019, EU có 2.375 dự án (tăng 182 dự án so với năm 2018) từ 27/28 quốc gia thuộc EU) còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư đăng ký 25,49 tỷ USD (tăng 1,19 tỷ USD) chiếm 7,70% số dự án của cả nước và chiếm 7,03% tổng vốn đầu tư đăng ký của các nước. Trong đó, Hà Lan đứng đầu với 344 dự án và 10,05 tỷ USD, chiếm 39,43% tổng vốn đầu tư của EU tại Việt Nam (tăng 26 dự án và 692,76 triệu USD vốn đầu tư). Vương

quốc Anh đứng thứ 2 với 380 dự án và 3,72 tỷ USD tổng vốn đầu tư, chiếm 14,58% tổng vốn đầu tư (tăng 29 dự án và 210,10 triệu USD vốn đầu tư). Pháp đứng thứ 3 với 563 dự án và tổng vốn đầu tư 3,60 tỷ USD, chiếm 14,13% tổng vốn đầu tư (tăng 23 dự án nhưng giảm 72,07 triệu USD vốn đầu tư). Một số tập đoàn lớn của Châu Âu đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam như BP (Anh), Shell Group (Hà Lan), Total Elf Fina (Pháp Bỉ), Daimler Chrysler (Đức), Siemen, Alcatel Comvik (Thụy Điển)... Đáng chú ý, xu thế đầu tư của các DN châu Âu chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhưng gần đây có xu hướng phát triển tập trung hơn vào các ngành dịch vụ (bưu chính viễn thông, tài chính, bán lẻ...).

Báo cáo Việt Nam tầm nhìn 2030 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải dịch chuyển lên nấc cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu bằng việc tập trung xây dựng chuỗi liên kết trong nước, gia tăng giá trị, nâng cao kỹ năng và đổi mới sáng tạo. Xuất phát từ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2035, hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, bình đẳng, Việt Nam xây dựng chiến lược FDI thế hệ mới, tầm nhìn đến năm 2020-2030. Trong đó có vấn đề quan trọng là thúc đẩy sức lan tỏa của dòng vốn FDI, nâng cao giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu, tận dụng tối đa các lợi ích mà các FTA mang lại, từ đó doanh nghiệp Việt Nam hội nhập sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chiến lược thu hút đầu tư FDI thế hệ mới có hai trọng tâm là chuyển từ tìm kiếm nhà đầu tư phù hợp với những gì Việt Nam đang có sang xây dựng môi trường đầu tư và phát triển các nhân tố phù hợp cho loại hình đầu tư mà Việt Nam cần thu hút hơn nữa. Chiến lược này cũng xem xét các chính sách, biện pháp và cải cách thể chế, xúc tiến đầu tư, các vấn đề môi trường và ảnh hưởng của cơ chế ưu đãi đầu tư. Trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược này, Việt Nam sẽ linh hoạt, điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của tình hình kinh tế thế giới. Trong chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, Việt Nam cần xác định những ưu tiên theo ngành. Theo tiêu chí thế hệ mới, Việt Nam có 30 lĩnh vực tiềm năng đại diện cho 8 khu vực của nền kinh tế, như ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, dịch vụ, nông nghiệp và du lịch. Nhưng đây không phải là những lĩnh vực duy nhất Việt Nam nên khuyến khích thu hút FDI, mà là những ngành cần chủ động định hướng xúc tiến đầu tư để thu hút FDI. Nói như vậy không có nghĩa là không hoan

ngành thu hút đầu tư vào các ngành khác, trái lại nên chào đón tất cả những nhà đầu tư chuyên nghiệp và có trách nhiệm. Một điều nữa, Việt Nam cần chuyển trọng tâm sang thu hút đầu tư FDI có giá trị cao hơn, hàm lượng tri thức cao hơn, có đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng, nhưng vẫn không thể bỏ qua đầu tư vào các ngành lắp ráp cơ bản và đầu tư dạng BPO (Business Processing Outsourcing - dịch vụ thuê ngoài). Thế giới đang chuyển mình nhanh chóng. Rất khó để dự báo chính xác tác động của công nghệ trong 10 năm tới hay có bao nhiêu ngành nghề mới được tạo ra. Trong khi đó, với tốc độ tăng trưởng theo cấp số nhân của Fintech, công nghệ thiết bị di động, trí tuệ nhân tạo.

Ngoài ra, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, tác động của những công nghệ đột phá là bằng chứng cho thấy phải thường xuyên có sự nhạy bén thị trường cũng như sự năng động để duy trì Việt Nam là điểm đến cạnh tranh về thu hút FDI, cũng như khả năng tạo lập môi trường để những ngành nghề mới có điều kiện phát triển nhanh. Theo McKinsey, Cách mạng Công nghiệp 4.0 là một “tập hợp các xu hướng và công nghệ hứa hẹn sẽ thay đổi cách thức mọi thứ được tạo ra”. Tại mục này, những đặc điểm của Cách mạng Công nghiệp 4.0 cùng với những động lực chính sẽ được xem xét, đồng thời tầm quan trọng của việc thúc đẩy phát triển nền sản xuất công nghiệp thông minh tại Việt Nam sẽ được trình bày rõ hơn. Cách mạng Công nghiệp 4.0 xuất phát bởi các hãng ô tô của Đức và Nhật Bản, dự kiến sẽ mở rộng phạm vi, cả về lĩnh vực và lãnh thổ, đó là hoàn thiện hoạt động và mở ra các cơ hội kinh doanh mới nhờ tập trung mạnh vào “khả năng kết nối”. McKinsey cũng xác định Cách mạng Công nghiệp 4.0 là giai đoạn tiếp theo của quá trình ‘số hóa’ ngành chế tạo, chế biến với sự thúc đẩy của 4 nhân tố mang tính xáo trộn sau:

1. Sự phát triển về năng lực điện toán và khả năng kết nối của mạng diện rộng/tiêu thụ điện thấp;
2. Sự phát triển về năng lực phân tích và nắm bắt thông tin kinh tế;
3. Những hình thức tương tác mới giữa người và máy như các hệ thống thực tại nâng cao;

4. Sự cải thiện trong việc chuyển hóa các chỉ dẫn công nghệ số sang thể giới hữu hình - chẳng hạn, công nghệ người máy tiên tiến và in 3-D.

Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ 4, hay còn gọi là “làn sóng thay đổi” trong sản xuất công nghiệp thời hiện đại là sự tiếp nối của các cuộc cách mạng tinh gọn sản xuất của thập niên 1970 (cuộc CMCN lần thứ 1), hiện tượng thuê gia công của những năm 1990 (cuộc CMCN lần thứ 2) và sự phát triển mạnh của tự động hoá vào những năm 2000 (cuộc CMCN lần thứ 3). Trong số 9 công nghệ trung tâm của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 thì công nghệ người máy tự điều khiển, mô phỏng, tích hợp hệ thống dọc - ngang và điện toán đám mây là những công nghệ được quan tâm hàng đầu vì những công nghệ này đang làm thay đổi nhanh chóng tổ chức và sản xuất công nghiệp. Đặc biệt, những công nghệ này chỉ mới ra đời 10 năm hoặc có công nghệ chưa ra đời hay tồn tại nhưng khi chúng kết hợp với nhau, chúng có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng nâng cao năng suất sản xuất công nghiệp.

Con người đang dần được thay thế bằng công nghệ mới và công nghệ người máy, được coi là xu hướng không thể thiếu và là xu thế của tăng trưởng. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Việt Nam sẽ có gần 5 triệu công nhân ngành dệt, điện tử, bán lẻ bị ảnh hưởng bởi sự phát triển của công nghệ. Thứ trưởng Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội Đào Hồng Lan cho biết, với lực lượng lao động của Việt Nam tăng từ năm 2016 là 55,5 triệu người lên khoảng 62 triệu người vào năm thì “toàn cầu hóa và cách mạng công nghệ đem đến thách thức ngày càng lớn cho nền kinh tế Việt Nam”. Tương lai của công nghệ hướng đến tự động hóa, do đó, điều cần thiết là cải thiện năng suất và củng cố khả năng cạnh tranh quốc tế. Cuộc CMCN 4.0 sẽ cho phép các DN Việt Nam thu thập, phân tích dữ liệu giữa các loại máy móc. Cho phép thực hiện các quy trình nhanh hơn, linh hoạt hơn và hiệu quả hơn để tạo ra hàng hoá chất lượng cao hơn với chi phí thấp hơn. Mặc dù những việc làm tay nghề thấp sẽ đối mặt với nguy cơ thất nghiệp và mất việc do máy móc, nhưng việc tăng năng suất sản xuất cùng với môi trường thuận lợi và quyết tâm mạnh mẽ về phát triển kỹ năng sẽ thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp. Điều đó sẽ

thúc đẩy sự điều chỉnh lực lượng lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong khu vực và trên toàn cầu.

Việc nắm bắt kịp thời các thành quả của cuộc CMCN 4.0 có thể coi là chìa khóa, cơ hội để tạo bước phát triển mang tính đột phá cho nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới nhằm thực hiện thành công chiến lược thu hút FDI tại Việt Nam.

5.1.2. Triển vọng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới

Với nhiều lợi thế để phát triển đa dạng các ngành kinh tế, là cửa ngõ mở ra biển lớn cho cả nước ở phía Bắc và khu vực chuyển tải hàng hóa xuất nhập khẩu, giao lưu kinh tế, là điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, xét trên phương diện là địa phương tiếp cận nguồn vốn FDI, trong thời gian tới Quảng Ninh xác định rõ tư thế chủ động trong thu hút FDI theo hướng thu hút vào các lĩnh vực trọng tâm là du lịch, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao. Định hướng này phải được xây dựng trên cơ sở xác định nhu cầu địa phương và mong muốn của nhà đầu tư để tìm tiếng nói chung. Cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị để hướng dòng vốn FDI vào các trọng tâm phát triển kinh tế của Tỉnh mang tính khả thi cao.

Đứng trước bối cảnh FDI khu vực và thế giới đang có những diễn biến xu hướng hết sức phức tạp, tỉnh Quảng Ninh đã nhận thức sâu sắc những định hướng FDI của cả nước và tìm ra hướng đi cho FDI tại Quảng Ninh. Để đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, không chỉ rất cần đến sự tham gia sâu rộng hơn của khu vực FDI mà mong muốn sự cải thiện về chất lượng hoạt động FDI trong nền kinh tế. Không chỉ ở môi trường quốc tế mà ngay trong cả nội bộ quốc gia, cuộc cạnh tranh thu hút FDI ngày càng tăng giữa các quốc gia và các địa phương trong một quốc gia. Vì vậy tìm ra một định hướng FDI cho Quảng Ninh là điều hết sức cấp thiết, tạo ra một hướng đi mới cho cả một thời kỳ. Nhận thức rõ vấn đề này, trên cơ sở phân tích FDI thế giới và quán triệt quan điểm, định hướng FDI chung của cả nước, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh, Quảng Ninh đã quán triệt định hướng mới trong thu hút FDI như sau: Định hướng thu hút FDI của Tỉnh phải phục vụ mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng phát triển theo

chiều rộng sang chiều sâu, từ dựa vào chủ yếu tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động sang dựa vào hiệu quả, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh. FDI phải tăng chất lượng và quy mô của một dự án đầu tư. Phần đầu hàm lượng công nghệ trong các dự án chiếm 45-50% chuyển từ phát triển công nghiệp nặng là chủ yếu dần sang phát triển công nghiệp phụ trợ kỹ thuật cao, giảm thiểu tác động môi trường, giảm xuất thô khai thác tối đa lợi thế Vịnh Hạ Long và Vịnh Bái Tử Long.

Định hướng thu hút FDI trên bốn nguyên tắc sau:

+ Định hướng chất lượng và hiệu quả cao xuất phát từ thực trạng của các dự án FDI vừa qua trên địa bàn tỉnh. Tổng vốn đầu tư lớn nhưng tốc độ giải ngân chưa cao. Mức đóng góp khu vực FDI vào GDP, tổng vốn đầu tư của toàn xã hội, kim ngạch xuất khẩu và việc làm còn thấp so với tiềm năng thực sự của tỉnh. Các dự án chủ yếu gia công nhỏ lẻ, phụ thuộc vào nguồn tài nguyên, ít chất xám, tốc độ chuyển giao công nghệ chưa cao.

+ Chất lượng và hiệu quả của các dự án FDI cần được xem xét dưới góc độ phù hợp với mục tiêu chiến lược và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh phù hợp với từng ngành, vùng và địa phương.

+ Các dự án FDI phải đảm bảo tính bền vững, góp phần vào việc xây dựng nền kinh tế ít cac-bon, giảm thiểu tác động lớn đến môi trường, phục vụ mục tiêu xây dựng nền kinh tế, tăng trưởng xanh của tỉnh. Trong thời gian tới, các dự án FDI phải đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường, xây dựng hệ thống xử lý chất thải, nước thải, có công nghệ phát thải ít khí cac-bon theo mức tiên tiến của thế giới.

+ Công nghệ hiện đại, máy móc thiết bị tiên tiến, phù hợp với từng loại dự án. Đối với dự án công nghệ cao phải có tỷ lệ hợp lý vốn đầu tư R&D.

Định hướng thu hút FDI thời gian tới phải chuyển nhanh từ lợi thế lao động phổ thông và tiền công thấp sang lao động có kỹ thuật nhằm đạt được hai mục tiêu đồng thời: (1) ngành nghề sử dụng nhiều lao động phổ thông dành ưu tiên cho các doanh nghiệp trong nước; (2) thu hút FDI vào ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại với cam kết về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, để hình thành đội ngũ các nhà quản lý, kỹ sư, công nhân có sức tiếp cận tầm quốc tế. Ngoài ra, định hướng thu hút FDI đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh, đồng thời tuân thủ

theo đúng định hướng chung về ĐTNN của Chính phủ. Điều này có nghĩa cơ cấu thu hút và sử dụng FDI phải được thay đổi theo hướng nâng cao chất lượng FDI, xóa bỏ tư duy cứ nhiều là tốt, phải sàng lọc dự án FDI, lựa chọn dự án có sự lan tỏa lớn, đảm bảo nhân tố môi trường, định hướng đầu tư vào những khu vực phù hợp.

5.2. Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh

Trên cơ sở thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh và kết quả đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh, luận án đề xuất các nhóm giải pháp sau để góp phần tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới.

5.2.1. *Đẩy mạnh xây dựng chính sách thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh*

Đẩy mạnh thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút các DN đầu tư, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi bao gồm các khu chức năng, đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng với các chính sách ưu đãi, khuyến khích, ổn định lâu dài và cơ chế đăng ký, quản lý thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư phát triển SXKD. Đặc biệt cần chú ý điều chỉnh thỏa đáng các chính sách để thu hút đầu tư doanh nghiệp trong nước, đẩy mạnh việc liên kết các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Quan tâm để chính sách ưu đãi, đãi ngộ đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hiện dự án đầu tư vào thành phố và đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư trong nước.

Tập trung nghiên cứu và ban hành ngay một quyết định chung về các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư áp dụng cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, phù hợp với pháp luật và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Chính sách khuyến khích đầu tư mới cần tập trung kêu gọi, khuyến khích đầu tư vào các ngành, lĩnh vực phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh; ban hành danh mục các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh để vừa thu hút được doanh nghiệp chất lượng cao phù hợp với điều kiện của tỉnh và vừa hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường và an toàn về tài chính.

Để thu hút vốn ĐTNN, việc nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút là rất cần thiết. Việc kết hợp chặt chẽ các chính sách với nhau sẽ tạo ra một thể kiềng ba chân vững chắc, bao gồm chính sách ĐTNN với các chính sách điều chỉnh khác như chính sách đầu tư chung, chính sách KCN theo hướng hình thành cụm công nghiệp có tính chuyên môn hóa, chính sách phát triển kinh tế vùng. Việc xây dựng các chính sách này dựa trên nguyên tắc tiếp cận một cách tổng thể nhằm tạo tín hiệu chung để thu hút FDI vào đúng ngành, lĩnh vực khuyến khích phát triển. Các địa phương cần xem xét để không thu hút các ngành nghề giống nhau, thiếu sự phối hợp và bổ sung cho nhau giữa các ngành dẫn đến tình trạng phát triển tràn lan nhưng thiếu chuyên môn hóa, thiên lệch giữa các vùng, các địa phương.

Đẩy mạnh thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút các DN đầu tư, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi bao gồm các khu chức năng, đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng với các chính sách ưu đãi, khuyến khích, ổn định lâu dài và cơ chế đăng ký, quản lý thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài yên tâm đầu tư phát triển SXKD. Đặc biệt cần chú ý điều chỉnh thỏa đáng các chính sách để thu hút đầu tư doanh nghiệp trong nước, đẩy mạnh việc liên kết các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Quan tâm để chính sách ưu đãi, đãi ngộ đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hiện dự án đầu tư vào thành phố và đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư trong nước.

5.2.2. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng

Có rất nhiều cách hiểu khác nhau về cơ sở hạ tầng được viết trong các tài liệu về kinh tế học, kinh tế chính trị. Tuy nhiên nghiên cứu sinh lựa chọn một khái niệm đơn giản và phù hợp như sau:

“Cơ sở hạ tầng là một nền tảng kinh tế, bao gồm toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, trong quan hệ với kiến trúc thượng tầng xây dựng trên đó.”

Như vậy, nhận thức được vai trò đặc biệt của việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đối với quá trình thu hút FDI, đó là một trong số các nhân tố tạo nên sự hấp dẫn với FDI. Một quốc gia với cơ sở hạ tầng kém phát triển sẽ khó thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, dẫn đến việc càng bị hạn chế trong xây dựng, đầu tư vào cơ sở

vật chất vì thiếu nguồn lực. Vì vậy, quốc gia nhận đầu tư cần phải đi trước một bước, tiến hành đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu, từ đó thu hút được FDI.

Theo kinh nghiệm thực tiễn, tại nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới thì cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất tốt, thuận lợi thì thu hút và hấp dẫn được nhà đầu tư nhiều hơn. Trong khi đó, những nơi có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất kém sẽ không thu hút được nhiều nhà đầu tư, đặc biệt là những nhà đầu tư hàng đầu thế giới. Do đó, việc xây dựng kết cấu hạ tầng tốt là một trong những điều kiện tiên quyết quyết định sự phát triển lâu dài, nó không chỉ tạo tiền đề thu hút đầu tư mà còn cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Trong thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện nhất quán chủ trương chính sách kết cấu hạ tầng đi trước, làm đòn bẩy thu hút đầu tư trong và ngoài nước, bước đầu đạt được những thành công nhất định. Tuy nhiên, so với yêu cầu thì tỉnh Quảng N cần phải đẩy mạnh và nâng cao hơn nữa chất lượng kết cấu hạ tầng nếu muốn thu hút nhiều hơn nguồn vốn FDI. Cần đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Tập trung đầu tư đúng mức kết cấu hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư, đồng thời chú trọng tạo lập môi trường kinh tế - xã hội và phát triển các công trình ngoài KCN. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch đô thị, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại đi đôi với nâng cao năng lực quản lý đô thị. Đẩy mạnh và tiến tới hoàn thiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp.

Về phía tỉnh Quảng Ninh, nhiệm vụ cần thực hiện để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài như sau:

a) Đối với các dự án trọng điểm:

- Ban hành chính sách ưu tiên cho các dự án FDI “sạch”, đầu tư vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên hàng đầu do UBND tỉnh quyết định trong giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thành lập một bộ phận (có thể không chuyên trách) nghiên cứu, dự đoán, đề xuất các lĩnh vực mũi nhọn cần tập trung ưu tiên trong phát triển kinh tế từng thời kỳ. Khi xác định định hướng ưu tiên, xây dựng kế hoạch thực hiện để chỉ đạo các ngành, các địa phương liên quan thực hiện.

b) Dự án hạ tầng kỹ thuật

- Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật: Để các dự án triển khai được thuận lợi nhân tố hết sức quan trọng là cơ sở hạ tầng kỹ thuật đi kèm (đường, điện, nước...). Ban hành Quyết định về một số cơ chế khuyến khích và đảm bảo đầu tư nước ngoài. Trong đó đã nêu một số loại dự án và quy mô được UBND tỉnh đầu tư các công trình hạ tầng để đảm bảo hàng rào công trình.

- Quan tâm tới đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội: Ưu tiên đầu tư các dự án bảo vệ môi trường thành phố Hạ Long, hạn chế tác hại của nước thải mỏ; gìn giữ Vịnh Hạ Long để bảo tồn nguồn tài nguyên du lịch; mở rộng hệ thống cấp nước, điện của các khu vực trung tâm, các huyện miền núi, đảm bảo cơ sở hạ tầng cho nhà đầu tư.

- Khai thác tối đa tiềm năng về vốn đầu tư của các tập đoàn tài chính có quy mô lớn nhằm đẩy mạnh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cảng biển, sân bay, khu công nghiệp...

- Trước mắt tập trung chỉ đạo, giải quyết tốt các việc cung cấp điện, nước không để xảy ra tình trạng thiếu điện, nước đối với cơ sở sản xuất.

c) Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế

- Phối hợp với chính quyền địa phương nhanh chóng khắc phục, hoàn thiện đảm bảo thuận lợi về hệ thống giao thông trong cũng như ngoài KCN; hệ thống cung cấp nước, cung cấp điện; các hệ thống thoát nước thải; các công trình phụ trợ... tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng cơ sở đồng bộ, đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu của Nhà đầu tư nước ngoài.

- Lựa chọn đầu tư hạ tầng công nghiệp là các doanh nghiệp thực sự có khả năng về tài chính. Kêu gọi các chủ đầu tư là người nước ngoài liên doanh với các doanh nghiệp trong nước hoặc đầu tư dưới hình thức 100% vốn nước ngoài các KCN chưa có đầu tư để đảm bảo tính khả thi của dự án, đồng thời đây là một kênh xúc tiến và kêu gọi các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn Quảng Ninh.

- Có kế hoạch bố trí nguồn vốn để triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào đồng bộ với tiến độ triển khai của các dự án FDI, các khu vực công nghiệp.

- Quy hoạch về kết cấu hạ tầng cần phải được rà soát tổng thể, điều chỉnh, phê duyệt và công bố công khai, qua đó làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Ưu tiên tập trung kêu gọi vào các dự án hạ tầng, giao thông quan trọng, các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, hàm lượng giá trị gia tăng cao, đặc biệt các dự án vào khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ.

Công tác hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài được tác giả đề xuất là:

- Phối hợp và hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ để khởi công các dự án: đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, cầu Bạch Đằng và đường dẫn, đường cao tốc Hạ Long - Móng Cái, quốc lộ 4B, sân bay Vân Đồn để tăng sức hấp dẫn đầu tư đối với nhà đầu tư nói chung và các nhà đầu tư Nhật Bản nói riêng.

- Tập trung nguồn lực thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để bàn giao đất sạch cho nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Việt Hưng; thực hiện các công việc để tích cực triển khai dự án đường giao thông kết nối với Khu công nghiệp Việt Hưng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo kết luận số 63/TB-UBND ngày 14/04/2014.

- Đẩy nhanh việc triển khai xây dựng hệ thống cung cấp điện cho KCN Việt Hưng và KCN Dịch vụ Đầm Nhà Mạc theo Quyết định số 3994/QĐ-BCT ngày 28/7/2010 của Bộ Công Thương để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của các Nhà đầu tư Nhật Bản.

- Xác định vị trí và ưu tiên dành quỹ đất để xây dựng khu nhà ở, khu chung cư dành riêng cho người Nhật làm việc và sinh sống tại Quảng Ninh.

- Xây dựng cơ chế đầu tư hạ tầng giao thông kết nối các khu kinh tế: Nhà đầu tư ứng trước nguồn vốn để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào KCN, KKT theo hình thức chỉ định thầu để giải quyết về nguồn vốn và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án. Số tiền nhà đầu tư ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước.

- Tăng cường phối hợp, hợp tác với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và JICA để thu hút nguồn vốn ODA của Nhật Bản cho các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh.

5.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt quyết định sự thành bại của một tổ chức, không giống như một số nguồn lực tài chính, nguồn lực vật chất, nguồn lực công nghệ... nguồn nhân lực là một nguồn lực không thể thiếu. Trong quá trình tồn tại và phát triển, nguồn nhân lực không chỉ chịu sự tác động của biến động tự nhiên (sinh, chết...) và biến động cơ học (di dân), mà còn chịu sự ảnh hưởng của hệ thống các quy luật: quy luật cung cầu, qui luật cạnh tranh... Theo cách tiếp cận của tổ chức Liên hợp quốc thì *“Nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng và tiềm năng của con người liên quan tới sự phát triển của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức và của đất nước”*.

Do đó, công tác phát triển nguồn nhân lực đối với tỉnh Quảng Ninh được nghiên cứu sinh xem xét như sau:

- Thực hiện công tác dự báo về nguồn lực, lĩnh vực lao động đối với một số ngành mũi nhọn mà tỉnh Quảng Ninh đã và đang kêu gọi đầu tư, làm cơ sở để cho các cơ sở đào tạo lập kế hoạch đào tạo đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Ưu tiên các nguồn lực, đặc biệt tranh thủ nguồn ODA để tăng cường và củng cố các cơ sở đào tạo lao động các Trung tâm dạy nghề của tỉnh, tiến tới thành lập các trung tâm dạy nghề có tầm cỡ khu vực và quốc tế để đào tạo nguồn lao động để cung ứng cho các doanh nghiệp trong tỉnh nói chung và các doanh nghiệp FDI nói riêng. Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ xây dựng một Trung tâm dạy nghề hiện đại cho tỉnh Quảng Ninh; kết hợp nhiều nguồn lực giữa trung ương, địa phương, các doanh nghiệp và tất cả các thành phần kinh tế mở rộng mạng lưới đào tạo nghề. Công tác tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên trong các trường dạy nghề cũng cần được chú trọng. Đào tạo những chuyên gia có trình độ, tay nghề cao về cả trình độ chuyên môn và kỹ thuật thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế theo hướng liên kết với các công ty đa quốc gia để đưa người ra nước ngoài lao động. Xây dựng các chính sách phát triển đào tạo nghề, đặc biệt là ngành công nghệ thông

tin, công nghệ cao, các ngành liên quan đến dịch vụ du lịch, may mặc... nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh trên cơ sở khảo sát nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Phát triển nguồn nhân lực theo hình thức IPP (Doanh nghiệp - Nhà nước - Nhà trường) để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho lao động theo định hướng của thị trường lao động trong khu công nghiệp do nhà đầu tư FDI đầu tư, đáp ứng yêu cầu của các Nhà đầu tư.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đối với đội ngũ hiện có, mặt khác mời các công ty tư vấn giỏi trong nước và nước ngoài cùng tham gia thực hiện công tác quy hoạch thành phố, đặc biệt đối với các khu trung tâm, các điểm nhân kiến trúc và các công trình mang tầm vóc, quy mô lớn. Căn cứ vào định hướng phát triển các ngành kinh tế, công tác đào tạo, bồi dưỡng và cung cấp lao động được bố trí hợp lý để đáp ứng yêu cầu. Tập trung khắc phục điểm yếu lâu nay trong công tác đào tạo nghề là không đúng yêu cầu thực tế. Do vậy, cần khảo sát, đánh giá, xác định cụ thể những ngành nào cần phải đào tạo hiện nay và tương lai gần để định hướng cho các cơ sở đào tạo. Ngay từ giai đoạn đầu khi lập dự án đầu tư vào các KCN cần có sự phối hợp giữa nhà đầu tư với cơ quan quản lý lao động ở địa phương để nắm rõ nhu cầu nguồn lao động, từ đó chủ động tổ chức các khóa đào tạo lao động phù hợp cho dự án. Tạo cầu nối giữa nhà trường (nhà cung ứng nguồn nhân lực) với nhà đầu tư. Những ngành nghề cần ưu tiên đào tạo là điện, điện tử, tự động hoá, dịch vụ lễ tân, khách sạn, nhà hàng. Ngoài ra, tăng cường đào tạo tiếng anh giao tiếp cho lực lượng lao động để bảo đảm làm việc được với người nước ngoài, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Về đào tạo nghề, trước mắt giao cho các trung tâm đào tạo nghề của tỉnh đào tạo lao động đạt tiêu chuẩn tay nghề bậc 2 cung cấp cho các dự án theo yêu cầu của chủ đầu tư miễn phí. Trường hợp doanh nghiệp tự đào tạo nghề cho người lao động, tỉnh hỗ trợ 20% chi phí đào tạo đối với các dự án sử dụng dưới 500 lao động, 30% chi phí đào tạo đối với các dự án sử dụng 500 lao động trở lên. Mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý, kế toán trưởng cho các doanh nghiệp FDI, tổ chức thường xuyên

việc tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, luật pháp cho cán bộ Việt Nam đang làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Thu hút các dự án có trình độ công nghệ cao nhằm tạo một kênh chuyển giao về mặt công nghệ, đồng thời cũng làm cho người lao động địa phương tìm hiểu và tiếp cận với nền công nghệ của thế giới. Kết hợp với việc hình thành các cơ sở đào tạo nghề để đào tạo đội ngũ lao động, tạo ra một thị trường lao động chuyên nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu cho các dự án đầu tư tại Quảng Ninh.

- Chú trọng đến công tác đào tạo cán bộ quản lý; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề có chất lượng cao. Theo hướng này, các cấp, các ngành có liên quan cần khẩn trương xây dựng, triển khai các đề án tổ chức đào tạo (bao gồm đào tạo mới và đào tạo lại) cán bộ kinh doanh, quản lý, công nhân kỹ thuật làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Ngày nay, xu hướng sử dụng lao động giá rẻ, tay nghề phổ thông không còn phù hợp ở Quảng Ninh, nhất là với định hướng thu hút đầu tư của thành phố chuyển sang những lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ 4.0 đòi hỏi đội ngũ lao động chất lượng cao trên các lĩnh vực như điện tử, công nghệ thông tin, điện kỹ thuật, cơ điện tử. Nâng cao chất lượng đào tạo lao động, đặc biệt là đối tượng lao động trẻ, sinh viên mới ra trường. Thực hiện tốt chính sách thu hút nhân tài và cán bộ có trình độ cao trên các lĩnh vực, như quản lý sản xuất, kinh doanh, khoa học và công nghệ; tiếp tục thực hiện tốt chủ trương tuyển dụng, bố trí sinh viên khá, giỏi vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước; chú trọng chuẩn bị tốt nguồn nhân lực cho thành phố trong tương lai.

- Đẩy mạnh hơn nữa chủ trương xã hội hoá trong đào tạo nghề, có cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề theo nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài, cần khảo sát, lựa chọn một số cán bộ quản lý điều hành doanh nghiệp nhà nước trẻ, giỏi, phẩm chất tốt đưa đi đào tạo ở nước ngoài để nâng cao kỹ năng quản lý điều hành, hợp tác quốc tế. Sử dụng các nguồn lực, hình thức đào tạo trong nước cũng như ngoài nước một cách tối đa, hiệu quả, đặc biệt chú trọng đến xã hội hóa đào tạo. Quan tâm và ưu tiên đào tạo công nhân có tay nghề cao, lao động quản lý. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích việc thu hút sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Có chính sách thu hút nhân tài mạnh hơn nữa để thu hút nhân lực cao cấp về làm việc trên các lĩnh vực liên quan đến hoạt động thu hút vốn FDI. Như vậy, cần gửi học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học đi nước ngoài đào tạo bậc đại học, cán bộ đương chức đào tạo bậc thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài.

- Các cơ quan nhà nước phối hợp với các trường đào tạo nghề dự đoán các nhu cầu đào tạo, đảm bảo cho các ngành nghề đào tạo ở trường, các trung tâm phù hợp với nhu cầu lao động từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Ninh theo hướng: Chú trọng đào tạo nghề gắn với thực tiễn, đảm bảo chất lượng tay nghề của người được đào tạo có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công việc. Đào tạo gắn liền với nguồn nhân lực địa phương tránh được các trường hợp biến động về lao động cho các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

5.2.4. Nâng cao chất lượng dịch vụ công

Cải cách hành chính, hay còn gọi là cải cách thể chế là việc thay đổi, điều chỉnh toàn bộ các quy định của pháp luật về việc xây dựng các thiết chế và tổ chức thực hiện chúng trong quá trình thực thi. Cụ thể là:

“Xây dựng thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính trước hết là tổ chức và hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp về thẩm quyền quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp Nhà nước nói riêng nhằm phân biệt rõ quyền của chủ sở hữu, quyền quản lý Nhà nước với quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN trong đó chú trọng về thị trường vốn và tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường lao động và dịch vụ...”

Trong điều kiện kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh, công tác cải cách hành chính nhằm tăng cường hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI được thực hiện dựa trên những bước công việc được đề xuất như sau:

- Quy trình, thủ tục hành chính được đơn giản hóa và công khai, đảm bảo sự thống nhất phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương đối với nhà đầu tư nước ngoài. Thực hiện cơ chế “một cửa” trong việc giải quyết thủ tục đầu tư theo một hướng một đầu mối, nhanh, thuận tiện, đơn giản, rõ ràng, minh bạch các quy định về mặt pháp lý của nhà nước như các thủ tục: Cấp giấy phép đầu tư; đền bù

giải phóng mặt bằng, cấp đất; cấp giấy phép xây dựng; cấp giấy phép xuất nhập khẩu; thủ tục tuyển lao động; thủ tục hải quan, thuế...

- Sửa đổi cơ chế, chính sách về hỗ trợ. Để xử lý các bất cập trong việc thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích đảm bảo đầu tư hiện nay, cần đưa ra được các cơ chế hỗ trợ về đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào phù hợp với chính sách chung về điều kiện cụ thể của địa phương để đảm bảo tính khả thi thực hiện.

- Xử lý nghiêm khắc, triệt để các trường hợp nhũng nhiễu, cửa quyền, tiêu cực, vô trách nhiệm của cán bộ, công chức.

- Triển khai có hiệu quả Quyết định của UBND tỉnh về việc áp dụng thực hiện Đề án 30, niêm yết công khai, thực hiện nghiêm túc trình tự thời gian thực hiện tại các cơ quan theo quy định. Thống nhất, cụ thể hóa các biểu mẫu, quy trình tài liệu, quy trình xử lý giữa các ngành, cơ quan liên quan.

- Tiếp tục nghiên cứu cải cách các thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp. Đặc biệt, chú trọng cung cấp các thông tin dưới nhiều hình thức: báo, đài, văn bản hướng dẫn, cổng thông tin điện tử.

- Đẩy nhanh thực hiện quản lý đầu tư điện tử: Cung cấp toàn bộ thông tin về đầu tư một cách công khai, minh bạch trên trang web điện tử của cơ quan xúc tiến đầu tư, công khai quy trình hồ sơ xử lý qua mạng điện tử. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu hệ thống doanh nghiệp FDI. Xây dựng quy trình đăng ký, thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư qua mạng điện tử.

- Nâng cao trách nhiệm của cán bộ công chức và vai trò thủ trưởng của các cơ quan có mối quan hệ công việc nhiều với các doanh nghiệp.

Tăng cường cải cách hành chính, thực hiện các giải pháp hỗ trợ đối với các doanh nghiệp FDI như sau:

- Rà soát tổng thể các thủ tục hành chính, loại bỏ những rào cản và hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả đầu tư theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 32/CT-TTg ngày 07/12/2012.

- Công khai, minh bạch các thông tin liên quan đến quy hoạch, chính sách đầu tư, thủ tục đầu tư trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Ban Xúc tiến và

Hỗ trợ đầu tư cũng như các cơ quan liên quan. Công khai danh mục thủ tục hành chính, quy trình giải quyết về lĩnh vực đầu tư bằng tiếng Nhật Bản trên cổng thông tin điện tử của IPA.

- Tổ chức đối thoại với doanh nghiệp theo ngành, lĩnh vực để giải quyết, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp đầu tư tại Quảng Ninh, định kỳ 6 tháng một lần.

Xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp FDI:

- Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi riêng cho KCN Việt Hưng theo hướng là KCN chuyên sâu trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử, thực phẩm và đồ uống để thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản và các nhà đầu tư tiềm năng khác.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế ưu đãi, hỗ trợ miễn phí các chi phí như thuê nhà ở, thuê văn phòng làm việc, chi phí phiên dịch trong thời gian từ khi nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư đến khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ bản. Giai đoạn đầu áp dụng đối với 10 nhà đầu tư Nhật Bản hoặc 10 dự án đầu tiên đầu tư vào Quảng Ninh hoặc với đối tác do JETRO, JICA đề xuất.

- Khuyến khích các nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư kinh doanh các nhà hàng ăn uống phục vụ khách Nhật Bản tại thành phố Hạ Long, các nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư kinh doanh khu đô thị hoặc khu dân cư dịch vụ hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp trong đó các dự án có diện tích từ 100 ha trở lên được xét cơ chế ưu tiên trong thực hiện ký quỹ theo tổng mức đầu tư.

5.2.5. Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Khái niệm: *Quy hoạch là một công cụ để làm một việc có chủ đích, có thể dùng làm công cụ quản lý, có thể dùng làm đòn bẩy kích thích đầu tư, có thể dùng làm kế hoạch thực thi một ý định, hoặc cũng có thể là một công cụ giáo dục, tăng cường nhận thức của cộng đồng, hoặc thậm chí là một công cụ để phá hủy, đàn áp và hủy hoại môi trường.*

Chú trọng nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch, cụ thể hóa, chính xác hóa, cập nhật hóa danh mục dự án thu hút FDI, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện được rõ ràng, đồng bộ và thuận lợi. Cần cụ thể hóa một cách đầy đủ, có hệ thống các quan điểm, chủ trương, phương hướng phát triển FDI đã được đề ra. Chiến lược phải đề ra được mục tiêu tổng thể có tính lâu dài đến năm 2030 tầm

nhìn 2050; đồng thời phải chỉ ra những mục tiêu cụ thể cho từng thời kỳ. Chiến lược này còn chỉ ra các nguồn lực và lộ trình thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể với hệ thống các giải pháp tích cực có tính khả thi cao; chú ý tới các cơ chế, chính sách thật sự hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao, có tính ổn định, đồng thời có tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI.

Chiến lược thu hút và sử dụng FDI phải được coi là một phần quan trọng, là bộ phận cấu thành của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là cơ sở để xây dựng quy hoạch tổng thể và kế hoạch thu hút FDI theo ngành, khu vực. Một chiến lược có chất lượng và hiệu quả cần phải được so sánh với tình hình thực tế, công tác dự báo, cập nhật thông tin trường trong nước và quốc tế, tăng tính mở, tính linh hoạt trong các phương án cần được chú trọng. Từ đó mới có thể thích ứng được với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường và xu hướng vận động của các luồng vốn FDI.

Song song với việc xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút FDI, cần tiến hành rà soát, bổ sung và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050. Để thực hiện việc này cần rà soát, bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, gồm: quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, thương mại, nông nghiệp, giáo dục - đào tạo, văn hoá - thông tin, y tế. Thực hiện công tác khớp nối các quy hoạch chi tiết, rà soát điều chỉnh thường xuyên, đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung. Cần gấp rút thực hiện quy hoạch chi tiết một số địa điểm để thu hút các dự án đầu tư có quy mô lớn về lĩnh vực dịch vụ, các khu du lịch ven biển. Quy hoạch thêm một số khu công nghiệp, đẩy nhanh hoàn chỉnh khu công nghệ cao để chuẩn bị đón đầu các làn sóng đầu tư mới FDI. Tiến hành quy hoạch phát triển các khu cao ốc, văn phòng cho thuê, nhà ở đô thị, ưu tiên phát triển chung cư cao tầng có kiến trúc công trình thích hợp, đảm bảo cảnh quan, văn minh, hiện đại. Tích cực nghiên cứu, khảo sát đánh giá và chuẩn bị những luận chứng mang tính khoa học để tiến hành quy hoạch điều chỉnh không gian đô thị của tỉnh giai đoạn sau 2020. Đẩy nhanh việc chuẩn bị đất để đón các nhà đầu tư trong tương lai. Để thực hiện những giải pháp quy hoạch nêu trên, thành phố phải tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch. Sau khi đã hoàn thành quy hoạch, thành phố cần công khai trên các

phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài để tạo thuận lợi cho nhà đầu tư nắm bắt và tìm hiểu cơ hội đầu tư. Bên cạnh đó, chính quyền các cấp từ tỉnh đến phường, xã phải tăng cường hơn nữa công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm chấp hành nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

Để thực hiện tốt chức năng quy hoạch nhằm kích thích đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là các nước có nhiều tiềm lực kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, tác giả nhìn nhận một số vấn đề chủ yếu như sau:

- Trước mắt, tập trung hoàn thiện việc lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội dưới sự tư vấn của tập đoàn tư vấn quốc tế, có uy tín và kinh nghiệm là Mc Kinsye (Hoa Kỳ). Theo đó, tiếp tục hoàn thiện quy hoạch phát triển không gian đô thị, phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương, đặc biệt là các địa phương trọng điểm như Móng Cái, Cẩm Phả, Hạ Long, Vân Đồn, Quảng Yên, Uông Bí. Dựa trên quy hoạch rõ ràng tỉnh Quảng Ninh sẽ có thể tiếp cận được bức tranh tổng thể về phát triển kinh tế và thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài dễ dàng lựa chọn địa điểm và lĩnh vực đầu tư.

- Công tác quy hoạch quỹ đất và cấp phép đầu tư phải được thực hiện tốt ngay từ đầu. Công tác quy hoạch, đặc biệt là dành quỹ đất hợp lý để kêu gọi các dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư. Đồng thời tuân thủ các quy định cấp phép đầu tư phù hợp với quỹ đất đề ra. Công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng quỹ đất để tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư và khả năng tiếp cận của nhà đầu tư.

- Xây dựng quy hoạch phát triển ngành một cách rõ ràng, đầy đủ phù hợp với tình hình hiện tại và định hướng tương lai. Quy hoạch và bố trí các ngành hợp với tiềm năng sẵn có, phù hợp với nguồn nguyên liệu tài nguyên thiên nhiên nhằm khai thác hiệu quả lợi thế này.

- Thúc đẩy tiến độ xây dựng, phê duyệt các quy hoạch còn thiếu. Rà soát định kỳ nhằm bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch lỗi thời, không còn hiệu quả để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc xác định và xây dựng dự án.

- Hoàn thành và công khai Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050; hoàn thành và công khai Quy

hoạch xây dựng vùng huyện, Quy hoạch chung xây dựng đô thị, phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các địa phương trọng điểm như Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn, Cẩm Phả, Uông Bí, Quảng Yên... để định hướng cho các nhà đầu tư Nhật Bản khi tìm hiểu cơ hội đầu tư tại Quảng Ninh; Sớm triển khai xây dựng Cung quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh để trưng bày triển lãm các quy hoạch quan trọng của tỉnh và tổ chức các hoạt động quảng bá giới thiệu về môi trường đầu tư.

- Đôn đốc Tập đoàn SE (Nhật Bản) đẩy nhanh nghiên cứu lập quy hoạch KCN dịch vụ Đàm Nhà Mạc để xây dựng thành KCN dành riêng cho các nhà đầu tư Nhật Bản trên cơ sở phù hợp với thế mạnh của các nhà đầu tư Nhật Bản và lợi thế của tỉnh Quảng Ninh. Xem xét điều chỉnh lại quy hoạch KCN Việt Hưng khi có nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng mới. Khi lập quy hoạch KCN cần lưu ý quy hoạch hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật gắn với KCN để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư Nhật Bản về ăn ở, đi lại, dịch vụ y tế, giáo dục, giải trí.

- Rà soát các ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, xây dựng kế hoạch phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, ưu tiên các ngành phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư Nhật Bản mà tỉnh Quảng Ninh đang cần thu hút.

- Đề xuất bổ sung các ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên thu hút đầu tư từ Nhật Bản vào Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường liên kết ngành trên địa bàn tỉnh, liên kết với các ngành công nghiệp hỗ trợ sẵn có trong vùng để tạo thành chuỗi giá trị gia tăng, đặc biệt quan tâm liên kết với thành phố Hải Phòng.

- Triển khai xây dựng các khu nhà xưởng xây sẵn có diện tích từ 300 m² trở lên với khung giá thuê cạnh tranh so với các tỉnh lân cận để thu hút các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản hoạt động trong các ngành công nghiệp hỗ trợ.

5.2.6. Đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư

Chủ động trong xúc tiến đầu tư; cụ thể các danh mục đầu tư; chú trọng sử dụng ngôn ngữ bản địa trong tổ chức tài liệu xúc tiến; xác định rõ lợi thế nổi trội và

trọng tâm thu hút đầu tư là 4 kinh nghiệm đem lại kết quả khả quan nhất trong triển khai công tác xúc tiến đầu tư tại Việt Nam thời gian qua.

Ngày 14/01/2014, Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành Quyết định số 03/QĐ-TTg về Quy chế quản lý Nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư, nhằm khuyến khích các hoạt động xúc tiến đầu tư:

Hoạt động xúc tiến đầu tư bao gồm 8 nội dung: *Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; Xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư; Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư; Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư; Đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực về xúc tiến đầu tư; Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng, thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư; triển khai dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư; và Thực hiện các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư.*

Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp với từng đối tượng, từng dự án khi kêu gọi đầu tư, nhất là các tập đoàn kinh tế lớn. Giải pháp này đòi hỏi phải có sự quan tâm của tất cả các cấp, các ngành, các cơ quan nhà nước, đồng thời phải được triển khai đồng bộ các biện pháp xúc tiến với sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban ngành. Cần quan tâm củng cố các điều kiện cần thiết và lực lượng cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư, thường xuyên đổi mới về nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư. Thực hiện và triển khai các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư theo ngành, lĩnh vực, địa bàn với các dự án và đối tác cụ thể với mục tiêu hướng vào các đối tác nước ngoài có tiềm lực về tài chính và công nghệ cao. Về ngành lĩnh vực, cần tập trung vận động đầu tư vào các dự án sản xuất hàng xuất khẩu, các dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, điện tử..., cần mở rộng quan hệ hợp tác với các nhà đầu tư thông qua các hoạt động đối ngoại, các diễn đàn quốc tế, và các cuộc hội thảo về hợp tác đầu tư trong nước và ngoài nước. Tỉnh Quảng Ninh cần chú trọng thu hút các công ty xuyên quốc gia, các tập đoàn có năng lực tài chính, tiến tới xóa bỏ tình trạng thu hút các nhà đầu tư thiếu năng lực hay

trung gian môi giới. Mặt khác, để nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, luôn chú ý đến đặc điểm của từng đối tác, việc quan hệ chính phủ, cá nhân nguyên thủ quốc gia có tác dụng quan trọng trong việc khai thông mở đường cho hoạt động của các nhà đầu tư. Ngoài ra cần xúc tiến kêu gọi các nhà đầu tư có công nghệ hiện đại, hạn chế tối đa hình thức gia công, lắp ráp, nhằm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp trong nước.

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo tình hình kinh tế, thị trường, đặc điểm và xu thế vận động của FDI trong từng giai đoạn; chú ý nâng cao chất lượng thông tin, nhất là thông tin về luật pháp, chính sách, kinh nghiệm của nước ngoài cũng như các địa phương trong nước, thông tin tuyên truyền, quảng cáo về môi trường đầu tư ở Quảng Ninh.

Để thực hiện có bài bản công tác xúc tiến đầu tư, trước hết phải tập trung xây dựng một chiến lược xúc tiến đầu tư cho giai đoạn 2020 - 2030. Chiến lược này rất quan trọng đòi hỏi sự nghiêm túc đầu tư, suy nghĩ, cần thiết mời cơ quan tư vấn có uy tín trong nước và quốc tế tham gia xây dựng, nhằm định hướng lâu dài cho hoạt động xúc tiến đầu tư. Cơ sở để xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư cần bám sát mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng nhiệm vụ phát triển của tỉnh Quảng Ninh đến 2030 tầm nhìn 2050. Chiến lược cần dựa trên xu hướng đầu tư nước ngoài trên thế giới và khu vực; các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Xác định cụ thể các ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư của tỉnh.

Tiếp theo, xúc tiến đầu tư còn đòi hỏi phải xây dựng và thực thi kế hoạch hành động cụ thể, quy định rõ thời gian và các công việc cơ bản phải hoàn thành trong từng khoảng thời gian nhất định. Ngoài ra, cần nâng cao kỹ năng xúc tiến đầu tư, tập trung vào việc xây dựng và củng cố hình ảnh của Quảng Ninh trong con mắt nhà đầu tư nước ngoài, đây là việc làm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc cải thiện, nâng cao nhận thức và đi đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Các hoạt động xây dựng nhận thức và hình ảnh là nền tảng của công tác xúc tiến đầu tư, khi nhà đầu tư thiếu hiểu biết hoặc có cảm nhận tiêu cực về một địa phương thì mọi cố gắng, nỗ lực để xúc tiến đầu tư sẽ không có hiệu quả. Xây dựng và củng cố hình ảnh làm sao để nhà đầu tư luôn nghĩ rằng Quảng Ninh là một địa điểm đầu tư hấp dẫn.

Để đưa các chủ trương, chính sách vào thực tiễn hoạt động thu hút FDI, Quảng Ninh cần giải quyết các vấn đề theo những quan điểm sau:

- Làm tốt các công tác chuẩn bị xúc tiến đầu tư: quỹ đất sạch, hạ tầng giao thông. Thường xuyên rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư chi tiết, phù hợp với nhu cầu đầu tư phát triển và quy hoạch phát triển ngành địa phương.

- Cần xây dựng định hướng thu hút đầu tư dài hạn, có tính hệ thống đổi mới chất lượng các chương trình xúc tiến. Tăng cường việc trao đổi thông tin với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài qua đó mở rộng quan hệ đối tác và tình hữu nghị. Đặc biệt chú trọng trong việc vận dụng các tập đoàn doanh nghiệp lớn như Hồng Kông, Ma Cao, Trung Đông, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc... để khai thác nguồn vốn đầu tư và triển khai các chương trình dự án lớn.

- Tiếp tục tăng cường xây dựng các mối quan hệ hợp tác đối với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài. Nghiên cứu, đổi mới cách thức xúc tiến đầu tư, thiết lập và duy trì mối quan hệ với các cơ quan xúc tiến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, các văn phòng Đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài để từ đó cập nhật được thông tin liên quan đến tình hình thị trường đầu tư và nắm bắt tình hình các doanh nghiệp, lựa chọn đúng đắn thị trường mục tiêu để thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư có hiệu quả. Tổ chức gặp gỡ và xây dựng cơ chế hợp tác giữa tỉnh Quảng Ninh với Đại sứ quán, tham tán thương mại của Việt Nam tại các nước phát triển.

- Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm, có điểm nhấn và nguồn lực phục vụ. Thời gian xây dựng chương trình xúc tiến cần được chuẩn bị kỹ càng, tránh tình trạng bị động, không kiểm soát.

- Hoàn thiện hệ thống tài liệu xúc tiến về mặt nội dung và hình thức, thống nhất quan điểm, định hướng thu hút đầu tư, thông tin minh bạch rõ ràng. Các danh mục dự án đầu tư phải có nghiên cứu cụ thể, dựa trên quy hoạch, cung cấp đầy đủ thông tin cho nhà đầu tư.

- Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, chủ động tìm thị trường và đối tác. Liên kết với các cộng đồng doanh nghiệp lớn thuộc các khối nước như ASEAN, Châu

Mỹ, OECD, Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan), BRIC để tìm hiểu nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp FDI, từ đó chủ động lên phương án tiếp cận thu hút.

- Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến: Tổ chức xúc tiến tại nước ngoài, hội nghị xúc tiến đầu tư trong nước, thông tin quảng cáo qua các thông tin truyền hình nước ngoài, báo chí, tuyên truyền. Đặc biệt phải chú trọng xây dựng thương hiệu đầu tư tại tỉnh Quảng Ninh như một điểm đến hấp dẫn cho nhà đầu tư.

- Tổ chức các chuyên tham quan, học tập kinh nghiệm về xúc tiến đầu tư và hoạt động đối ngoại của một số đại phương đã triển khai thành công trong thời gian qua như: Bà Rịa Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội...Đồng thời tăng cường cử cán bộ tham gia các khóa học trong và ngoài nước về hoạt động đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế...

- Xúc tiến đầu tư qua các doanh nghiệp đã đầu tư ở Việt Nam, gặp gỡ các doanh nghiệp FDI, ngày hội tri ân doanh nghiệp FDI...

- Tạo lập ngày càng đầy đủ, đồng bộ các nhân tố thị trường (thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường công nghệ...), tạo môi trường đầu tư tốt, làm cơ sở xúc tiến FDI.

- Xây dựng các nhân tố môi trường bao gồm: an ninh và an toàn. Hoàn thiện kế hoạch đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng trường học quốc tế, bệnh viện quốc tế... để tạo điều kiện và tạo thuận lợi cho người nước ngoài, gia đình của họ có thể làm ăn, sinh sống lâu dài ở Quảng Ninh.

5.2.7. Nhóm các giải pháp về môi trường

- *Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường*

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường, để đảm bảo các luật phải thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu trong tình hình hiện nay. Rà soát, điều chỉnh các qui chuẩn về kỹ thuật quốc gia về môi trường phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế, kết hợp với lượng thải chất ô nhiễm và sức chịu tải của môi trường.

Xây dựng hệ thống tiêu chí về môi trường làm cơ sở thực hiện nghiêm túc chế độ quan trắc và báo cáo môi trường, lựa chọn, sàng lọc loại hình sản xuất và

công nghệ sản xuất trong thu hút đầu tư, hoàn thiện xử lý hệ thống nước thải tập trung. Thực hiện việc quy hoạch Khu công nghiệp gắn với qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.

Ngăn chặn các dự án đầu tư có sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Quy định cụ thể tỷ lệ vốn đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường đối với từng loại hình dự án đầu tư.

- Tăng cường công tác thanh tra và kiểm tra, chấn chỉnh xử lý vi phạm và phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm môi trường

Rà soát, thanh tra các đối tượng có lưu lượng nước thải, bảo vệ môi trường các dự án có nguy cơ ô nhiễm cao, chấn chỉnh công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xây dựng kế hoạch thanh tra môi trường, đảm bảo không chồng chéo và không ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về môi trường.

Các vùng kinh tế trọng điểm quan tâm, đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo về môi trường. Đặc biệt là các khu vực tập trung nhiều nguồn thải, khu vực nhạy cảm về môi trường. Xây dựng và tăng cường lực lượng cảnh sát môi trường theo hướng tập trung vào đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước và huy động nguồn lực bảo vệ môi trường

Rà soát và sắp xếp bộ máy tăng cường quản lý môi trường, cân đối và bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo qui hoạch đã được duyệt ngay trong kế hoạch đầu tư.

Tăng cường truyền truyền vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, phân loại các chất thải tại nơi thu gom, chủ động cung cấp thông tin, phát huy vai trò của báo chí trong công tác bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào xử lý ô nhiễm môi trường

Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào xử lý môi trường, tăng cường đầu tư tài lực và nhân lực cho hợp tác quốc tế về môi trường, tham gia tích cực các tổ chức quốc tế về môi trường, bố trí kinh phí để thực hiện các sáng kiến, các công trình khoa học có giá trị để góp phần giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu và khu vực.

Hợp tác mạnh mẽ với các tổ chức quốc tế với các đối tác truyền thống và mở rộng hợp tác với các nước để phát huy các nguồn lực quốc tế về bảo vệ môi trường. Tăng cường xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án về bảo vệ môi trường chung trong khuôn khổ các thỏa thuận song phương, đa phương về môi trường. Buộc các đối tượng có qui mô xả thải lớn lắp đặt các thiết bị kiểm soát, giám sát xả thải theo qui định của pháp luật.

Kiến nghị thí điểm áp dụng các chính sách khuyến khích đặc biệt dành riêng cho những nhà đầu tư mà dự án của họ mang lại những lợi ích cho tỉnh, cho vùng theo kỳ vọng của FDI (xanh, sạch, bền vững). Cần thể chế hóa các công cụ kinh tế để khuyến khích các doanh nghiệp FDI có ý thức thân thiện với môi trường không chỉ dừng lại ở việc không vi phạm những quy định về tiêu chuẩn môi trường mà còn cố gắng tìm cách giảm tổng lượng chất thải và áp dụng các giải pháp phòng ngừa hiệu quả.

KẾT LUẬN

Việc thu hút vốn đầu tư bên ngoài là tất yếu và cần thiết tại Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng để nền kinh tế có thể phát triển do sự tích lũy nội bộ trong nền kinh tế nước ta còn thấp. Quảng Ninh có nhiều lợi thế để phát triển đa dạng các ngành kinh tế, là cửa ngõ mở ra biển lớn cho cả nước ở phía Bắc và khu vực chuyển tải hàng hóa xuất nhập khẩu, giao lưu kinh tế, là điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thời gian qua, nhờ nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đã có những thay đổi tích cực, tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh còn khá hạn chế, thậm chí xu hướng đầu tư kém ổn định và có hiện tượng giảm sút. Với đặc điểm và tình hình thực tế thu hút vốn FDI tại tỉnh Quảng Ninh, việc đẩy mạnh thu hút vốn này là hết sức cần thiết và quan trọng, là cơ sở nhằm thúc đẩy kinh tế tỉnh Quảng Ninh phát triển. Luận án đã thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Xây dựng lý luận chung về thu hút vốn FDI vào địa phương cấp tỉnh, gồm: Lý luận về vốn FDI, lý luận về thu hút FDI, nội dung thu hút vốn FDI, các lý thuyết về nhân tố ảnh hưởng tới thu hút vốn FDI (trong đó, luận án vận dụng lý thuyết OLI của Dunning để xây dựng mô hình nghiên cứu EFA, PLS SEM trong phần phân tích mẫu điều tra).

- Phân tích, tổng hợp kinh nghiệm thu hút vốn FDI của một số quốc gia, của một số địa phương trong nước và rút ra bài học kinh nghiệm cho tỉnh Quảng Ninh

- Phân tích các đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh có ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI, phân tích thực trạng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh từ đó chỉ ra những kết quả và tồn tại trong thu hút vốn FDI của tỉnh.

- Dựa vào thực tế phân tích số liệu FDI đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh, tác giả đã sử dụng mô hình EFA, PLS SEM để phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thông qua biến đánh giá chung “Ý định đầu tư” của nhà đầu tư.

- Tác giả đã có sự phân tích kỹ lưỡng tình hình quốc tế và trong nước có ảnh hưởng tới thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh. Đồng thời chỉ ra triển vọng thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh.

- Tác giả đã đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh bao gồm: đẩy mạnh xây dựng chính sách thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh; hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Nâng cao chất lượng dịch vụ công; hoàn chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đổi mới, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư; nhóm các giải pháp về môi trường. Để các giải pháp này có thể thực thi được cần có sự ủng hộ và quan tâm đồng bộ của UBND tỉnh Quảng Ninh và các sở, ban, ngành có liên quan.

Với hệ thống các luận điểm, phân tích hiện trạng và đề xuất các giải pháp của Luận án “Nghiên cứu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới”, tác giả hy vọng sẽ đóng góp một phần công sức của mình để góp tiếng nói cho việc thu hút vốn FDI vào tỉnh Quảng Ninh trong tương lai gần. Đồng thời, mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của chuyên gia, các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế, từ đó tiếp tục hoàn thiện và phát triển hơn nữa nghiên cứu của mình.

DANH SÁCH CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Hùng Sơn (2010), “Giải pháp thu hút đầu tư nước ngoài ở Quảng Ninh”, *Tạp chí Thương Mại*, số 10/2010.
2. Lê Hùng Sơn (2013), “Quảng Ninh Điểm hẹn của các nhà đầu tư Nhật Bản”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, tháng 09/2013.
3. Đỗ Anh Đức, Lê Hùng Sơn (2020), “*Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước khu vực Đông Nam Á đối với tỉnh Quảng Ninh*”, *Tạp chí Công Thương*, số 03 tháng 02/2020.
4. Đỗ Anh Đức, Lê Hùng Sơn (2020), “*Thực trạng và định hướng giải pháp nâng cao hiệu quả xã hội hóa dịch vụ công ở Việt Nam*”, *Tạp chí Công Thương*, số 05 tháng 03/2020.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Anh (2014). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*, Luận án Tiến sỹ kinh tế Đại học Kinh tế Đà Nẵng.
2. Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự (2006), *Tác động của Đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Dự án SIDA Nâng cao năng lực nghiên cứu chính sách để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010
3. Lê Xuân Bá (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB Khoa học kỹ thuật.
4. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2007), *Chỉ thị số 15/2007/CT -TTg của Thủ tướng Chính Phủ về một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*, Hà Nội
5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2011), *Chỉ thị số 167/2011/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện và chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Hà Nội
6. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2018), *Dự thảo Chiến lược và định hướng Chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030*, Hà Nội
7. Đặng Thành Cương (2012). *Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An*, Luận án Tiến sỹ kinh tế.
8. Nguyễn Ngọc Định (2003). *Xây dựng một lộ trình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2003-2010*. Đề tài cấp bộ Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
9. Đào Văn Hiệp (2001). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và ảnh hưởng của nó đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Hải Phòng*, Luận án tiến sỹ kinh tế
10. Trần Nghĩa Hòa (2016). *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

11. Cao Tấn Huy (2019). *Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài: Nghiên cứu vùng kinh tế Đông Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ kinh tế.
12. Phan Thị Quốc Hương (2015), “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*”, LATS, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh
13. Trần Thị Tuyết Lan (2014). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phát triển bền vững ở vùng KTTĐ Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ
14. Nguyễn Thị Ái Liên (2011). *Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
15. Nguyễn Tiến Long (2012). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thái Nguyên*. Luận án tiến sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
16. Trần Văn Lưu (2001). *Nghiên cứu các giải pháp cơ bản nhằm thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào Hà Nội giai đoạn 2001-2005*, đề tài mã số 01X-07/13-2001-1, của Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.
17. Nguyễn Thị Thanh Mai (2016). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững tại vùng Đồng bằng sông Hồng*, Luận án Tiến sĩ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
18. Phạm Duyên Minh (2016). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án Tiến sĩ Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng
19. Hồ Đắc Nghĩa (2014) *Mô hình phân tích mối quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Kim Nhã (2005). *Giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế
21. Bùi Huy Nhượng (2016). *Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế Đại học Kinh tế quốc dân.
22. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (1987), *Luật Đầu tư nước ngoài*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

23. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (1990, 1992,1992,2000), *Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi, bổ sung*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
24. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Đất đai*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
25. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
26. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
27. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2017), *Luật số 07/2017/QH14-Luật Chuyển giao công nghệ*, Ngày 19/6/2017, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
28. Ngô Công Thành (2005). Định hướng phát triển các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
29. Vũ Thị Thoa (2005), *Vai trò của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, (94).
30. Nguyễn Minh Tiến (2014). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế
31. Lê Công Toàn (2012), *Các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2001-2010*, luận án tiến sỹ kinh tế Học viện Tài chính.
32. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 5(40)
33. Tổng cục Thống kê (2010), *Niên giám Thống kê*
34. Tổng cục Thống kê (2011), *Niên giám Thống kê*
35. Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám Thống kê*
36. Tổng cục Thống kê (2013), *Niên giám Thống kê*
37. Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám Thống kê*
38. Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám Thống kê*
39. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám Thống kê*

40. Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám Thống kê*
41. Tổng cục Thống kê (2018), *Niên giám Thống kê*
42. Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám Thống kê*
43. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức
44. Nguyễn Phú Tụ và Huỳnh Công Minh (2010), *Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, Kỷ yếu Hội nghị Khoa học và Công nghệ lần thứ 1.
45. Phạm Ngọc Tuấn (2016). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*, Luận án Tiến sỹ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
46. Hà Thanh Việt (2007). *Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải Miền Trung*, Luận án tiến sỹ kinh tế Đại học Kinh tế Quốc dân.
47. Nguyễn Tấn Vinh (2017). *Liên kết vùng trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng Đông Nam Bộ*, NXB Lý luận Chính trị.

Tài liệu Tiếng Anh

48. Alfaro, L. (2003). Foreign direct investment and growth: Does the sector matter. *Harvard Business School*, 2003, 1-31.
49. Almfraji, M. A., & Almsafir, M. K. (2014). Foreign direct investment and economic growth literature review from 1994 to 2012. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 129(15), 2014.
50. Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). *Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach*. *Psychological bulletin*, 103(3), 411.
51. Anderson, J. R. (1987). *Skill acquisition: Compilation of weak-method problem situations*. *Psychological review*, 94(2), 192.
52. Das, D. K. (2007). Foreign direct investment in China: its impact on the neighboring Asian economies. *Asian Business & Management*, 6(3), 285-301.
53. Dunning J.H and Rajneesh Narula (1993), *Transpacific Foreign Direct Investment and the Investment Development Path: The Record Assessed*

54. Dunning, J.H (1973), The determinants of international production, *Oxford Economic Papers*, 25, pp.289-336
55. Dunning, J.H. (1981), "Explaining the international Direct Investment position of countries: Towards a Dynamic or Developmental Approach", *Weltwirtschaftliches Archiv*, 117, pp.33-64
56. Dunning, J.H. (1998), Location and the multinational enterprise: A neglected factor?, *Journal of international business studies*, 29(1), pp.45-67
57. Dunning, J.H. and McQueen, M (1981), "The eclectic theory of international production: A case study of the international hotel industry", *Managerial and Decision Economics*, 2(4)
58. Dunning, J. H (1979), Explaining changing pattern of international production: Indefence of eclectic theory, *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 41(4), pp. 269-296
59. Dunning, J. H (1988), *Explaining international production*, Allen and Unwin, London
60. Dunning, J. H (1988), *Trade, location of economic activity and the multinational enterprise: A research for an eclectic approach*
61. Dunning, J. H (2000), The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity, *International Business Review*, 9(2), pp.163-190
62. Dunning, J. H (2001), The eclectic paradigm of international production: Past, present and future, *International Journal of the Economics of Business*, 8(2), pp.173-190
63. Dunning, J.H (1977), *Trade, location and economic activity and the multinational enterprise: A search for a eclectic approach*, London: Macmillan
64. Freeman, N. J. (2002, July). Foreign direct investment in Cambodia, Laos and Vietnam: A regional overview. In Conference on Foreign Direct Investment: Opportunities and Challenges for Cambodia, Laos and Vietnam.

65. Haddad, M., & Harrison, A. (1993). *Are there positive spillovers from FDI? Evidence from panel data for Morocco*. Journal of Development Economics, 42(1), 51-74.
66. Hasnah.A, Sanep.A and Rusnah.M (2010), “Determinants of foreign direct investment locations in Malaysia”, *International Review of Business Research Papers*, 6(4), pp. 101-117
67. Ietto-Gillies, G. (2012). *Transnational corporations and international production: concepts, theories and effects*. Edward Elgar Publishing.
68. International Monetary Fund (2003). *Foreign Direct Investment Statistics: How Countries Measure FDI 2001*. Organisation for Economic Co-operation and Development
69. Jenkins, R. (2006). Globalization, FDI and employment in Viet Nam. *Transnational corporations*, 15(1), 115.
70. Karikari, J. A. (1992). *Causality between direct foreign investment and economic output in Ghana*. Journal of Economic Development, 17(1), 7-17.
71. Kongruang, C., 2002. *An Econometric Analysis of the Macroeconomic Determinants of FDI in Thailand*. Studies in Regional. Science Vol. 32 No. 2 December 2002.
72. Lavee, Y. (1988). *Linear structural relationships (LISREL) in family research*. Journal of Marriage and Family, 50(4), 937-948.
73. Markusen, J.R (1995). *The boundaries of multinational enterprises and the theory of international trade*. Journal of Economic Perspective, 9(2)
74. Moosa, I. (2002). *Foreign direct investment: theory, evidence and practice*. Springer.
75. OECD (2008). *Benchmark Definition of Foreign Direct Investment*.
76. Rugman, A. M. (Ed.). (2002). *International Business: Theory of the multinational enterprise (Vol. 1)*. Taylor & Francis.
77. Rugman, A. M., & Verbeke, A. (2001). *Location, competitiveness, and the multinational enterprise*. The Oxford handbook of international business, 150177.

78. Schaumburg-Müller, H. (2003). *Rise and fall of foreign direct investment in Vietnam and its impact on local manufacturing upgrading*. The European Journal of Development Research, 15(2), 44-66.
79. StatSoft, I. (2013). *Electronic statistics textbook*. Tulsa, OK: StatSoft, 34.
80. Tharenou, P., Latimer, S., & Conroy, D. (1994). *How do you make it to the top? An examination of influences on women's and men's managerial advancement*. Academy of Management journal, 37(4), 899-931.
81. UNITED NATIONS CONFERENCE ON TRADE AND DEVELOPMENT. Investment and The Digital Economy”, World Investment Report 2017
https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/wir2017_en.pdf
82. UNITED NATIONS CONFERENCE ON TRADE AND DEVELOPMENT. Trade and Development Report 2019.
<https://unctad.org/en/pages/PublicationWebflyer.aspx?publicationid=2526>
83. Wells Jr, L. T., & Wint, A. G. (2000). Marketing a country: promotion as a tool for attracting foreign investment (revised edition) (No. 20357, p. 1). The World Bank.
84. Wilson, N., and Cacho, J. (2007). *Linkage Between foreign Direct Investment, Trade and Trade Policy*.
85. World Bank and International Finance Corporation (2014), Doing Business 2014,
[https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/16204/19984.pdf?sequence=.](https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/16204/19984.pdf?sequence=)

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH QUẢNG NINH

Kính gửi:.....

*Tôi là Nghiên cứu sinh ngành Quản lý Kinh tế tại Trường Đại học Mở Đại
chất. Hiện nay, tôi đang tiến hành một nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu thu hút vốn
đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh phát triển mới”.
Mục tiêu của nghiên cứu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
vào tỉnh Quảng Ninh.*

*Anh/Chị là người đại diện doanh nghiệp FDI tại tỉnh Quảng Ninh đang. Xin
Anh/Chị dành cho tôi khoảng 20 phút quý báu để đọc và trả lời phiếu khảo sát này.
Kết quả thu được từ phiếu khảo sát này là một trong những thông tin quan trọng để
phục vụ cho công tác nghiên cứu. Tôi cam kết rằng thông tin mà các Anh/Chị cung
cấp chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và bảo mật toàn bộ các thông tin này.*

Trân trọng cảm ơn!

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Mã số doanh nghiệp:

2. Tên doanh nghiệp:.....

3. Địa chỉ:.....

4. Vốn điều lệ:

5. Loại hình doanh nghiệp:

- | | |
|---|--|
| ☐ Công ty cổ phần | ☐ Doanh nghiệp tư nhân |
| ☐ Công ty TNHH MTV | ☐ Công ty TNHH hai TV trở lên |
| ☐ Khác | |

PHẦN II. CÂU HỎI LỰA CHỌN

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát
biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến	Đồng ý	Rất đồng ý

TT	Nội dung	Thang đo lựa chọn				
<i>I. Xin Anh/Chị cho biết mức độ đánh giá về cơ sở hạ tầng tỉnh Quảng Ninh</i>						
1.	Hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ninh thuận lợi	1	2	3	4	5
2.	Hệ thống cấp điện tỉnh Quảng Ninh đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
3.	Hệ thống thông tin liên lạc thuận tiện tỉnh Quảng Ninh đáp ứng được yêu cầu	1	2	3	4	5
4.	Hệ thống cấp nước tỉnh Quảng Ninh đầy đủ	1	2	3	4	5
5.	Hệ thống thoát nước tỉnh Quảng Ninh đầy đủ	1	2	3	4	5
<i>II. Xin Anh/Chị cho biết mức độ đánh giá về chính sách thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ninh</i>						
1.	Tỉnh Quảng Ninh có chiến lược, định hướng dài hạn trong thu hút vốn FDI	1	2	3	4	5
2.	Tỉnh Quảng Ninh có chính sách đầu tư minh bạch, đồng bộ, không gây tiêu cực	1	2	3	4	5
3.	Tỉnh Quảng Ninh có ưu đãi về tín dụng so với các địa phương khác	1	2	3	4	5
4.	Tỉnh Quảng Ninh có ưu đãi về thuế có lợi thế so với các địa phương khác	1	2	3	4	5
<i>III. Xin Anh/Chị cho biết mức độ đánh giá về nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh</i>						
1.	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động phổ thông dồi dào	1	2	3	4	5
2.	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động có kinh nghiệm	1	2	3	4	5
3.	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động có kỹ thuật cao	1	2	3	4	5
4.	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn lao động có trình độ kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi	1	2	3	4	5
<i>IV. Xin Anh/Chị cho biết mức độ đánh giá về lợi thế vị trí của tỉnh Quảng Ninh</i>						
1.	Tỉnh Quảng Ninh có vị trí địa lý thuận lợi	1	2	3	4	5
2.	Tỉnh Quảng Ninh có nguồn nguyên vật liệu sản xuất đáp ứng yêu cầu	1	2	3	4	5
3.	Tỉnh Quảng Ninh có vị trí dễ dàng tiếp cận thị trường tiêu thụ vùng, cả nước và toàn cầu	1	2	3	4	5

4.	Tỉnh Quảng Ninh có điều kiện khí hậu thuận lợi	1	2	3	4	5
V. Xin quý vị cho biết mức độ đánh giá về môi trường sống tại tỉnh Quảng Ninh						
1.	Người dân trong tỉnh Quảng Ninh thân thiện	1	2	3	4	5
2.	Tỉnh Quảng Ninh có hệ thống y tế tốt	1	2	3	4	5
3.	Tỉnh Quảng Ninh có hệ thống trường học tốt	1	2	3	4	5
4.	Tỉnh Quảng Ninh có môi trường không bị ô nhiễm	3	3	3	4	5
5.	Tỉnh Quảng Ninh có chi phí sinh hoạt hợp lý	1	2	3	4	5
VI. Xin Anh/Chị cho biết mức độ đánh giá về chất lượng dịch vụ công						
1.	Tỉnh Quảng Ninh có thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng	1	2	3	4	5
2.	Chính quyền tỉnh Quảng Ninh hỗ trợ chu đáo cho DN	1	2	3	4	5
3.	Các trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại của tỉnh Quảng Ninh có hỗ trợ tốt cho DN	1	2	3	4	5
4.	Tỉnh Quảng Ninh có thủ tục hải quan nhanh gọn	1	2	3	4	5
VII. Xin quý vị cho biết nhận định chung về ý định đầu tư của Doanh nghiệp vào tỉnh Quảng Ninh						
1.	Doanh nghiệp hài lòng về việc đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh	1	2	3	4	5
2.	Doanh nghiệp sẽ tiếp tục đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới	1	2	3	4	5
3.	Doanh nghiệp sẽ có tăng trưởng tốt khi đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh	1	2	3	4	5
4.	Tỉnh Quảng Ninh sẽ thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư trong thời gian tới	1	2	3	4	5

Nguồn: Tác giả

PHỤ LỤC 2

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo cơ sở hạ tầng

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
CS_HT1	13.5990	11.069	0.660	0.783
CS_HT2	13.6302	11.480	0.674	0.781
CS_HT3	13.8073	11.832	0.545	0.816
CS_HT4	13.4427	11.368	0.598	0.801
CS_HT5	13.4792	10.764	0.651	0.786
Cronbach's Alpha		0.828		
Số biến		5		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 3

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo chính sách thu hút

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
CS_TH1	11.0938	7.792	0.701	0.808
CS_TH2	11.1094	6.936	0.714	0.805
CS_TH3	11.0260	8.361	0.670	0.823
CS_TH4	11.1927	7.643	0.698	0.809
Cronbach's Alpha		0.852		
Số biến		4		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 4

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo nguồn nhân lực

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
NNL1	11.0365	3.334	0.514	0.599
NNL2	10.4792	4.544	0.150	0.790
NNL3	11.0938	2.818	0.616	0.522
NNL4	10.9844	2.947	0.653	0.502
Cronbach's Alpha		0.690		
Số biến		4		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 5

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo nguồn nhân lực sau khi loại biến

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
NNL1	6.9844	2.497	0.549	0.797
NNL3	7.0417	2.082	0.634	0.715
NNL4	6.9323	2.116	0.720	0.618
Cronbach's Alpha		0.790		
Số biến		3		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 6

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo lợi thế vị trí

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
LT_VT1	10.2396	5.503	0.355	0.533
LT_VT2	10.4323	6.037	0.215	0.632
LT_VT3	10.2917	4.543	0.593	0.341
LT_VT4	10.2396	4.927	0.359	0.534
Cronbach's Alpha		0.591		
Số biến		4		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 7

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo môi trường sống

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
MTS1	15.5417	7.548	0.164	0.868
MTS2	15.1146	5.589	0.712	0.716
MTS3	15.1354	5.406	0.681	0.723
MTS4	15.2604	5.073	0.738	0.701
MTS5	15.1562	5.777	0.638	0.739
Cronbach's Alpha		0.797		
Số biến		5		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 8

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo môi trường sống sau khi loại biến

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
MTS2	11.6042	4.481	0.769	0.813
MTS3	11.6250	4.393	0.704	0.837
MTS4	11.7500	4.126	0.750	0.819
MTS5	11.6458	4.733	0.660	0.854
Cronbach's Alpha		0.868		
Số biến		4		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 9

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo dịch vụ công

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
DVC1	11.2031	3.849	0.595	0.583
DVC2	11.0937	4.159	0.587	0.587
DVC3	10.9531	4.380	0.638	0.562
DVC4	10.5469	6.448	0.196	0.784
Cronbach's Alpha		0.710		
Số biến		4		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 10

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo dịch vụ công sau khi loại biến

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
DVC1	7.1510	2.977	0.593	0.748
DVC2	7.0417	3.150	0.626	0.704
DVC3	6.9010	3.399	0.663	0.675
Cronbach's Alpha		0.784		
Số biến		3		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 11

Độ tin cậy Cronbach Alpha của các thang đo ý định đầu tư

Biến quan sát	Trung bình nhân tố nếu loại biến	Phương sai nhân tố nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
YD_DT1	10.8438	7.902	0.679	0.842
YD_DT2	10.9792	7.884	0.712	0.830
YD_DT3	10.6042	7.246	0.741	0.817
YD_DT4	10.6354	7.542	0.729	0.822
Cronbach's Alpha		0.865		
Số biến		4		

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 12

Tiêu chuẩn Bartlett's và kiểm định KMO thang đo cơ sở hạ tầng

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.759
Bartlett's Test of	Approx. Chi-Square	382.034
Sphericity	df	10
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 13

Tiêu chuẩn Bartlett's và kiểm định KMO thang đo chính sách thu hút

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.806
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	324.796
	df	6
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 14

Tiêu chuẩn Bartlett's và kiểm định KMO thang đo nguồn nhân lực

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.667
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	183.691
	df	3
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 15

Tiêu chuẩn Bartlett's và kiểm định KMO thang đo môi trường sống

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.787
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	380.825
	df	6
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 16

Tiêu chuẩn Bartlett's và kiểm định KMO thang đo dịch vụ công

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.700
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	168.275
	df	3
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 17

Tiêu chuẩn Bartlett's và kiểm định KMO thang đo ý định đầu tư

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.792
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	363.531
	df	6
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 18

Ma trận nhân tố xoay thang đo

	Component				
	1	2	3	4	5
CS_HT1	.803				
CS_HT2	.790				
CS_HT3	.707				
CS_HT4	.700				
CS_HT5	.774				
CS_TH1			.810		
CS_TH2			.803		
CS_TH3			.747		
CS_TH4			.811		
NNL1				.774	
NNL3				.803	
NNL4				.810	
MTS2		.869			
MTS3		.825			
MTS4		.812			
MTS5		.810			
DVC1					.749
DVC2					.839
DVC3					.845

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 19
Phương sai trích các nhân tố

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.965	26.132	26.132	4.965	26.132	26.132	3.058	16.096	16.096
2	3.372	17.749	43.881	3.372	17.749	43.881	2.920	15.368	31.464
3	1.966	10.347	54.227	1.966	10.347	54.227	2.794	14.705	46.169
4	1.392	7.326	61.553	1.392	7.326	61.553	2.147	11.302	57.471
5	1.358	7.147	68.700	1.358	7.147	68.700	2.134	11.230	68.700
6	.908	4.780	73.481						
7	.618	3.253	76.733						
8	.567	2.985	79.719						
9	.547	2.881	82.600						
10	.516	2.714	85.314						
11	.466	2.452	87.766						
12	.390	2.054	89.820						
13	.351	1.846	91.666						
14	.349	1.835	93.501						
15	.310	1.634	95.135						
16	.268	1.412	96.547						
17	.243	1.276	97.824						
18	.221	1.166	98.989						
19	.192	1.011	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 20

Tóm tắt mô hình (Model Summary)

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.980 ^a	.960	.959	.18344	.960	885.463	5	186	.000

a. Predictors: (Constant), DVC, CS_HT, MTS, NNL, CS_TH

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 21

Hệ số hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-2.891	.106		-27.367	.000		
CS_HT	.369	.018	.337	20.785	.000	.825	1.211
CS_TH	.391	.017	.391	22.558	.000	.721	1.387
NNL	.365	.021	.288	16.991	.000	.756	1.323
MTS	.324	.021	.247	15.490	.000	.854	1.171
DVC	.354	.017	.332	20.363	.000	.814	1.229

a. Dependent Variable: YD_DT

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả